

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Lê Thị Thanh Hà

**GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN
DỤNG TRONG CHO VAY XÂY LẬP
TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG ĐẦU
TU VÀ PHÁT TRIỂN ĐÀ NẴNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

**2012 | PDF | 114 Pages
buihuuhanh@gmail.com**

Đà Nẵng - Năm 2012

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan, đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận văn

Lê Thị Thanh Hà

MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY XÂY LẬP CỦA NHTM	4
1.1 TÍN DỤNG NGÂN HÀNG VÀ RỦI RO TÍN DỤNG.....	4
1.1.1 Tín dụng ngân hàng	4
<i>1.1.1.1. Khái niệm tín dụng</i>	<i>4</i>
<i>1.1.1.2. Một số loại hình tín dụng thông thường</i>	<i>5</i>
1.1.2 Rủi ro tín dụng	6
<i>1.1.2.1 Rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng.....</i>	<i>6</i>
<i>1.1.2.2 Rủi ro tín dụng</i>	<i>8</i>
1.2 RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY XÂY LẬP	15
1.2.1 Hoạt động cho vay xây lắp	15
<i>1.2.1.1 Khái niệm và đặc điểm của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp</i>	<i>15</i>
<i>1.2.1.2 Những nét đặc thù trong hoạt động cho vay xây lắp</i>	<i>19</i>
<i>1.2.1.3 Đặc điểm rủi ro tín dụng đối với hoạt động cho vay xây lắp</i>	<i>20</i>
1.2.2 Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp	21
<i>1.2.2.1 Nợ xấu CVXL và Tỷ lệ nợ xấu CVXL</i>	<i>21</i>
<i>1.2.2.2. Tỷ lệ dư nợ CVXL không có TSDB.....</i>	<i>22</i>
<i>1.2.2.3. Tỷ lệ trích dự phòng rủi ro CVXL</i>	<i>22</i>
<i>1.2.2.4 Tỷ lệ xóa nợ rỗng CVXL.....</i>	<i>22</i>
1.3 HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY XÂY LẬP CỦA NHTM	23

1.3.1 Hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay của NHTM	23
<i>1.3.1.1 Phòng ngừa rủi ro tín dụng trong cho vay của NHTM</i>	23
<i>1.3.1.2 Biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay của NHTM</i>	28
1.3.2 Tiêu chí đánh giá công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL ...	30
1.3.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL của NHTM	31
<i>1.3.3.1 Nhân tố thuộc về Ngân hàng</i>	31
<i>1.3.3.2 Nhân tố bên ngoài</i>	34
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	35
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG VÀ CÔNG TÁC HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY XÂY LẬP TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÀ NẴNG	36
2.1 GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CHI NHÁNH NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÀ NẴNG (BIDV ĐÀ NẴNG)	36
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển	36
<i>2.1.1.1 Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	36
<i>2.1.1.2 Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng - BIDV Đà Nẵng</i>	37
<i>2.1.1.3 Chức năng nhiệm vụ của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng</i>	37
2.1.2 Cơ cấu tổ chức của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng	38
<i>2.1.2.1 Sơ đồ tổ chức</i>	38
<i>2.1.2.2 Chức năng nhiệm vụ của các phòng</i>	38
2.1.3 Hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng	40
<i>2.1.3.1 Tình hình huy động vốn</i>	40
<i>2.1.3.2 Tình hình cho vay</i>	42
<i>2.1.3.3 Kết quả hoạt động kinh doanh</i>	44
2.2 THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG VÀ CÔNG TÁC HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY XÂY LẬP TẠI BIDV ĐÀ NẴNG	46

2.2.1 Quy định về hoạt động cho vay đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp tại BIDV Đà Nẵng	46
2.2.2 Khái quát tình hình CVXL và rủi ro tín dụng trong CVXL tại BIDV Đà Nẵng	48
2.2.3 Phân tích thực trạng rủi ro tín dụng trong CVXL tại BIDV Đà Nẵng 52	
2.2.3.1 <i>Phân tích thực trạng rủi ro tín dụng trong CVXL phân theo kỳ hạn vay</i> 52	
2.2.3.2 <i>Phân tích thực trạng rủi ro tín dụng trong CVXL phân theo loại hình doanh nghiệp</i>	54
2.2.3.3 <i>Phân tích thực trạng rủi ro tín dụng trong CVXL phân theo hình thức đảm bảo</i>	55
2.2.4 Thực trạng công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL tại BIDV Đà Nẵng	57
2.2.4.1 <i>Phòng ngừa rủi ro tín dụng trong CVXL</i>	58
2.2.4.2 <i>Biện pháp xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động CVXL</i>	61
2.2.5 Đánh giá thực trạng công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL tại BIDV Đà Nẵng	62
2.2.5.1 <i>Thành công</i>	62
2.2.5.2 <i>Hạn chế</i>	64
2.2.5.3 <i>Nguyên nhân</i>	65
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	71
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY XÂY LẮP TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÀ NẴNG	73
3.1 ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TẠI BIDV ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2012-2015	73
3.1.1 Định hướng chung	73
3.1.1.1 <i>Định hướng phát triển kinh tế xã hội của Thành phố Đà Nẵng đến năm 2015</i>	73
3.1.1.2 <i>Định hướng phát triển chung của BIDV giai đoạn 2012-2015</i>	73

3.1.1.3 Mục tiêu và định hướng hoạt động kinh doanh của BIDV Đà Nẵng giai đoạn 2012 – 2015.....	75
3.1.2 Định hướng về hoạt động tín dụng của BIDV Đà Nẵng.....	75
3.1.3 Định hướng hoạt động cho vay đối với lĩnh vực xây lắp.....	76
3.2 GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY XÂY LẬP TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÀ NẴNG	77
3.2.1 Xây dựng chính sách tín dụng phù hợp đối với các DNXL.....	77
3.2.2 Nâng cao chất lượng thẩm định đối với DNXL.....	79
3.2.3 Thực hiện CVXL đúng theo quy trình tín dụng.....	86
3.2.4 Tăng cường hoạt động kiểm tra, quản lý giám sát quá trình sử dụng vốn vay của các DNXL tại Chi nhánh.....	87
3.2.5 Tăng cường vai trò kiểm soát rủi ro tín dụng trong CVXL tại Chi nhánh... 91	
3.2.5.1 Nâng cao khả năng xác định nguy cơ rủi ro của bộ phận QLRR đối với các DNXL.....	91
3.2.5.2 Nâng cao công tác thu thập, lưu trữ, khai thác và xử lý thông tin nhằm phục vụ cho việc phân tích, đánh giá và đo lường rủi ro tín dụng trong CVXL... 93	
3.2.6 Nâng cao trình độ cán bộ và hạn chế rủi ro đạo đức.....	94
3.2.7 Quản lý nợ có vấn đề đối với CVXL và tăng cường công tác thu hồi nợ đã xử lý.....	97
3.2.8 Sử dụng các công cụ bảo hiểm và bảo đảm tiền vay.....	98
3.3 KIẾN NGHỊ	98
3.3.1 Kiến nghị đối với Chính phủ.....	98
3.3.2 Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước.....	100
3.3.3 Kiến nghị đối với các DNXL.....	101
KẾT LUẬN	103
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	104
QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Nội dung
BIDV	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
BIDV Đà Nẵng	Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng
Cán bộ QHKH	Cán bộ Quan hệ khách hàng
CIC	Trung tâm thông tin tín dụng Ngân hàng Nhà Nước
CVXL	Cho vay xây lắp
DNXL	Doanh nghiệp xây lắp
DPRR	Dự phòng rủi ro
NHNN	Ngân hàng Nhà Nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NQH	Nợ quá hạn
QLRR	Quản lý rủi ro
QTTD	Quản trị tín dụng
TCTD	Tổ chức tín dụng
TSDB	Tài sản đảm bảo

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
2.1	Cơ cấu huy động vốn theo kỳ hạn và theo đối tượng khách hàng	41
2.2	Cơ cấu dư nợ theo kỳ hạn và đối tượng khách hàng	43
2.3	Kết quả hoạt động kinh doanh của BIDV Đà Nẵng	45
2.4	Tình hình CVXL và rủi ro tín dụng trong CVXL tại BIDV Đà Nẵng	48
2.5	Cơ cấu rủi ro tín dụng trong CVXL phân theo kỳ hạn	52
2.6	Cơ cấu rủi ro tín dụng trong CVXL phân theo loại hình doanh nghiệp	54
2.7	Cơ cấu rủi ro tín dụng trong CVXL phân theo hình thức đảm bảo	56
2.8	Các tiêu chí đánh giá kết quả hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL tại BIDV Đà Nẵng giai đoạn 2008 – 2011.	63

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ	Tên hình	Trang
2.1	Sơ đồ tổ chức của BIDV Đà Nẵng	38

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Số hiệu biểu đồ	Tên biểu đồ	Trang
2.1	Tình hình dư nợ CVXL	49
2.2	Tình hình nợ xấu trong CVXL	51
2.3	Tỷ lệ nợ xấu trong CVXL	51
2.4	Cơ cấu dư nợ CVXL theo thời hạn	53
2.5	Tỷ lệ nợ xấu CVXL phân theo thời hạn	53
2.6	Tỷ lệ nợ xấu phân theo loại hình doanh nghiệp	55
2.7	Tỷ lệ nợ xấu CVXL phân theo hình thức đảm bảo	56

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngành xây dựng là một trong những ngành kinh tế lớn của nền kinh tế quốc dân, góp phần tạo ra những công trình kiến trúc đồ sộ xây dựng nền kinh tế phát triển, tuy nhiên, đây cũng là ngành đòi hỏi các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực này phải có nguồn vốn lớn đảm bảo có thể thực hiện tốt các đơn đặt hàng theo yêu cầu. Vì vậy, ngoài nguồn vốn tự có của các DNXL, nguồn vốn hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực này thường được hỗ trợ từ các nguồn vốn bên ngoài, đặc biệt là từ các Ngân hàng thương mại.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam là một ngân hàng có truyền thống lâu đời trong công tác cấp phát, cho vay, quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản của tất cả các lĩnh vực trong nền kinh tế, và Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng đã khẳng định được vai trò chủ lực và thế mạnh trong việc cho vay vốn phục vụ đầu tư phát triển của các doanh nghiệp trên địa bàn. Việc cho vay đối với lĩnh vực xây lắp đã góp phần hỗ trợ nguồn vốn lớn giúp các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này đảm bảo được hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần hỗ trợ công tác xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển địa phương. Tuy nhiên, tình hình hoạt động hiện nay của các đơn vị xây lắp còn nhiều sai sót dẫn đến hoạt động cho vay trong lĩnh vực xây lắp còn tồn tại một số hạn chế có nguy cơ xảy ra rủi ro làm ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng và thu nhập của ngân hàng. Những biểu hiện về tỷ lệ nợ quá hạn và tỷ lệ nợ xấu của hoạt động cho vay xây lắp cho thấy cho vay đối với lĩnh vực xây lắp luôn tiềm ẩn rủi ro tín dụng gây tổn thất cho Ngân hàng. Chính vì vậy việc nghiên cứu về hoạt động cho vay xây lắp, chỉ ra những tồn tại có nguy cơ xảy ra rủi ro tín dụng của hoạt động này nhằm đưa ra những kiến nghị, đề xuất nhằm hạn chế rủi ro tín dụng tại Chi nhánh là cần thiết.

Xuất phát từ thực tiễn hoạt động của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng, với mong muốn hoạt động cho vay trong lĩnh vực xây lắp giảm thiểu rủi ro tín dụng góp phần giảm thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Chi nhánh, tác giả đã lựa chọn đề tài “*Giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng*” làm đề tài nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa và nghiên cứu những vấn đề lý luận về rủi ro tín dụng và công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp của NHTM;

- Phân tích thực trạng rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp và công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng;

- Từ đó nghiên cứu đưa ra những giải pháp, đề xuất các kiến nghị nhằm hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng.

3. Đối tượng và Phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Luận văn tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng.

Phạm vi nghiên cứu: Phân tích các vấn đề liên quan đến hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng trong giai đoạn 2008 đến 2011.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu luận văn đã sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, kết hợp với phương pháp thống kê, phương pháp so sánh, tổng hợp, để phân tích, đánh giá thực trạng hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Về mặt học thuật luận văn đã tổng hợp các vấn đề lý luận liên quan đến rủi ro tín dụng và công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp. Về mặt thực tiễn luận văn đã cung cấp về thực trạng rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp cũng như công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp, đánh giá những thành công, hạn chế cũng như nêu được nguyên nhân của công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng. Trên cơ sở đó, kết hợp với cơ sở lý luận của luận văn tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng.

6. Kết cấu đề tài

Ngoài phần mục lục, lời nói đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm có ba chương:

Chương 1: Những vấn đề cơ bản về rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp của NHTM.

Chương 2: Thực trạng rủi ro tín dụng và công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng.

Chương 3: Giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY XÂY LẬP CỦA NHTM

1.1 TÍN DỤNG NGÂN HÀNG VÀ RỦI RO TÍN DỤNG

1.1.1 Tín dụng ngân hàng

1.1.1.1. *Khái niệm tín dụng*

Tín dụng là hình thức vay mượn dựa trên nguyên tắc có hoàn trả. Theo đó, người cho vay chỉ nhường quyền sử dụng chứ không nhường quyền sở hữu cho người vay, sau một thời gian nhất định theo thỏa thuận, người vay sẽ hoàn trả vốn vay, kèm một khoản tăng thêm về giá trị gọi là lợi tức khoản vay.

Tín dụng là một trong những hoạt động quan trọng mang tính truyền thống và đem lại nguồn lợi nhuận chủ yếu cho các ngân hàng thương mại. Như vậy, tín dụng Ngân hàng được hiểu là hình thức phản ánh mối quan hệ kinh tế giữa một bên là người cho vay – ngân hàng thương mại và một bên là người đi vay – khách hàng (là doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức kinh tế, xã hội...).

Hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại phải được tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

+ Sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và có hiệu quả kinh tế. Tín dụng cung ứng cho nền kinh tế phải hướng đến mục tiêu và yêu cầu về phát triển kinh tế xã hội trong từng giai đoạn phát triển. Đối với các tổ chức kinh tế, tín dụng cũng phải đáp ứng các mục đích cụ thể trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh để thúc đẩy các tổ chức này hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của mình.

+ Vốn vay phải được hoàn trả đầy đủ cả vốn gốc và lãi vay theo đúng thời hạn đã cam kết trong hợp đồng tín dụng: Nguyên tắc này đề ra nhằm đảm

bảo cho các ngân hàng thương mại tồn tại và hoạt động bình thường. Bởi nguồn vốn cho vay của ngân hàng chủ yếu là nguồn vốn huy động, ngân hàng phải có nghĩa vụ đáp ứng các nhu cầu rút tiền của khách hàng khi có yêu cầu. Nếu các khoản tín dụng không được hoàn trả đúng hạn nhất định sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của ngân hàng.

+ Việc bảo đảm tiền vay phải thực hiện theo quy định của chính phủ: Bảo đảm tiền vay có thể thực hiện bằng thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh của bên thứ ba, hoặc bảo đảm bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay hoặc bảo đảm bằng tín chấp.

1.1.1.2. Một số loại hình tín dụng thông thường

Trong nền kinh tế thị trường hoạt động cho vay của NHTM rất đa dạng và phong phú với nhiều loại hình khác nhau. Việc áp dụng hình thức cho vay nào là tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế của đối tượng sử dụng vốn tín dụng nhằm sử dụng và quản lý vốn tín dụng có hiệu quả và phù hợp với sự vận động cũng như đặc điểm kinh tế khác nhau của từng đối tượng tín dụng.

Trên thực tế việc phân loại cho vay theo các tiêu thức sau:

* Phân loại theo thời hạn cho vay:

- Cho vay ngắn hạn: Là việc cho vay các khoản tín dụng có thời hạn từ 12 tháng trở xuống nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn ngắn hạn của khách hàng.

Bao gồm các loại:

+ Cho vay bổ sung vốn lưu động của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ du lịch...

+ Cho vay cầm cố, chiết khấu giấy tờ có giá.

+ Cho vay sản xuất kinh doanh, tiêu dùng đối với hộ tư nhân, cá thể.

- Cho vay trung hạn: Là việc cho vay khoản tín dụng có thời hạn từ 12 tháng đến 60 tháng. Loại hình cho vay này thường tài trợ cho các dự án đầu tư theo chiều sâu, mở rộng sản xuất đối với các doanh nghiệp đang hoạt động

sản xuất kinh doanh, các dự án đầu tư mới có quy mô nhỏ và vừa, có thời gian thu hồi vốn nhanh.

- Cho vay dài hạn: Là việc cho vay những khoản tín dụng có thời hạn trên 60 tháng. Loại cho vay này chủ yếu được sử dụng để cấp vốn cho xây dựng cơ bản như đầu tư xây dựng xí nghiệp, nhà máy mới, các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng, cải tiến và mở rộng sản xuất có quy mô lớn, thời gian thu hồi vốn dài. Ngoài ra, ngân hàng thường cho vay dài hạn đối với các dự án do Chính phủ chỉ định, cho vay đồng tài trợ các dự án lớn nhằm phát triển cho nền kinh tế.

* Phân loại theo đối tượng cho vay

- Cho vay đối với các doanh nghiệp: Là loại cho vay đối với các doanh nghiệp Nhà nước, công ty Cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân ...

- Cho vay đối với các khách hàng cá nhân.

* Phân loại theo hình thức bảo đảm tiền vay

- Cho vay đảm bảo bằng tài sản: Là loại hình cho vay mà ngân hàng đòi hỏi người vay phải có tài sản cầm cố, thế chấp hoặc bảo lãnh của bên thứ ba.

- Cho vay đảm bảo không bằng tài sản: Là loại hình cho vay mà ngân hàng khi cho vay chủ yếu dựa vào uy tín của khách hàng.

* Phân loại theo mục đích sử dụng vốn

- Cho vay sản xuất kinh doanh: Là loại cho vay cấp cho nhà sản xuất kinh doanh để tiến hành sản xuất kinh doanh và lưu thông hàng hóa.

- Cho vay tiêu dùng: Là loại hình cho vay cung cấp cho các cá nhân để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

1.1.2 Rủi ro tín dụng

1.1.2.1 Rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng

a. Khái niệm về rủi ro

Trong cuộc sống thường ngày có rất nhiều khái niệm cũng như quan

điểm về rủi ro. Những câu hỏi thường đặt ra xung quanh từ “rủi ro” là sự việc đó đã xảy ra hay chưa ? “Rủi ro” có phải là sự việc bất khả kháng hay không ?

Theo Wikipedia.org: Rủi ro liên quan đến giá trị dự kiến trước của một hoặc nhiều kết quả của một hoặc nhiều sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Tuy nhiên, thông thường nói đến rủi ro người ta hay nghĩ đến khía cạnh tổn thất có khả năng xảy ra của sự kiện trong tương lai hoặc cái giá phải trả hơn là khía cạnh lợi ích có thể có.

Như vậy có thể hiểu: Rủi ro là khả năng xảy ra các biến cố không lường trước, khi xảy ra sẽ làm cho kết quả thực tế không được như kết quả kỳ vọng.

b. Rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng:

Rủi ro là một sự cố không chắc chắn xảy ra gây tổn thất ngoài dự kiến, chính vì vậy rủi ro trong kinh doanh ngân hàng là những biến cố không mong đợi mà khi xảy ra sẽ dẫn đến tổn thất về tài sản của ngân hàng, giảm sút lợi nhuận thực tế so với dự kiến, hoặc phải bỏ thêm một khoản chi phí để có thể hoàn thành được một nghiệp vụ tài chính nhất định.

Cũng như các ngành khác trong nền kinh tế, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cũng chịu nhiều rủi ro, tuy nhiên với đặc thù hoạt động kinh doanh riêng ngành Ngân hàng cũng chịu nhiều rủi ro mang tính đặc thù. Tùy theo cách tiếp cận mà rủi ro trong kinh doanh ngân hàng có thể được xem xét dưới các góc độ khác nhau. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu đều thống nhất về các rủi ro chủ yếu trong kinh doanh ngân hàng bao gồm các loại rủi ro sau:

- *Rủi ro tín dụng:* là một rủi ro phát sinh trong quá trình cấp tín dụng của Ngân hàng, rủi ro này được thể hiện trên thực tế qua việc khách hàng không trả được nợ gốc hoặc lãi đúng hạn hoặc không trả nợ cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng còn được gọi là rủi ro mất khả năng chi trả và rủi ro sai hẹn là rủi ro liên quan đến chất lượng hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

- *Rủi ro ngoại hối*: là rủi ro phát sinh trong quá trình cho vay ngoại tệ hoặc quá trình kinh doanh ngoại tệ khi tỷ giá biến động theo chiều hướng bất lợi. Trong cơ chế thị trường, tỷ giá thường xuyên dao động. Sự thay đổi này cùng với trạng thái hối đoái của ngân hàng tạo ra thu nhập thặng dư hoặc thâm hụt tạm thời.

- *Rủi ro lãi suất*: là rủi ro xuất hiện khi có sự thay đổi của lãi suất trên thị trường hoặc những yếu tố có liên quan đến lãi suất, dẫn đến tổn thất về mặt tài sản hoặc làm giảm thu nhập của ngân hàng.

- *Rủi ro thanh khoản*: là loại rủi ro xuất hiện trong trường hợp ngân hàng thiếu khả năng chi trả, không chuyển đổi kịp các loại tài sản ra tiền hoặc không có khả năng vay mượn để đáp ứng yêu cầu các hợp đồng thanh toán.

Hiện tượng thiếu, thâm hụt thanh khoản, thường là một trong những dấu hiệu cho thấy ngân hàng đang ở trong tình trạng khó khăn về tài chính nghiêm trọng. Hậu quả tiếp theo là ngân hàng mất dần các khoản tiền gửi cũ vì áp lực rút tiền ngày càng gia tăng, không thể thu hút thêm các khoản tiền gửi mới và phải huy động vốn với lãi suất cao, càng làm suy giảm hơn nữa lợi nhuận của ngân hàng.

- *Rủi ro tác nghiệp*: Theo Hiệp ước Basel II thì rủi ro hoạt động hay rủi ro tác nghiệp là rủi ro thiệt hại xuất phát từ việc các quy định nội bộ, con người và hệ thống không đầy đủ/ hoặc không hoạt động/hoặc xuất phát từ các sự kiện bên ngoài. Định nghĩa này bao gồm rủi ro pháp lý nhưng không bao gồm rủi ro chiến lược và uy tín.

- *Rủi ro khác*: Rủi ro khác liên quan đến các trường hợp bất khả kháng như: thiên tai, lũ lụt, cháy nổ v.v...

1.1.2.2 Rủi ro tín dụng

a. Khái niệm rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà các dòng tiền được hẹn trả theo hợp đồng

(tiền lãi, tiền gốc hoặc cả hai) từ các khoản cho vay và các chứng khoán đầu tư không được trả đầy đủ. Nói cách khác, rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra khi xuất hiện những biến cố không lường trước được do nguyên nhân chủ quan hay khách quan mà khách hàng không trả được nợ cho Ngân hàng một cách đầy đủ cả gốc và lãi khi đến hạn, từ đó tác động xấu đến hoạt động của Ngân hàng và có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Rủi ro tín dụng phát sinh khi Ngân hàng cấp tín dụng cho khách hàng, đây là loại rủi ro lớn nhất, thường xuyên xảy ra và thường gây hậu quả nặng nề nhất do nghiệp vụ tín dụng là nghiệp vụ chủ yếu và mang lại 2/3 thu nhập cho Ngân hàng. Đồng thời, lĩnh vực tín dụng cũng chứa đựng nhiều rủi ro bởi các khoản tiền cho vay bao giờ cũng có xác suất vỡ nợ cao hơn so với những khoản đầu tư khác. Rủi ro tín dụng là nguyên nhân dẫn đến nhiều rủi ro liên quan khác trong hoạt động của ngân hàng.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng thì: *“Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của TCTD do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết”*.

Rủi ro tín dụng có tác động rất quan trọng đến hoạt động kinh doanh ngân hàng. Có thể nói rủi ro tín dụng là biểu hiện tập trung nhất của sự đánh đổi lợi nhuận – rủi ro. Vì vậy, quản trị rủi ro tín dụng tốt là nhân tố chủ yếu quyết định thành công của Ngân hàng.

Một cách khái quát nhất, rủi ro tín dụng, xét về góc độ người vay xuất phát từ 2 nhân tố cơ bản sau:

- Khả năng trả các khoản nợ đến hạn, tức khả năng tạo ra các dòng tiền với quy mô phù hợp ở thời điểm thanh toán.

- Ý muốn trả nợ của người vay. Ý muốn này lại phụ thuộc những yếu tố chủ quan của người vay như: đạo đức, tư cách, uy tín ...

Lý thuyết thông tin bất đối xứng cho rằng để kiểm soát tốt rủi ro tín dụng, ngân hàng cần phải hạn chế hai hậu quả của tình trạng thông tin bất đối xứng trong các giao dịch tín dụng đó là: lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức.

b. Nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng

- Từ phía Ngân hàng:

+ Bố trí cán bộ thiếu đạo đức và trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Đạo đức của cán bộ là một trong các yếu tố quan trọng để giải quyết vấn đề hạn chế rủi ro tín dụng. Một cán bộ kém về năng lực có thể bồi dưỡng thêm, nhưng một cán bộ tha hóa về đạo đức mà lại giỏi về mặt nghiệp vụ thì thật vô cùng nguy hiểm khi được bố trí trong công tác tín dụng.

+ Công tác tổ chức, giáo dục, thanh tra, kiểm tra kiểm soát của hệ thống ngân hàng còn chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ nên chậm phát hiện và xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm.

+ Do sự cạnh tranh giữa các ngân hàng một số ngân hàng đã nói lòng điều kiện cho vay nên việc xem xét và thực hiện bảo đảm tiền vay không đúng quy định. Sự hợp tác giữa các NHTM quá lỏng lẻo, vai trò của CIC chưa thực sự hiệu quả: Trong tình hình cạnh tranh giữa các NHTM ngày càng gay gắt như hiện nay, vai trò của CIC là rất quan trọng trong việc cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để các ngân hàng có các quyết định cho vay hợp lý. Tuy nhiên, hiện nay ngân hàng dữ liệu của CIC chưa đầy đủ và thông tin còn quá đơn điệu, chưa được cập nhật và xử lý kịp thời.

+ Lỏng lẻo trong công tác kiểm tra nội bộ các ngân hàng: Công tác kiểm tra nội bộ tại các Ngân hàng thường có điểm mạnh hơn thanh tra NHNN ở tính thời gian vì nó nhanh chóng, kịp thời ngay khi vừa phát sinh vấn đề và tính sâu sát của kiểm tra viên, do việc kiểm tra được thực hiện thường xuyên

cùng với công việc kinh doanh. Tuy nhiên, công tác kiểm tra nội bộ của các ngân hàng hầu như chưa thể phát huy được hết điểm mạnh để hỗ trợ công tác tín dụng nói riêng và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng nói chung.

+ Thiếu giám sát và quản lý sau khi cho vay: Các ngân hàng thường có thói quen tập trung nhiều công sức cho việc thẩm định trước khi cho vay mà lơ là quá trình kiểm tra, kiểm soát sau khi cho vay. Khi ngân hàng cho vay thì khoản cho vay cần phải được quản lý một cách chủ động để đảm bảo sẽ được hoàn trả. Theo dõi nợ là một trong những trách nhiệm quan trọng nhất của cán bộ tín dụng nói riêng và của ngân hàng nói chung. Việc kiểm tra, giám sát hoạt động của khách hàng vay đảm bảo tuân thủ các điều khoản đề ra trong hợp đồng tín dụng giữa khách hàng và ngân hàng nhằm tìm ra những cơ hội kinh doanh mới và mở rộng cơ hội kinh doanh cũng như giám sát được tình hình sử dụng vốn vay của doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong thời gian qua các NHTM chưa thực hiện tốt công tác này. Điều này một phần do yếu tố tâm lý ngại gây phiền hà cho khách hàng của cán bộ ngân hàng, một phần do thông tin từ phía các doanh nghiệp thường không cung cấp được kịp thời.

- *Từ phía khách hàng:* Một số khách hàng lợi dụng kẽ hở của pháp luật để tính toán lừa đảo, cấu kết với cán bộ quan hệ tín dụng, vi phạm pháp luật hoặc sử dụng vốn sai mục đích, vay không có ý định trả nợ gây thất thoát tài sản của ngân hàng.

- *Nguyên nhân khác:*

+ Do điều kiện tự nhiên gây ra như thiên tai, hạn hán, lũ lụt... gây khó khăn cho quá trình sản xuất kinh doanh, làm giảm lợi nhuận, gây khó khăn về tài chính của doanh nghiệp, dẫn đến việc trả nợ gốc và lãi không đúng hạn. Đây là những nguyên nhân gây ra nợ xấu vượt tầm kiểm soát và mong đợi của bản thân hệ thống NHTM và các chủ thể vay vốn, vì vậy những mất mát này cần được sự chia sẻ của toàn xã hội.

+ Do sự thay đổi cơ chế chính sách của Nhà nước, chính sự thay đổi này có thể gây ảnh hưởng xấu đến thị trường tiêu thụ sản phẩm, chiến lược sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nên ảnh hưởng đến công tác thu nợ của ngân hàng.

+ Do cơ chế thị trường: bản thân của thị trường là luôn vận động nên các dự đoán, dự báo đều có sai số dẫn đến có những quyết định sai lầm kéo theo gây rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, thị trường luôn có tính cạnh tranh nếu biết tận dụng thế mạnh thì tồn tại và phát triển còn ngược lại thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn, điều này sẽ gây ảnh hưởng xấu đến công tác thu nợ của ngân hàng.

+ Nền kinh tế Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ chuyển đổi, nhiều cơ chế chính sách không theo quy luật thị trường dẫn đến hiệu quả kinh tế và khả năng cạnh tranh thấp, tiến độ cải cách doanh nghiệp Nhà nước tiến triển chậm, không dứt điểm. Bên cạnh đó là môi trường pháp lý trong hoạt động kinh doanh ngân hàng vừa thiếu vừa chưa đồng bộ, nguồn lực tài chính nhỏ bé, mỏng manh nên không có nguồn bù đắp cho những mất mát, thất thoát ...

- Hệ thống thông tin quản lý còn bất cập :

Hiện nay ở VN chưa có một cơ chế công bố thông tin đầy đủ về doanh nghiệp và ngân hàng. Trung tâm thông tin tín dụng NHNN (CIC) đã hoạt động khá lâu và đã đạt được những kết quả bước đầu rất đáng khích lệ trong việc cung cấp thông tin về tình hình hoạt động tín dụng nhưng, thông tin cung cấp còn đơn điệu, thiếu cập nhật. Đó cũng là thách thức cho hệ thống ngân hàng trong việc mở rộng và kiểm soát tín dụng cho nền kinh tế trong điều kiện thiếu một hệ thống thông tin tương xứng. Nếu các ngân hàng cố gắng chạy theo thành tích, mở rộng tín dụng trong điều kiện môi trường thông tin không cân xứng thì nguy cơ nợ xấu cho hệ thống Ngân hàng sẽ gia tăng.

c. Hậu quả của rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng

c1. Đối với Ngân hàng

Một trong những hoạt động chính của NHTM là hoạt động cho vay nếu Ngân hàng chấp nhận nhiều khoản vay có rủi ro tín dụng cao để đẩy mạnh hoạt động tín dụng thì Ngân hàng có thể đối mặt với tình trạng thu hồi vốn chậm hoặc không có khả năng thu hồi vốn dễ dẫn đến tình trạng khả năng thanh khoản kém hoặc mất khả năng thanh khoản. Khi gặp rủi ro tín dụng, ngân hàng không thu được vốn tín dụng đã cấp và lãi cho vay, nhưng vẫn phải chi trả lãi và gốc tiền gửi khi đến hạn, dẫn đến Ngân hàng mất cân đối trong việc thu chi, làm giảm lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Thậm chí dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán, làm mất lòng tin người gửi tiền, ảnh hưởng đến uy tín của Ngân hàng và dẫn đến phá sản. Những rủi ro mà Ngân hàng có thể gánh chịu khi không phòng ngừa đối với các khoản tín dụng xấu:

** Rủi ro làm giảm uy tín của Ngân hàng:*

Một Ngân hàng có mức độ rủi ro của các tài sản có là cao thì Ngân hàng đó sẽ đứng trước nguy cơ mất uy tín trên thị trường; khách hàng sẽ không lựa chọn Ngân hàng đó để gửi tiền cũng như thực hiện các giao dịch khác. Đây là nguyên nhân dẫn đến uy tín của Ngân hàng sẽ ngày càng sa sút trên thị trường.

** Rủi ro làm ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của Ngân hàng:*

Hoạt động chủ yếu của Ngân hàng là nhận tiền gửi và cho vay, nếu các khoản tín dụng của Ngân hàng cho vay gặp rủi ro thì việc thu hồi nợ vay sẽ gặp nhiều khó khăn trong khi đó các khoản tiền gửi vẫn phải thanh toán đúng hạn. Điều này sẽ làm Ngân hàng khó khăn hơn trong khâu thanh toán các khoản tiền gửi khi đến hạn, bên cạnh đó với tin đồn không có khả năng thanh toán các khoản tiền gửi khi đến hạn sẽ làm cho Ngân hàng càng khó khăn hơn với số lượng khách hàng rút tiền càng nhiều.

** Rủi ro làm giảm lợi nhuận của Ngân hàng:*

Rủi ro tín dụng làm cho doanh thu thấp (do không thu được lãi vay), dẫn đến lợi nhuận thấp, thậm chí là lỗ. Hơn nữa kể cả trường hợp không lỗ thì do rủi ro tín dụng cao dẫn đến phải tăng trích lập DPRR khiến cho lợi nhuận sau trích lập DPRR càng thấp.

** Rủi ro có thể làm phá sản Ngân hàng:*

Nếu rủi ro tín dụng xảy ra mà Ngân hàng không có đủ khả năng đối phó thì sẽ bị ảnh hưởng bởi những phản ứng dây chuyền gây ra những tổn thất về khả năng thanh toán, cũng như uy tín của Ngân hàng. Nếu khách hàng ồ ạt đến rút tiền cũng như hậu quả của rủi ro tín dụng gây ra quá lớn thì Ngân hàng sẽ mất khả năng thanh toán và phá sản là điều tất yếu sẽ xảy ra.

c2. Đối với nền kinh tế

Ngân hàng là tổ chức trung gian tài chính, là cầu nối giữa những người cần vốn và những người có vốn nhàn rỗi. Hoạt động Ngân hàng liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp các cá nhân trong nền kinh tế, nếu Ngân hàng hoạt động có hiệu quả sẽ góp phần làm cho khu vực tài chính được lành mạnh hóa, ổn định tiền tệ, kiềm chế lạm phát, góp phần vào sự phát triển của nền kinh tế; nếu một Ngân hàng gặp rủi ro tín dụng dẫn đến những rủi ro khác hoặc phá sản thì người gửi tiền ở các Ngân hàng khác sẽ hoang mang lo sợ rủi ro xảy đến với Ngân hàng họ đang giao dịch dẫn đến ồ ạt rút tiền hàng loạt làm cho toàn bộ hệ thống Ngân hàng gặp khó khăn. Những khó khăn hệ thống Ngân hàng gặp phải sẽ làm ảnh hưởng đến nền kinh tế nói chung, ảnh hưởng đến quá trình tập trung vốn để phát triển kinh tế làm cho nền kinh tế suy thoái, thất nghiệp gia tăng, xã hội mất sự ổn định. Hiện nay rủi ro tín dụng cũng ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới do có sự hội nhập kinh tế giữa các nước trong khu vực và trên thế giới. Việc hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay của Ngân hàng cũng là góp phần tạo điều kiện cho việc thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

1.2 RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY XÂY LẮP

1.2.1 Hoạt động cho vay xây lắp

1.2.1.1 Khái niệm và đặc điểm của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

a. Khái niệm

Hoạt động xây lắp gồm những công việc thuộc quá trình xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình, hạng mục công trình, cải tạo, sửa chữa lớn. Xây lắp là ngành sản xuất vật chất quan trọng mang tính chất công nghiệp nhằm tạo ra cơ sở vật chất cho nền kinh tế. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp là doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có đăng ký kinh doanh thuộc lĩnh vực xây dựng và lắp đặt theo quy định của Pháp luật.

DNXL có hai lĩnh vực hoạt động chủ yếu là tìm kiếm các hợp đồng thi công công trình và thực hiện thi công, hoàn thiện công trình bàn giao thanh quyết toán công trình với chủ đầu tư.

b. Đặc điểm của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

So với các ngành sản xuất khác, ngành XDCCB có những đặc điểm riêng biệt về kinh tế - kỹ thuật, thể hiện rõ nét ở sản phẩm xây lắp và quá trình tạo ra sản phẩm của ngành. Việc nghiên cứu và nắm rõ đặc điểm của ngành cũng như đặc điểm sản phẩm xây lắp sẽ giúp Ngân hàng có nhận định đúng để đưa ra những quyết định chính xác, cũng như hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này.

b1. Sản phẩm xây lắp có các đặc điểm sau

- Sản phẩm xây lắp là những công trình xây dựng, vật kiến trúc... có quy mô lớn, kết cấu phức tạp mang tính đơn chiếc, thời gian sản xuất sản phẩm dài...

Mỗi sản phẩm đều có thiết kế riêng biệt. Mặc dù mỗi sản phẩm xây lắp có thể giống nhau về hình thức song về kết cấu và quy phạm sẽ không giống

nhau hoàn toàn nếu được xây dựng ở những địa điểm địa lý khác nhau. Do đó, việc tổ chức quản lý và hạch toán sản phẩm xây lắp phải lập dự toán (dự toán thiết kế, dự toán thi công). Quá trình sản xuất xây lắp phải so sánh với dự toán, lấy dự toán làm thước đo. Bên cạnh đó, doanh nghiệp xây lắp có chu kỳ sản xuất dài, vốn đầu tư dễ bị ứ đọng, gây lãng phí hoặc ngược lại trong quá trình thi công xây dựng nếu thiếu vốn sẽ làm công tác thi công bị gián đoạn.

Từ đặc điểm này, yêu cầu công tác quản lý tài chính phải có kế hoạch, tiến độ thi công, dự toán cụ thể cho từng công trình, từng hạng mục công trình và dự toán chi tiết theo thiết kế tổ chức thi công, có biện pháp kỹ thuật thi công tốt để rút ngắn thời gian xây dựng, tiết kiệm vật tư, lao động, tiết kiệm chi phí quản lý để hạ giá thành xây dựng.

- Sản phẩm xây lắp có tính chất cố định tại nơi sản xuất, đây cũng chính là nơi tiêu thụ sản phẩm.

Các tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị thi công, người lao động...) phải di chuyển theo địa điểm đặt sản phẩm. Đặc điểm này làm cho công tác quản lý sử dụng, hạch toán tài sản, vật tư rất phức tạp do ảnh hưởng của điều kiện thiên nhiên, thời tiết và dễ mất mát hư hỏng... Do đó, việc bố trí các công trình tạm phục vụ thi công cũng như phối hợp các phương tiện, máy móc thiết bị và chuẩn bị tốt công tác chuẩn bị đầu tư và chuẩn bị xây dựng là cơ sở phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp xây lắp.

- Sản phẩm xây lắp từ khi khởi công cho đến khi hoàn thành công trình bàn giao đưa vào sử dụng thường tốn nhiều thời gian.

Nó phụ thuộc vào quy mô, tính phức tạp về kỹ thuật của từng công trình. Quá trình thi công được chia thành nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn lại chia thành nhiều công việc khác nhau, các công việc thường diễn ra ngoài trời chịu tác động rất lớn của các nhân tố môi trường như nắng, mưa, lũ lụt... Đặc điểm này đòi hỏi việc tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ sao cho bảo đảm chất lượng công trình đúng như thiết kế, dự toán.

- Sản phẩm xây lắp chịu ảnh hưởng của điều kiện thiên nhiên, khí hậu, địa chất, thủy văn...

Chất lượng và giá cả (chi phí xây dựng) sản phẩm xây lắp phụ thuộc trực tiếp của các điều kiện tự nhiên. Các DNXL không thể lường trước được hết những khó khăn do tác động của thời tiết, khí hậu.

- Sản phẩm xây lắp được tiêu thụ theo giá dự toán hoặc giá thỏa thuận với chủ đầu tư (giá đấu thầu), do đó tính chất hàng hóa của sản phẩm xây lắp không thể hiện rõ. Đối tượng hạch toán chi phí cụ thể trong xây lắp là các hạng mục công trình, các giai đoạn của hạng mục hay nhóm hạng mục. Do đó, DNXL phải lập dự toán chi phí và tính giá thành theo từng hạng mục công trình hay giai đoạn của hạng mục công trình.

- Sản phẩm xây lắp liên quan đến nhiều ngành khác nhau trong quá trình xây dựng và sử dụng: Tài sản cố định của các ngành khác là sản phẩm của ngành xây lắp. Do vậy, chất lượng sản phẩm xây lắp liên quan đến chất lượng đầu tư của các ngành và hiệu quả đầu tư trong nền kinh tế.

b2. Tổ chức quản lý và sản xuất kinh doanh có những đặc điểm sau

- Hoạt động kinh doanh của DNXL là hoạt động mang tính đặc thù, sản phẩm của họ là những công trình xây dựng (từ công trình xây dựng công nghiệp đến dân dụng, cầu đường, cơ sở hạ tầng, xây lắp điện...).

Các DNXL chỉ sản xuất những sản phẩm mà chủ đầu tư đặt hàng và được tiêu thụ khi chủ đầu tư chấp thuận theo các điều kiện đã ký kết. Hoạt động sản xuất kinh doanh của DNXL phần nào phụ thuộc vào khả năng phát triển, đầu tư và mở rộng của nền kinh tế, nếu đầu tư của nền kinh tế tăng trưởng cao thì thị trường tiêu thụ của DNXL có khả năng được mở rộng. Trên cơ sở đó, hoạt động cho vay của Ngân hàng đối với khách hàng là DNXL để tham gia thi công các công trình phục vụ cho nhu cầu phát triển của nền kinh tế cũng có khả năng mở rộng.

- Kết quả của DNXL được đánh giá khi các công trình thi công xây lắp được Chủ đầu tư chấp thuận và thanh toán và khi đó khả năng trả nợ của DNXL mới được thực hiện.

- Sản phẩm của các DNXL được đánh giá là có thị trường tiêu thụ sẵn có tuy nhiên trên khía cạnh nào đó nó vẫn mang tính bị động.

b3. Tình hình tài chính của DNXL có những đặc điểm sau

- Nhu cầu vốn lưu động thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh:

Do tính chất hoạt động của DNXL nên cơ cấu vốn có đặc thù riêng khác với ngành công nghiệp và các ngành khác, cụ thể là nhu cầu vốn lưu động (vốn kinh doanh ngắn hạn) cho hoạt động SXKD chiếm tỷ trọng lớn nhất. Các Ngân hàng thường cho các DNXL vay chủ yếu để tài trợ vốn lưu động phục vụ thi công các công trình. Đối với nhu cầu đầu tư mới, thay thế và cải tiến máy móc thiết bị, nâng cao năng lực sản xuất, Ngân hàng chỉ tham gia tài trợ một phần, phần còn lại các DNXL phải bỏ vốn tự có của mình.

- Tốc độ chu chuyển vốn trong các DNXL thường không cao:

Do đặc điểm xây dựng một đơn vị sản phẩm đòi hỏi phải bỏ nhiều chi phí, thời gian thi công kéo dài dẫn đến tình trạng ứ đọng vốn sản xuất ở các hạng mục công trình thi công dở dang. Khi công trình hoàn thành, công tác nghiệm thu, quyết toán và thanh toán còn phải phụ thuộc vào chủ đầu tư. Các DNXL thường xuyên bị chiếm dụng vốn trong thời gian dài nên tốc độ quay vòng vốn lưu động thường rất thấp, nhu cầu vốn lưu động cần thiết cho thi công lớn.

- Khả năng tự chủ về tình hình tài chính thấp:

Vốn chủ sở hữu chiếm tỷ lệ nhỏ trên tổng nguồn vốn hoạt động của các doanh nghiệp nên để đủ vốn hoạt động, các DNXL phải huy động vốn bên ngoài mà chủ yếu là vốn vay ngân hàng, các DNXL chỉ tính toán được lãi lỗ

khi các công trình được quyết toán đặc biệt khi các Chủ đầu tư thực hiện thanh toán. Điều này cho thấy, nếu vốn chủ sở hữu của các DNXL chiếm tỷ trọng thấp sẽ dẫn đến nhu cầu vốn vay cao, chi phí trả lãi của từng công trình sẽ cao. Bên cạnh đó, nếu thời gian thi công công trình kéo dài việc trả gốc và lãi vay sẽ trở thành gánh nặng đối với DNXL.

Thực tế hiện nay, vốn chủ sở hữu của DNXL thường chỉ chiếm khoảng 5-20% trong tổng nguồn vốn, còn lại là vốn vay ngân hàng và vốn chiếm dụng khác. Do đó gánh nặng về chi phí lãi vay lớn gây áp lực đến hiệu quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Lợi nhuận đạt được không cao nên khả năng bổ sung vốn chủ sở hữu và đầu tư nâng cao năng lực sản xuất thi công thường hạn chế. Trong khi đó, do sản lượng thi công tăng lên cùng với yêu cầu cao về chất lượng công trình đòi hỏi phải có những thiết bị thi công hiện đại nên nhu cầu vốn (cả vốn lưu động và vốn đầu tư trung dài hạn) ngày càng tăng. Vì vậy, các DNXL phải vay ngân hàng ngày càng nhiều để tài trợ cho nhu cầu vốn của mình. Trong thời gian gần đây, các DNXL đang lâm vào tình trạng nợ phải thu rất lớn, giá trị công trình dở dang, chưa được thanh toán nhiều do đó, vốn vay của các NHTM trở thành nguồn tài trợ chủ yếu cho các DNXL, chính vì vậy dư nợ của các DNXL tại các NHTM tiềm ẩn nhiều rủi ro tín dụng.

1.2.1.2 Những nét đặc thù trong hoạt động cho vay xây lắp

Xuất phát từ đặc trưng hoạt động của DNXL, nghiệp vụ cho vay phục vụ thi công xây lắp cũng có những đặc điểm riêng:

Đối tượng cho vay vốn lưu động phục vụ thi công xây lắp là những chi phí trực tiếp liên quan và phục vụ cho doanh nghiệp thực hiện các Hợp đồng thi công xây lắp, cụ thể như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu phục vụ thi công xây lắp: cát, đá sỏi, thuê xe vận chuyển, xi măng, sắt thép và các chi phí nguyên vật liệu khác.

- Chi phí nhân công: Lương Cán bộ nhân viên, công nhân xây dựng, nhân công thuê ngoài và các chi phí nhân công khác.

- Chi phí thuê thiết bị máy móc thi công, chi phí sửa chữa nhỏ thiết bị, công cụ phân bổ vào công trình.

- Chi phí ban đầu triển khai thi công công trình như: Chi phí lán trại, chuyên máy móc thiết bị và các chi phí khác.

- Chi phí chung.

- Thanh toán cho nhà thầu phụ (B') trong trường hợp khách hàng là Nhà thầu chính.

- Các chi phí khác phục vụ thi công công trình xây lắp trong dự toán xây lắp công trình.

1.2.1.3 Đặc điểm rủi ro tín dụng đối với hoạt động cho vay xây lắp

- Rủi ro tín dụng gắn liền với đặc điểm hoạt động của các DNXL: Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này chủ yếu sử dụng vốn chiếm dụng và vốn vay của các NHTM, chính vì vậy việc các doanh nghiệp sử dụng vốn vay không có hiệu quả hoặc sử dụng vốn vay sai mục đích có thể dẫn đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng đặc biệt đối với những doanh nghiệp thực hiện thi công nhiều công trình trong cùng một thời điểm.

- Rủi ro tín dụng có tính chất đa dạng phức tạp: Do hoạt động tín dụng rất đa dạng và phức tạp, mỗi quan hệ tín dụng có một đặc điểm riêng biệt và không giống nhau, hoạt động của mỗi khách hàng đều có một đặc điểm riêng do vậy rủi ro tín dụng đối với từng trường hợp cụ thể cũng không giống nhau. Đối với hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây lắp cũng vậy, mỗi doanh nghiệp có địa bàn hoạt động khác nhau, đặc điểm về hoạt động kinh doanh cũng khác nhau dẫn đến đặc thù của mỗi khách hàng hoạt động trong lĩnh vực xây lắp là khác nhau và rất đa dạng. Vì tính chất đa dạng như vậy nên mỗi Ngân hàng cần phải có những biện pháp phương án phòng ngừa hạn chế rủi ro tín dụng phù hợp đối với từng đối tượng khách hàng cụ thể.

- Rủi ro tín dụng đối với hoạt động cho vay xây lắp không chỉ phụ thuộc vào năng lực thực hiện hợp đồng của các DNXL mà còn phụ thuộc chủ yếu vào ý thức và khả năng thanh toán của Chủ đầu tư. Nếu Chủ đầu tư không thanh toán cho các DNXL theo đúng tiến độ thì các DNXL không thể thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với các Ngân hàng như đã cam kết.

1.2.2 Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp

Để đánh giá rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp cần phải đánh giá các chỉ tiêu sau:

1.2.2.1 Nợ xấu CVXL và Tỷ lệ nợ xấu CVXL

Nợ xấu là các khoản nợ được xếp từ nhóm 3 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của NHNN. Cụ thể :

+ Nợ nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn), bao gồm : Các khoản nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày; Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn đã cơ cấu lại; Các khoản nợ khác được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Điều 6 QĐ 493/2005/QĐ-NHNN.

+ Nợ nhóm 4 (Nợ nghi ngờ), bao gồm : Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày; Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày theo thời hạn đã cơ cấu lại; Các khoản nợ khác được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Điều 6 QĐ 493/2005/QĐ-NHNN.

+ Nợ nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn), bao gồm : Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý; Các khoản nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại; Các khoản nợ khác được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Điều 6 QĐ 493/2005/QĐ-NHNN.

$$Tỷ\ lệ\ nợ\ xấu\ CVXL = \frac{Dư\ nợ\ xấu\ CVXL}{Tổng\ dư\ nợ\ CVXL}$$

Đây là những khoản nợ rất khó có khả năng hoàn trả, nó thể hiện khả năng mất vốn rất lớn. Tỷ lệ này càng cao càng thể hiện nguy cơ tổn thất trong hoạt động CVXL của Ngân hàng càng lớn.

Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng cần chú ý đến các khoản nợ nhóm 2 vì khi có biến động những khoản vay này rất dễ phát sinh nợ xấu.

1.2.2.2. Tỷ lệ dư nợ CVXL không có TSDB

Dư nợ CVXL không có TSDB là những khoản nợ mà khách hàng không có tài sản để thế chấp, cầm cố để đảm bảo khả năng trả nợ cho ngân hàng. Ngân hàng cho vay chủ yếu dựa trên uy tín của khách hàng.

Tỷ lệ dư nợ CVXL không có TSDB = Dư nợ CVXL không có TSDB/Tổng dư nợ CVXL

Do tài sản đảm bảo được xem là nguồn tài chính dự phòng khi khách hàng không đủ khả năng thanh toán nợ cho Ngân hàng khi đến hạn do phương án kinh doanh của khách hàng không mang lại lợi nhuận như mong muốn. Do đó, dư nợ CVXL không được bảo đảm bằng tài sản cũng phản ánh mức độ rủi ro tín dụng trong lĩnh vực cho vay xây lắp. Tỷ lệ này càng thấp càng tốt.

1.2.2.3. Tỷ lệ trích dự phòng rủi ro CVXL

Tỷ lệ trích DPRR CVXL = Số DPRR phải trích CVXL/Tổng dư nợ CVXL

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn tài chính dự phòng mà Ngân hàng theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN thì tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với các nhóm nợ được quy định như sau:

Nhóm 1 : 0%

Nhóm 2 : 5%

Nhóm 3 : 20%

Nhóm 4 : 50%

Nhóm 5 : 100%. Riêng đối với các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý thì được trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của TCTD.

1.2.2.4 Tỷ lệ xóa nợ rỗng CVXL

Tỷ lệ xóa nợ rỗng CVXL = Xóa nợ rỗng CVXL/Tổng dư nợ CVXL

Xóa nợ rỗng CVXL = Dư nợ CVXL đã xóa – Giá trị các khoản thu bù đắp thiệt hại.

Đây là chỉ tiêu được đánh giá khả năng thu nợ từ các khoản nợ CVXL đã được hạch toán ngoại bảng, và được Ngân hàng sử dụng nhiều biện pháp để thực hiện thu hồi nợ. Nếu chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hoạt động CVXL của Ngân hàng gặp rủi ro tín dụng do có quá nhiều khoản nợ ngoại bảng mà Ngân hàng không thể thu hồi nợ và ngược lại.

1.3 HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY XÂY LẬP CỦA NHTM

1.3.1 Hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay của NHTM

Hạn chế rủi ro tín dụng là các hoạt động mà Ngân hàng đưa ra nhằm phòng ngừa, giảm thiểu nguy cơ xảy ra rủi ro tín dụng trong cho vay và đưa ra các biện pháp xử lý khi rủi ro tín dụng xảy ra làm giảm thiểu tổn thất cho Ngân hàng nếu phát sinh rủi ro tín dụng.

Với quan niệm đó, việc hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại các Ngân hàng thương mại bao gồm các nội dung sau:

1.3.1.1 Phòng ngừa rủi ro tín dụng trong cho vay của NHTM

Để hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay, nhất là rủi ro tín dụng trong cho vay đối với các DNXL cần thực hiện ngăn ngừa rủi ro tín dụng thông qua việc Ngân hàng nâng cao hiệu quả công tác thẩm định trước khi cho vay, đồng thời giám sát chặt chẽ các khoản đã giải ngân, các khoản nợ sau khi giải ngân, phát hiện những dấu hiệu của các khoản vay có vấn đề để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng cụ thể như sau:

- Thực hiện hoạt động cho vay theo đúng quy trình:

Quy trình cho vay của Ngân hàng nhằm mục đích giúp quá trình cho vay tại Ngân hàng diễn ra một cách thống nhất, khoa học, hạn chế, phòng ngừa rủi ro và nâng cao chất lượng tín dụng. Quy trình cho vay cũng xác định rõ ràng công việc của từng bộ phận cụ thể cũng như trách nhiệm của các cán bộ liên quan trong quá trình cho vay. Quy trình cho vay của Ngân hàng bao gồm từ

khâu tiếp thị khách hàng, tiếp nhận hồ sơ vay vốn, lập đề xuất cấp tín dụng cho đến khi thanh lý hợp đồng tín dụng phải tuân theo trình tự, thủ tục cấp tín dụng.

Để hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay thì việc tách bạch các chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong quy trình cho vay, mô hình tổ chức tín dụng tại Ngân hàng phải được xây dựng theo hướng phải có sự độc lập giữa các chức năng bán hàng (tiếp xúc với khách hàng, tiếp nhận hồ sơ...), chức năng phân tích tín dụng (phân tích, thẩm định, dự báo, đánh giá khách hàng...) và chức năng tác nghiệp (xử lý hồ sơ, theo dõi, giám sát khoản vay, thu nợ, thu lãi...). Với quy trình xây dựng theo mô hình này sẽ kiểm soát độc lập từ khâu khởi tạo đến khâu thẩm định rủi ro và khâu quản trị tín dụng.

- Hình thành một khoản vay tốt trên cơ sở thực hiện tốt quy trình phân tích tín dụng.

Việc thực hiện theo đúng quy trình phân tích tín dụng sẽ cung cấp thông tin đầy đủ cho việc ra quyết định cho vay đối với một khách hàng. Sau khi tiếp nhận đơn đề nghị vay vốn của doanh nghiệp, cán bộ QHKH phải thực hiện xem xét 6 khía cạnh sau của một đơn đề nghị vay vốn: (1) tư cách, (2) năng lực, (3) dòng tiền mặt, (4) tài sản thế chấp, (5) các điều kiện môi trường, (6) sự kiểm soát. Tất cả những tiêu chí phải được đánh giá tốt thì khoản vay đó mới được xem là khả thi.

+ Tư cách của người đi vay: Tính trách nhiệm, tính trung thực, mục đích vay vốn nghiêm túc, thiện chí trả nợ rõ ràng là những tiêu chuẩn tạo nên tư cách của khách hàng. Khi mục đích vay vốn của khách hàng đã rõ ràng, cán bộ QHKH cần xem xét nhu cầu vay vốn của khách hàng có phù hợp với chính sách tín dụng hiện hành của Ngân hàng hay không? Khách hàng có tỏ thái độ có trách nhiệm đối với việc vay vốn hay không? Có tỏ ra có thiện chí trả nợ hay không? Nếu cán bộ QHKH phát hiện ra những điểm sai trái và không

chính xác trong hồ sơ cũng như tư cách của khách hàng, cán bộ QHKH có quyền từ chối đơn vay vốn của khách hàng nhằm hạn chế rủi ro tín dụng cho Ngân hàng.

+ Năng lực của người vay vốn: Người vay vốn phải có đủ năng lực vay vốn và có đủ tư cách pháp lý trong việc ký kết hợp đồng vay vốn. Đối với khách hàng cá nhân thì phải có đủ tư cách pháp lý từ 18 tuổi trở lên không đang chịu án tù và có năng lực hành vi. Đối với khách hàng doanh nghiệp thì người đại diện doanh nghiệp phải có đủ thẩm quyền thông qua sự ủy quyền hợp pháp của doanh nghiệp trong việc ký kết các hồ sơ có liên quan đến việc vay vốn tại Ngân hàng.

+ Dòng tiền mặt: Thông qua việc đánh giá dòng tiền mặt của khách hàng, cán bộ QHKH có thể biết được liệu khách hàng có khả năng trả nợ hay không, tình hình kinh doanh của doanh nghiệp tốt hay không?

+ Tài sản thế chấp: Khi thực hiện cho vay cán bộ QHKH phải đánh giá được người vay có sở hữu tài sản nào có giá trị tương xứng với khoản vay và có thể hỗ trợ được khoản vay hay không? Cán bộ QHKH cần phải chú ý đến thời gian sử dụng, tình trạng hiện tại cũng như giá trị còn lại của tài sản đảm bảo. Đặc biệt đối với các DNXL thì yếu tố công nghệ cũng như tuổi thọ của các loại máy móc thiết bị cũng cần phải được chú trọng vì nó thể hiện năng lực thi công của doanh nghiệp. Nếu máy móc thiết bị đã cũ, lạc hậu thì sẽ ảnh hưởng đến giá trị phát mại khi có rủi ro xảy ra.

+ Các điều kiện môi trường: Cán bộ QHKH cần phải nhận biết được xu hướng phát triển cũng như điều kiện môi trường kinh doanh của ngành thay đổi như thế nào mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp ra sao? Có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp hay không?

+ Sự kiểm soát: Thể hiện qua chính sách quản lý của cấp trên hoặc sự thay đổi trong luật pháp quy chế có ảnh hưởng đến hoạt động của người đi vay hay không?

- *Khai thác và kiểm tra các nguồn thông tin của khách hàng.*

Ngân hàng có thể thu thập thông tin về khách hàng từ nhiều nguồn khác nhau để đánh giá tư cách, tình hình tài chính của doanh nghiệp để xác định nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp: doanh nghiệp cần bao nhiêu tiền, mục đích vay vốn, thời hạn vay vốn và nguồn trả nợ của doanh nghiệp.

Ngân hàng có thể thu thập thông tin tại các TCTD khác thông qua sự hỗ trợ từ trung tâm thông tin tín dụng NHNN (CIC) để đánh giá lịch sử vay vốn của doanh nghiệp trong thời gian qua, dư nợ hiện tại của doanh nghiệp và doanh nghiệp có để phát sinh nợ quá hạn trong thời gian vay tại các TCTD khác hay không?

Các nguồn thông tin về doanh nghiệp:

+ Thông tin của doanh nghiệp: Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, quan hệ với các chủ nợ khác, báo cáo của Công ty chứng khoán ...

+ Thông tin chung về kinh tế: các thông tin về chính sách kinh tế, báo cáo khảo sát, phân tích ngành nghề, xu hướng của nền kinh tế, của ngành...

- *Kiểm soát các khoản cho vay theo đúng quy trình cấp tín dụng:* Kiểm soát tín dụng được thực hiện thông qua các hệ thống chính sách tín dụng, quy trình tín dụng và hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ.

Chu trình kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua 3 bước: kiểm soát trước khi cho vay, kiểm soát trong khi cho vay, kiểm soát sau khi cho vay.

+ Kiểm tra trước khi cho vay: là việc thẩm định, tái thẩm định các điều kiện vay vốn theo quy định.

+ Kiểm tra trong khi cho vay: là việc kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ khách hàng, hồ sơ vay vốn, hồ sơ tài sản bảo đảm tiền vay và các yếu tố chứng từ với hồ sơ giải ngân ...

+ Kiểm tra sau khi cho vay: là việc cán bộ QHKH phải kiểm tra việc sử dụng vốn vay và tài sản đảm bảo. Nội dung kiểm tra: kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay theo đúng mục đích ghi trong HĐTD; kiểm tra tiến độ thực hiện dự án, phương án kinh doanh, đánh giá hiệu quả của phương án vay vốn; kiểm tra hiện trạng, tình hình biến động, thay đổi tài sản bảo đảm tiền vay; kiểm tra nguồn thu nhập của khách hàng, phân tích báo cáo tài chính, đánh giá khả năng trả nợ; kiểm tra đánh giá mức độ thiệt hại của dự án của phương án kinh doanh, của khách hàng khi có rủi ro bất khả kháng xảy ra (bão lụt, cháy nổ ...).

- Xếp hạng khách hàng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo đúng quy định:

Việc xếp hạng khách hàng dựa vào các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính theo từng ngành nghề kinh doanh và theo quy mô. Các chỉ tiêu tài chính được đánh giá thông qua chỉ tiêu thanh khoản, chỉ tiêu hoạt động, chỉ tiêu cân nợ và chỉ tiêu thu nhập. Thông qua kết quả xếp hạng doanh nghiệp, Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với khách hàng và thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo đúng quy định.

Dự phòng rủi ro là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của TCTD không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Dự phòng rủi ro được tính theo dư nợ gốc và hạch toán vào chi phí hoạt động. Dự phòng rủi ro bao gồm: Dự phòng cụ thể và Dự phòng chung.

+ Dự phòng cụ thể là khoản tiền được trích lập trên cơ sở phân loại cụ thể các khoản nợ quy định tại Điều 6 hoặc điều 7 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra.

+ Dự phòng chung là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và các trường hợp khó khăn về tài chính của các TCTD khi chất lượng của các khoản nợ suy giảm.

Việc trích lập DPRR thực hiện dựa trên cơ sở dư nợ gốc, phân loại nợ, giá trị của TSĐB, tỷ lệ trích lập DPRR.

1.3.1.2 Biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay của NHTM

Khi rủi ro tín dụng xảy ra làm phát sinh nợ xấu Ngân hàng thực hiện các biện pháp xử lý nhằm thu nợ góp phần giảm thiểu tổn thất do rủi ro tín dụng gây ra. Các biện pháp thường được NHTM áp dụng nhằm hạn chế rủi ro tín dụng:

- ***Cơ cấu lại thời hạn trả nợ:*** được áp dụng khi khách hàng gặp khó khăn về tài chính tạm thời, không đáp ứng được khả năng trả nợ vay đúng hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Khách hàng phải có văn bản đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ, và được Ngân hàng xem xét đánh giá khả năng trả nợ trong thời gian đề nghị cơ cấu lại để thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định. Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo hai phương thức sau:

+ ***Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ:*** là việc Ngân hàng chấp nhận thay đổi kỳ hạn trả nợ gốc hoặc lãi; hoặc cả hai trong thời hạn cho vay đã thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng mà kỳ hạn trả nợ cuối không thay đổi.

+ *Gia hạn nợ vay*: là việc Ngân hàng chấp thuận kéo dài thêm thời gian trả nợ gốc hoặc lãi, hoặc cả hai vượt quá thời gian cho vay đã thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng.

- *Cho vay giảm dần dư nợ*: là việc Ngân hàng cho vay theo tỷ lệ giảm dần nhằm giảm dần dư nợ hiện tại của khách hàng.

- *Xử lý TSDB*: Khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ đảm bảo hoặc bên bảo đảm vi phạm nghĩa vụ của mình dẫn đến việc phải thực hiện nghĩa vụ trước hạn ... mà bên đảm bảo không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ; Ngân hàng sẽ chủ động xử lý TSDB thông qua các phương thức xử lý TSDB theo thỏa thuận: Bán tài sản (Bên bảo đảm trực tiếp bán cho người mua; Ngân hàng trực tiếp bán cho người mua; bán thông qua tổ chức bán đấu giá); Ngân hàng nhận chính TSDB để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được đảm bảo; Ngân hàng nhận các khoản tiền hoặc tài sản khác từ bên thứ ba ... Ngoài ra, còn có thể áp dụng các phương thức xử lý TSDB khác theo thỏa thuận của các bên.

- *Sử dụng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng*: là việc Ngân hàng sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp tổn thất đối với các khoản nợ. Những trường hợp được xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro là khoản nợ của khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; các khoản nợ của khách hàng là cá nhân bị chết hoặc mất tích; các khoản nợ thuộc nhóm 5 được quy định theo chính sách phân loại và trích lập dự phòng rủi ro; các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý.

- *Bán nợ*: là việc chuyển nhượng lại quyền thu hồi nợ từ một khoản nợ phải thu của Ngân hàng (bên bán nợ) đối với khách nợ sang cho bên mua nợ (thường là Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp) để bên mua nợ trở thành chủ nợ mới đối với khách nợ.

- **Khởi kiện ra tòa:** là biện pháp áp dụng cuối cùng khi các biện pháp trên không giúp Ngân hàng thu hồi nợ vì thời gian và thủ tục nhiều kẻ trong hành trình đòi nợ.

- **Khoanh nợ, xóa nợ:** là biện pháp được áp dụng trong trường hợp khách hàng gặp khó khăn do những rủi ro bất khả kháng, tùy theo mức độ khó khăn của khách hàng dựa trên cơ sở chủ trương, chỉ đạo, hướng dẫn của Nhà nước và Chính phủ. Biện pháp này có nhiều hạn chế là thủ tục, trình tự xử lý phức tạp, kéo dài, có sự tham gia của nhiều cơ quan chức năng.

Ngoài ra, Ngân hàng có thể sử dụng biện pháp chuyển nợ thành vốn góp cổ phần qua việc chuyển số tiền nợ thành hình thức cho vay theo góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp.

1.3.2 Tiêu chí đánh giá công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL

Kết quả hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL là kết quả của việc thực hiện các biện pháp nhằm ngăn chặn nguy cơ xảy ra rủi ro tín dụng đối với hoạt động CVXL. Do vậy, để đánh giá công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL cần phải xem xét các tiêu chí sau:

- Mức giảm của tỷ lệ nợ quá hạn trong CVXL.

Nợ quá hạn được hiểu là các khoản vay đến hạn thanh toán nhưng chưa thanh toán được. Tỷ lệ Nợ quá hạn trong CVXL được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn CVXL} = \text{Dư nợ quá hạn CVXL} / \text{Tổng dư nợ CVXL}$$

$$\Delta \text{ Tỷ lệ NQH CVXL} = \text{Tỷ lệ NQH CVXL năm sau} - \text{Tỷ lệ NQH CVXL năm trước}$$

Tỷ lệ này phản ánh chi số tương đối giữa dư nợ CVXL mà Ngân hàng không thu hồi được đúng hạn như cam kết trong hợp đồng tín dụng và tổng dư nợ CVXL mà Ngân hàng đã cho vay. Chi tiêu này trong năm sau nhỏ hơn năm trước phản ánh công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL của Ngân hàng đã thành công.

- Mức giảm của tỷ lệ nợ xấu trong CVXL và sự thay đổi cơ cấu các nhóm nợ xấu trong tổng dư nợ xấu của CVXL cũng đánh giá được công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL của Ngân hàng.

Δ Tỷ lệ Nợ xấu CVXL = Tỷ lệ Nợ xấu CVXL năm sau – Tỷ lệ Nợ xấu CVXL năm trước

Khi có sự thay đổi trong cơ cấu các nhóm nợ theo chiều hướng tăng nợ nhóm 3 và giảm nợ nhóm 4,5 trong tổng dư nợ xấu là sự thay đổi các nhóm nợ xấu theo chiều hướng tốt hơn, các khoản nợ xấu chỉ là những khoản nợ gặp khó khăn tạm thời và có khả năng thu hồi. Ngược lại, nếu các khoản nợ xấu thay đổi theo chiều hướng tăng các khoản nợ nhóm 4,5 giảm các khoản nợ nhóm 3 thì đây là sự thay đổi theo chiều hướng xấu, các khoản nợ ngày càng khó có khả năng thu hồi.

- Mức giảm của tỷ lệ xóa nợ rỗng CVXL thông qua công tác tận thu hồi nợ CVXL đã xử lý bằng quỹ DPRR và được hạch toán ngoại bảng.

Δ Tỷ lệ Xóa nợ rỗng CVXL = Tỷ lệ Xóa nợ rỗng CVXL năm sau – Tỷ lệ Xóa nợ rỗng CVXL năm trước

- Mức giảm của tỷ lệ trích DPRR CVXL

Δ Tỷ lệ trích DPRR CVXL = Tỷ lệ trích DPRR CVXL năm sau – Tỷ lệ trích DPRR CVXL năm trước

1.3.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL của NHTM

1.3.3.1 Nhân tố thuộc về Ngân hàng

a. Chính sách quy trình tín dụng

+ Chính sách tín dụng: là nhân tố quan trọng, quyết định đến sự thành công trong hoạt động của Ngân hàng. Một chính sách tín dụng đúng đắn sẽ thu hút nhiều khách hàng, đảm bảo khả năng sinh lời từ hoạt động tín dụng trên cơ sở tuân thủ pháp luật, đường lối chính sách của Nhà Nước.

Chính sách tín dụng của Ngân hàng đối với khách hàng thuộc DNXL là một hệ thống các biện pháp liên quan đến việc phát triển tín dụng hoặc hạn chế tín dụng đối với DNXL nhằm đạt được các mục tiêu đã hoạch định, hạn chế rủi ro và đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng đối với DNXL.

Chính sách tín dụng được xây dựng dựa trên cơ sở chiến lược phát triển chung của Ngân hàng kết hợp các quy định quản lý của ngành và xu hướng phát triển chung của xã hội. Do đó, chính sách tín dụng chịu ảnh hưởng của điều kiện kinh tế, quy định pháp lý, quy mô vốn cơ cấu Ngân hàng, trình độ quản lý, trình độ chuyên môn cũng như mức độ chấp nhận rủi ro của Ngân hàng.

+ Quy trình tín dụng: là tổng hợp các nguyên tắc, quy định của Ngân hàng trong việc cho vay. Quy trình tín dụng bao gồm các bước lập hồ sơ đề nghị cấp tín dụng, phân tích tín dụng, ra quyết định tín dụng, giải ngân, giám sát tín dụng và thanh lý hợp đồng. Việc tuân thủ theo đúng quy trình tín dụng, có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các phòng ban trong quá trình thực hiện phê duyệt cấp tín dụng là cơ sở để hạn chế rủi ro tín dụng.

Việc xây dựng một quy trình cho vay đối với DNXL, với các bước thủ tục cụ thể chi tiết nhưng không rườm rà, dễ kiểm tra, kiểm soát, đảm bảo tuân thủ theo đúng quy trình cho vay chung tại Ngân hàng là một trong những nhân tố hạn chế rủi ro tín dụng đối với DNXL nói riêng và rủi ro tín dụng nói chung.

b. Cơ cấu tổ chức về bộ phận quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng

Bộ phận quản lý rủi ro tín dụng tại các NHTM hoạt động nhằm mục đích tạo nên một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì công tác quản lý tín dụng, đo lường, giám sát rủi ro hợp lý; đảm bảo các biện pháp kiểm soát đầy đủ các rủi ro tín dụng. Bộ máy quản lý rủi ro tín dụng thường bao gồm: Ban quản lý rủi ro tín dụng tại Hội sở chính và Phòng Quản lý rủi ro tại Chi nhánh và bộ phận kiểm tra kiểm soát nội bộ của Ngân hàng.

Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro tín dụng là một trong những nội dung quan trọng, một Ngân hàng có cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro tín dụng hợp lý, phù hợp với thông lệ quốc tế sẽ tạo ra được phương thức hạn chế rủi ro tín dụng tốt nhất. Việc sắp xếp, tổ chức bộ máy quản lý rủi ro tín dụng nhằm đảm bảo an toàn cho hoạt động tín dụng.

c. Đội ngũ cán bộ Ngân hàng

Năng lực, trách nhiệm, phẩm chất đạo đức của Cán bộ QHKH, cán bộ thẩm định là nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng của hoạt động tín dụng tại NHTM nói chung và hoạt động tín dụng đối với DNXL nói riêng.

Cán bộ QHKH là người tiếp xúc trực tiếp với khách hàng, tiếp nhận nhu cầu và hồ sơ vay vốn từ phía khách hàng. Việc thẩm định phương án vay vốn, phân tích đánh giá tình hình tài chính, đánh giá khách hàng thông qua các chỉ tiêu tài chính, phi tài chính của cán bộ QHKH để đưa đến quyết định cho vay là một khâu hết sức quan trọng trong quá trình cho vay. Nếu cán bộ QHKH không đủ năng lực để đánh giá phân tích tình hình tài chính của khách hàng cũng như cố tình cho vay đối với các DNXL có tình hình tài chính xấu, hoặc những công trình, dự án đầu tư không có hiệu quả dẫn đến nợ xấu thậm chí không thu hồi được nợ. Điều đó rất dễ dẫn đến rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay đối với DNXL.

d. Hệ thống thông tin tín dụng

Hệ thống thông tin tín dụng có vai trò quan trọng trong việc cấp tín dụng đối với khách hàng. Hệ thống này hỗ trợ ngân hàng trong việc tìm hiểu về khách hàng. Đối với các DNXL, địa bàn hoạt động của các doanh nghiệp không cố định một chỗ mà nằm rải rác khắp nơi trên cả nước, do đó thông tin về khách hàng thường mang tính một chiều. Vì vậy, hệ thống thông tin tín dụng là một kênh hỗ trợ thông tin quan trọng cho các Ngân hàng. Thông tin được cung cấp từ hệ thống thông tin tín dụng sẽ hỗ trợ cho Ngân hàng trong việc đánh giá khách hàng để thực hiện cấp tín dụng.

Số lượng cũng như chất lượng thông tin được cung cấp có liên quan đến việc đánh giá khách hàng thông qua việc phân tích tình hình của khách hàng, đánh giá quá trình tín dụng của khách hàng ... để đưa ra quyết định có liên quan. Thông tin càng đầy đủ, càng chính xác sẽ giúp các Ngân hàng phòng ngừa được rủi ro tín dụng, đặc biệt là đối với các DNXL.

1.3.3.2 Nhân tố bên ngoài

a. Nhân tố kinh tế - xã hội

Chủ trương đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước là yếu tố cực kỳ quan trọng ảnh hưởng đến định hướng và mục tiêu kinh doanh của NHTM cũng như các chủ thể tham gia quan hệ tín dụng. Chất lượng tín dụng của NHTM sẽ chịu ảnh hưởng lớn từ chính sách kinh tế của Nhà nước, việc điều tiết nền kinh tế bằng việc ưu tiên hay hạn chế sự phát triển của một ngành hay một số ngành, một số lĩnh vực có liên quan như qui hoạch ngành xi măng, ngành thép, ngành vật liệu xây dựng ...

Sự phát triển kinh tế của khu vực mà Ngân hàng đang hoạt động và phục vụ cũng ảnh hưởng đến tín dụng, chất lượng tín dụng nói chung và của các DNXL nói riêng. Nền kinh tế ổn định sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các DNXL trong việc xây dựng các công trình phục vụ cho phát triển của địa phương điều này góp phần tạo ra các khoản tín dụng có chất lượng, nếu nền kinh tế không ổn định sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn điều này gây ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng và thu nợ của Ngân hàng và là một trong những nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng.

Đạo đức xã hội cũng là một yếu tố liên quan đến rủi ro tín dụng, điều này thể hiện rõ trong những trường hợp lợi dụng lòng tin để lừa đảo, chiếm đoạt tài sản, hay cố tình trì hoãn trong việc trả nợ đối với Ngân hàng.

b. Nhân tố pháp lý

Pháp luật là bộ phận không thể thiếu của nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, pháp luật có nhiệm vụ tạo lập một môi trường pháp lý cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh tiến hành thuận tiện và đạt kết quả tốt, là cơ sở pháp lý trong việc giải quyết các vấn đề khiếu nại khi có tranh chấp xảy ra. Vì vậy, nhân tố này có vị trí hết sức quan trọng đối với hoạt động Ngân hàng nói chung và liên quan đến hoạt động tín dụng nói riêng.

c. Nhân tố thuộc về DNXL

Các yếu tố về năng lực tài chính, trình độ quản lý, năng lực thiết bị thi công ... Hay nói cách khác, rủi ro tín dụng đối với các DNXL phụ thuộc vào hiệu quả hoạt động kinh doanh của chính các DNXL. Đối với các DNXL hoạt động kinh doanh có hiệu quả, có lãi sẽ đảm bảo khả năng hoàn trả nợ gốc và lãi vay cho Ngân hàng. Ngược lại, DNXL sản xuất thua lỗ, trình độ sản xuất kinh doanh kém sẽ dẫn đến các khoản nợ xấu tại Ngân hàng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong chương 1 tác giả đã làm rõ về tín dụng ngân hàng và rủi ro tín dụng ngân hàng thông qua các khái niệm, nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng, hậu quả của rủi ro tín dụng. Trọng tâm của chương 1 là đưa ra được đặc điểm hoạt động của các DNXL, các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tín dụng trong CVXL cũng như những nhân tố ảnh hưởng đến công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL của NHTM. Trong chương 2, tác giả sẽ trình bày cụ thể hơn về thực trạng rủi ro tín dụng trong hoạt động CVXL cũng như công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG VÀ CÔNG TÁC HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY XÂY LẬP TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÀ NẴNG

2.1 GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CHI NHÁNH NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÀ NẴNG (BIDV ĐÀ NẴNG)

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển

2.1.1.1 Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tên giao dịch tiếng Anh : Bank for Investment and Development of Vietnam - BIDV là một ngân hàng chuyên doanh được thành lập theo Nghị định 177/TTg ngày 26/4/1957 của Thủ tướng Chính phủ. Qua 50 năm hoạt động và trưởng thành, có nhiều tên gọi khác nhau theo từng thời kỳ xây dựng và phát triển Đất nước:

- Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam từ ngày 26/04/1957;
- Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam từ ngày 24/6/1981;
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam từ ngày 11/04/1990.

BIDV là một trong những ngân hàng thương mại lớn nhất Việt Nam, là doanh nghiệp hạng đặc biệt, được tổ chức theo mô hình tổng công ty nhà nước. Từ khi thành lập đến nay, BIDV đã đóng góp một phần công sức to lớn vào sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Tính đến 31/12/2011, tổng tài sản của BIDV đạt 405.755 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản bình quân là 11%; vốn chủ sở hữu đạt 24.390 tỷ đồng; ROE đạt 13,2%; lợi nhuận trước thuế đạt trên 4.220 tỷ đồng.

Với mô hình tổ chức của BIDV gồm 5 khối : khối ngân hàng thương mại quốc doanh; khối công ty; khối các đơn vị sự nghiệp; khối liên doanh; khối đầu tư. Tổng số cán bộ công nhân viên của toàn hệ thống gần 15.000 người.

BIDV luôn khẳng định hình ảnh là ngân hàng chủ lực phục vụ đầu tư phát triển, là ngân hàng có nhiều kinh nghiệm về đầu tư các dự án trọng điểm.

2.1.1.2 Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng - BIDV Đà Nẵng

Để đảm bảo nhiệm vụ quản lý cho vay và thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, đầu tư xây dựng quê hương mới. Ngày 15/11/1976 Ngân hàng Kiến thiết Quảng Nam – Đà Nẵng được thành lập, với nhiệm vụ là cấp phát tín dụng, thanh toán và quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng.

Ngày 24/6/1981, Ngân hàng Kiến thiết Quảng Nam – Đà Nẵng đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Quảng Nam – Đà Nẵng.

Ngày 20/11/1994, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam – Đà Nẵng hoạt động như một Ngân hàng thương mại khi việc cấp phát vốn được chuyển sang Cục Đầu tư và Phát triển.

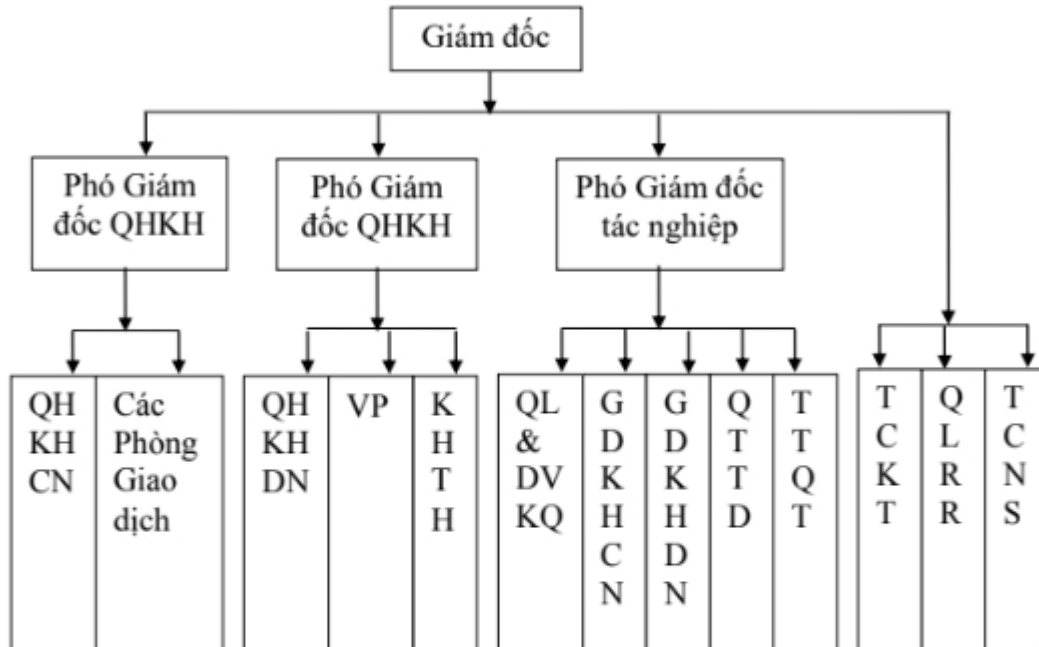
Ngày 01/01/1997, tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng chia tách thành tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trung Ương, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam – Đà Nẵng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng cho đến nay.

2.1.1.3 Chức năng nhiệm vụ của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng

Là đơn vị thành viên của BIDV, BIDV Đà Nẵng thực hiện toàn bộ các chức năng kinh doanh tiền tệ, dịch vụ ngân hàng theo Luật các tổ chức tín dụng và các quy định của Ngành, gồm: Nhận tiền gửi bằng VND và ngoại tệ; Cho vay ngắn hạn, trung dài hạn các doanh nghiệp và cá nhân; Tín dụng tài trợ nhập khẩu, tín dụng hàng xuất khẩu; Thực hiện các nghiệp vụ bảo lãnh các loại; Thanh toán chuyển tiền trong nước, thanh toán quốc tế; Mua bán ngoại tệ, dịch vụ ngân quỹ; Dịch vụ chi trả ngoại hối; phát hành thẻ ATM, POS ...

2.1.2 Cơ cấu tổ chức của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng

2.1.2.1 Sơ đồ tổ chức



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức của BIDV Đà Nẵng

2.1.2.2 Chức năng nhiệm vụ của các phòng

- Khối Quan hệ khách hàng: gồm Phòng Quan hệ khách hàng 1,2 tại Chi nhánh:

+ Phòng Quan hệ khách hàng Doanh nghiệp (Phòng Quan hệ khách hàng 1): Trực tiếp thực hiện các nghiệp vụ đối với các khách hàng là Doanh nghiệp, nhiệm vụ chính: Thực hiện công tác tiếp thị và phát triển quan hệ khách hàng; Thực hiện công tác cấp tín dụng.

+ Phòng Quan hệ khách hàng cá nhân (Phòng quan hệ khách hàng 2): Trực tiếp thực hiện nghiệp vụ đối với khách hàng là hộ kinh doanh, tư nhân cá thể, nhiệm vụ chính: Thực hiện công tác tiếp thị và phát triển quan hệ khách hàng; Thực hiện công tác cấp tín dụng.

- Khối quản lý rủi ro: phòng Quản lý rủi ro, nhiệm vụ chính: Thực hiện công tác quản lý tín dụng; Công tác quản lý rủi ro tín dụng; Công tác quản lý rủi ro tác nghiệp; Công tác phòng chống rửa tiền; Công tác quản lý hệ thống chất lượng ISO; Công tác kiểm tra nội bộ; và thực hiện các công tác khác theo yêu cầu của Giám đốc chi nhánh.

- Khối tác nghiệp: gồm Phòng Giao dịch khách hàng doanh nghiệp, Phòng Giao dịch khách hàng cá nhân, Phòng Quản trị tín dụng, Phòng Quản lý và dịch vụ kho quỹ, Phòng Thanh toán quốc tế.

+ Phòng Giao dịch khách hàng doanh nghiệp: Trực tiếp quản lý tài khoản và thực hiện giao dịch với khách hàng là doanh nghiệp và các tổ chức.

+ Phòng Giao dịch khách hàng cá nhân: Trực tiếp quản lý tài khoản và thực hiện giao dịch với khách hàng là cá nhân.

+ Phòng Quản trị tín dụng: Trực tiếp thực hiện tác nghiệp và quản trị cho vay, bảo lãnh; đầu mối lưu trữ chứng từ giao dịch, hồ sơ nghiệp vụ tín dụng, bảo lãnh và tài sản đảm bảo nợ.

+ Phòng Quản lý và dịch vụ kho quỹ: Trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ về quản lý kho tiền và nghiệp vụ quỹ.

+ Phòng Thanh toán quốc tế: Trực tiếp thực hiện tác nghiệp các giao dịch tài trợ thương mại.

- Khối quản lý nội bộ: gồm Phòng Tài chính kế toán, Phòng Tổ chức nhân sự, Văn phòng, Phòng Kế hoạch tổng hợp.

+ Phòng Tài chính kế toán: Thực hiện công tác kế toán, tài chính, hậu kiểm cho toàn bộ hoạt động của Chi nhánh.

+ Phòng Tổ chức nhân sự: Trực tiếp thực hiện chế độ tiền lương, chế độ bảo hiểm, quản lý lao động và công tác nhân sự của Chi nhánh.

+ Văn phòng: Thực hiện mua sắm, quản lý, bảo quản tài sản của Chi nhánh về mặt hiện vật, phối hợp với phòng Tài chính kế toán trong việc quản lý tài sản đảm bảo sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm theo quy định.

+ Phòng Kế hoạch tổng hợp: Quản lý hoạt động cân đối nguồn vốn của Chi nhánh. Đầu mối, tham mưu, giúp việc Giám đốc về tổng hợp, xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch phát triển, giá mua, bán vốn của Chi nhánh.

- Khối trực thuộc: gồm Phòng Giao dịch số 1,2,3,4,5.

Chức năng của các Phòng Giao dịch: Thực hiện đầy đủ các chức năng liên quan đến công tác huy động vốn, tín dụng, dịch vụ trong phạm vi thẩm quyền được giao.

2.1.3 Hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng

2.1.3.1 Tình hình huy động vốn

Giai đoạn 2008 – 2011 nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng trải qua nhiều biến động lúc thì tăng trưởng kinh tế mạnh kéo theo lạm phát cao, sau đó giảm sút mạnh do khủng hoảng tài chính kinh tế thế giới, nguy cơ thiếu phát; Ngân hàng Nhà Nước đã phải áp dụng chính sách tiền tệ đan xen khi thì thắt chặt khi thì nới lỏng, các chính sách này đã phát huy được tác dụng nhất thời nhưng cũng có những tác động tiêu cực không nhỏ đến hoạt động của các doanh nghiệp cũng như tác động đến hệ thống tài chính ngân hàng đặc biệt là tác động dẫn đến khó khăn trong công tác huy động vốn dẫn đến khó khăn về nguồn vốn hoạt động.

Vì vậy, công tác huy động vốn được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm mà BIDV Đà Nẵng phải thực hiện tốt. Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ban lãnh đạo Chi nhánh đã tập trung chỉ đạo, đẩy mạnh công tác huy động vốn, áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt với mục tiêu ổn định nền khách hàng truyền thống và tiếp thị thêm nền khách hàng mới, nguồn tiền mới. Huy động vốn cuối kỳ tăng bình quân 17,25%, huy động vốn bình quân tăng 17,9%. Cơ cấu huy động vốn theo kỳ hạn và theo đối tượng khách hàng như sau :

Bảng 2.1 Cơ cấu huy động vốn theo kỳ hạn và theo đối tượng khách hàng.

ĐVT: tỷ đồng, %

TT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1	Huy động cuối kỳ	1.802	2.316	3.077	2.781
	Huy động vốn bình quân	1.649	2.010	2.700	2.632
2	Theo kỳ hạn				
	- Ngắn hạn	90,50%	91,40%	94,00%	89,00%
	- Trung và dài hạn	9,50%	8,60%	6,00%	11,00%
3	Theo đối tượng khách hàng				
	- HĐV từ KH ĐCTC	73	200	663	476
	- HĐV từ KH DN	808	1.072	864	717
	- HĐV từ KH cá nhân	921	1.044	1.550	1.588
4	Thị phần HĐV của BIDV Đà Nẵng trên địa bàn	7,2	7,9	8,5	7,3

(Nguồn : Báo cáo tổng kết kinh doanh 2008 - 2011 của BIDV Đà Nẵng)

+ Theo kỳ hạn: Trong thời gian qua, do yếu tố lạm phát cao, lãi suất thay đổi liên tục theo chiều hướng tăng, có những thời điểm lãi suất tiền gửi tăng hơn 18%/năm, làm cho người gửi tiền luôn kỳ vọng lãi suất tăng nên chỉ lựa chọn những kỳ hạn ngắn hạn, làm cho tỷ trọng huy động vốn ngắn hạn (dưới 12 tháng và không kỳ hạn) có xu hướng tăng từ 90,5% trong năm 2008 lên 94% trong năm 2010. Ngược lại tỷ trọng huy động vốn trung dài hạn giảm dần từ 9,5% trong năm 2008 xuống còn 6% trong năm 2010. Riêng trong năm 2011, Chi nhánh huy động được nguồn tiền gửi 12 tháng từ các định chế tài chính góp phần tăng huy động vốn trung dài hạn lên 11%.

+ Theo đối tượng khách hàng: Trong 4 năm 2008 – 2011, quy mô huy động vốn dân cư liên tục tăng trưởng, năm 2008 đạt 921 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 51,12%, năm 2009 là 1.044 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 45,07% và trong

năm 2010 huy động vốn dân cư tăng thêm 506 tỷ đồng đưa số tiền huy động được trong dân cư lên 1.550 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 50%, trong năm 2011 tổng huy động vốn từ dân cư của Chi nhánh tăng 38 tỷ đồng. Huy động vốn từ Tổ chức kinh tế chưa ổn định và có xu hướng giảm từ 1.072 tỷ đồng trong năm 2009 xuống còn 717 tỷ đồng. trong năm 2011.

Nguồn tiền gửi từ các định chế tài chính (KBNN, TCTD khác) là nguồn huy động mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất nên Chi nhánh đã chú trọng đến công tác tiếp thị, tập trung tạo mối quan hệ chặt chẽ với khách hàng, nhất là Kho bạc nhà nước để duy trì và nâng tiền gửi lên mức tối đa có thể.

2.1.3.2 Tình hình cho vay

Trong những năm qua, BIDV Đà Nẵng đã từng bước khẳng định được vị trí của mình trong việc cung ứng vốn cho nền kinh tế nói chung cũng như trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng nói riêng. BIDV Đà Nẵng đã từng bước phát triển, và đáp ứng được nhu cầu vốn cho các doanh nghiệp trên địa bàn nhằm tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh ngày một hiệu quả, nhằm phục vụ tốt hơn về nhu cầu tín dụng của các doanh nghiệp trên địa bàn, BIDV Đà Nẵng đã và đang mở rộng quy mô cho vay. Bên cạnh đó, trọng tâm công tác tín dụng của BIDV Đà Nẵng là tăng cường kiểm soát chất lượng và kiểm soát tín dụng. Chất lượng tín dụng ngày càng được nâng cao, rủi ro tín dụng giảm đáng kể. Cùng với sự chỉ đạo cũng như hướng dẫn của Hội sở chính trong hoạt động tín dụng, Chi nhánh đã thường xuyên thực hiện rà soát, định hạng khách hàng trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, chọn lọc, đánh giá khách hàng nhằm làm giảm tỷ lệ nợ xấu. Hoạt động tín dụng tại BIDV Đà Nẵng đạt được những kết quả sau: Dự nợ tín dụng cuối kỳ tăng từ 1.196 tỷ đồng trong năm 2008 đến 2.164 tỷ đồng trong năm 2011 với tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân trong 4 năm là 21,98%. Tuy nhiên, việc tăng trưởng tín dụng của BIDV Đà Nẵng chưa thật sự ổn định, dự nợ tín dụng

thường tăng mạnh vào thời điểm cuối năm nên dư nợ bình quân đạt thấp với mức tăng trưởng dư nợ bình quân chỉ đạt ở mức 12,89% Tỷ lệ nợ xấu giảm từ 3,3% trong năm 2008 xuống còn 0,04% trong năm 2011.

Bảng 2.2 : Cơ cấu dư nợ theo kỳ hạn và đối tượng khách hàng

ĐVT: tỷ đồng, %

TT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1	Dư nợ tín dụng cuối kỳ	1.196	1.553	1.825	2.164
2	Theo kỳ hạn				
	- Ngắn hạn	292	497	748	917
	<i>Tỷ trọng dư nợ ngắn hạn/Tổng dư nợ</i>	<i>24,40%</i>	<i>32,00%</i>	<i>41,00%</i>	<i>42,38%</i>
	- Trung và dài hạn	904	1.056	1.077	1.247
	<i>Tỷ trọng dư nợ TDH/Tổng dư nợ</i>	<i>75,60%</i>	<i>68,00%</i>	<i>59,00%</i>	<i>57,62%</i>
3	Theo đối tượng khách hàng				
	- Khách hàng doanh nghiệp	1.161	1.452	1.624	1.924
	- Khách hàng cá nhân	35	101	201	240
4	Thị phần cho vay của BIDV Đà Nẵng trên địa bàn	4	4,2	4,2	4,5

(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh 2008 - 2011 của BIDV Đà Nẵng)

+ Theo kỳ hạn: Cơ cấu dư nợ tín dụng giữa trung dài hạn và ngắn hạn trên tổng dư nợ đang cải thiện dần qua các năm theo chiều hướng giảm dần cơ cấu dư nợ trung dài hạn, tăng dần cơ cấu dư nợ ngắn hạn trong tổng dư nợ.

+ Theo đối tượng khách hàng: Trước khi chuyển đổi mô hình theo TA2, đối tượng khách hàng vay vốn tại BIDV Đà Nẵng chủ yếu là khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân ít được quan tâm. Từ khi chuyển đổi mô hình theo TA2, hoạt động bán lẻ nói chung và tín dụng bán lẻ nói riêng được chú trọng hơn và dư nợ tín dụng bán lẻ tăng dần qua các năm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng dư nợ.

2.1.3.3 Kết quả hoạt động kinh doanh

Trong những năm qua, dưới sự chỉ đạo sát sao của Hội sở chính, của Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Đà Nẵng cũng như được sự ủng hộ của các cơ quan, sở ban ngành tại địa phương, và sự nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên toàn Chi nhánh, BIDV Đà Nẵng đã đạt được những thành công nhất định góp phần trong việc phát triển kinh tế xã hội của Đà Nẵng.

Giai đoạn từ 2008 đến 2011, có thể nói là những năm đầy khó khăn với BIDV nói chung và BIDV Đà Nẵng nói riêng. Trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn, lãi suất liên tục thay đổi, cạnh tranh giữa các ngân hàng trên thị trường khốc liệt nhưng BIDV Đà Nẵng đã cố gắng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ với kết quả cao. Có thể khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của BIDV Đà Nẵng qua bảng số liệu sau :

Bảng 2.3 Kết quả hoạt động kinh doanh của BIDV Đà Nẵng

DVT: tỷ đồng,%

TT	Tên chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Tăng trưởng (%)			Tăng trưởng BQ 08-11
						08-09	09-10	10-11	
1	Dư nợ tín dụng cuối kỳ	1.196	1.553	1.825	2.164	29,85%	17,51%	18,58%	21,98%
2	Dư nợ tín dụng bình quân	1.324	1.377	1.580	1.895	4,00%	14,74%	19,93%	12,89%
3	Huy động vốn cuối kỳ	1.802	2.316	3.077	2.781	28,52%	32,86%	-9,62%	17,25%
4	Huy động vốn bình quân	1.649	2.010	2.700	2.623	21,89%	34,33%	-2,85%	17,79%
5	Thu nợ ngoại bảng	52	17	12	7,3	-67,31%	-29,41%	-39,16%	-45,29
6	Thu dịch vụ ròng	14,52	15,8	17,3	20,9	8,82%	9,49%	20,81%	13,04%
7	Tỷ trọng dư nợ TDH / Tổng dư nợ	75,60%	68,00%	59,00%	57,59%				
8	Tỷ trọng DN bán lẻ / Tổng DN	2,90%	6,50%	10,60%	11,10%				
9	Tỷ lệ nợ xấu	3,30%	0,10%	0,06%	0,04%				
10	Lợi nhuận trước thuế	98	52	86	91	-46,94%	65,38%	5,81%	8,08%

(Nguồn : Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh năm 2008 -2011 của BIDV Đà Nẵng)

Hoạt động kinh doanh của BIDV Đà Nẵng trong 4 năm 2008 – 2011, có những bước tăng trưởng đáng kể. Dư nợ cuối kỳ tăng trưởng bình quân 21,98%; huy động vốn cuối kỳ tăng trưởng bình quân 17,25%, thu dịch vụ rông tăng trưởng bình quân 13,4%. Các chỉ tiêu về tỷ trọng dư nợ TDH/tổng dư nợ, tỷ trọng dư nợ bán lẻ/ tổng dư nợ, tỷ lệ nợ xấu đều được cải thiện phù hợp với kế hoạch kinh doanh chung.

2.2 THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG VÀ CÔNG TÁC HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY XÂY LẮP TẠI BIDV ĐÀ NẴNG

2.2.1 Quy định về hoạt động cho vay đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp tại BIDV Đà Nẵng

Hoạt động CVXL được thực hiện dựa trên hợp đồng xây lắp giữa khách hàng và Chủ đầu tư, nguồn trả nợ chủ yếu từ tiền thanh toán của Chủ đầu tư dựa trên khối lượng công trình đã hoàn thành. Hiện nay, BIDV đã xây dựng chính sách cho vay đối với lĩnh vực thi công xây lắp với một số nội dung chủ yếu sau:

* Mục đích vay vốn: Đáp ứng nhu cầu phân vốn thiếu hụt trong nhu cầu vốn ngắn hạn cho các nhà thầu tham gia thi công các công trình đảm bảo kịp tiến độ, chất lượng và hiệu quả công trình. Ngoài ra, BIDV đáp ứng nhu cầu vay vốn trung dài hạn của DNXL để mua sắm máy móc thiết bị nâng cao năng lực cạnh tranh.

* Về phương thức cho vay: Tùy thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng cũng như uy tín của khách hàng đối với ngân hàng có thể thực hiện cho vay theo các hình thức cho vay sau:

- Cho vay ngắn hạn: là những khoản vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ nhằm phục vụ cho các công trình đang thi công tạo nên giá trị của công trình mà thời hạn của khoản vay là không quá 12 tháng. Tùy thuộc vào mức độ quan hệ tín dụng của khách hàng đối với ngân hàng, quy mô

doanh nghiệp và đặc điểm hoạt động của từng khách hàng có thể áp dụng một trong hai phương thức cho vay sau :

+ Cho vay theo hạn mức: Áp dụng đối với khách hàng đáp ứng các điều kiện sau:

i. Xếp hạng A trở lên theo Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

ii. Khách hàng có quan hệ tín dụng tối đa với 03 tổ chức tín dụng.

iii. Doanh số chuyển tiền về tài khoản tiền gửi thanh toán tại Chi nhánh lớn hơn (>) 120% doanh số cho vay (thời gian đánh giá là 1 năm gần nhất).

Việc giải ngân thông qua các Hợp đồng tín dụng cụ thể được xem xét đến từng công trình, từng Hợp đồng thi công xây lắp. Chi nhánh phải tiến hành thẩm định hiệu quả, tính khả thi của từng Hợp đồng thi công xây lắp và thực hiện theo dõi tiền vay đến từng Hợp đồng thi công xây lắp.

Hạn mức cho vay được xác định như sau:

$$\text{Hạn mức tín dụng} = \frac{\text{CPSX cần thiết}}{\text{Vòng quay VLD}} - \text{VTCó \& coi} - \text{Các khoản huy động như tự có khác}$$

Trong đó :

- Vốn tự có = Vốn chủ sở hữu + Vay dài hạn – TSCĐ và ĐTDH
- CP SX cần thiết = Tổng giá trị sản lượng – KH cơ bản – LN trước thuế.

+ Cho vay theo món: Áp dụng đối với khách hàng vay vốn có quan hệ lần đầu; hoặc có quan hệ vay vốn không thường xuyên; hoặc các khách hàng thường xuyên nhưng không đáp ứng được các điều kiện cho vay theo hạn mức.

- Cho vay trung dài hạn: Áp dụng đối với các nhu cầu vay có thời hạn từ 12 tháng trở lên thường là các dự án có mục đích đầu tư máy móc thiết bị để nâng cao năng lực thi công của khách hàng.

- Đối tượng cho vay: là những chi phí trực tiếp liên quan và phục vụ cho doanh nghiệp thực hiện các hợp đồng thi công xây lắp (ngoại trừ chi phí khấu hao tài sản cố định) phù hợp với quy định của pháp luật.

2.2.2 Khái quát tình hình CVXL và rủi ro tín dụng trong CVXL tại BIDV Đà Nẵng

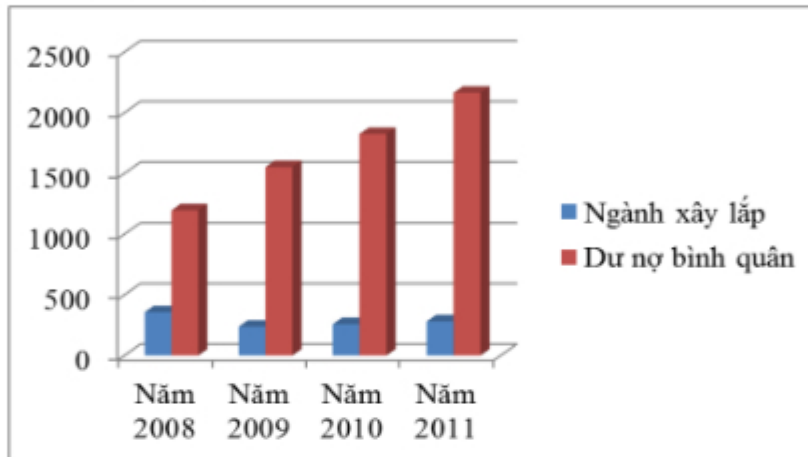
Bảng 2.4 Tình hình CVXL và rủi ro tín dụng trong CVXL tại BIDV Đà Nẵng

ĐVT : Tỷ đồng,%

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1. Dư nợ bình quân	1.196	1.553	1.825	2.164
- Ngành xây lắp	357	238	258	281
- Tỷ lệ %	29,85%	15,33%	14,14%	12,99%
2. Số lượng khách hàng DN	97	106	127	164
- Ngành xây lắp	33	23	20	18
- Tỷ lệ %	34,02%	21,70%	15,75%	10,98%
3. Nợ quá hạn	10,1	2	1	0,96
- Tỷ lệ %	0,84%	0,13%	0,05%	0,04%
- Ngành xây lắp	10	1,6	0,6	0,51
- Tỷ lệ %	2,8%	0,67%	0,22%	0,18%
4. Nợ xấu bình quân	39,53	1,9	0,9	0,86
- Ngành xây lắp	39,5	1,7	0,7	0,51
5. Tỷ lệ nợ xấu	3,31%	0,12%	0,05%	0,04%
- Tỷ lệ nợ xấu Ngành xây lắp	11,06%	0,71%	0,27%	0,18%
6. Dư nợ không có TSDB	400	485	428	506
- Tỷ lệ %	33,44%	31,23%	23,45%	23,38%
- Ngành xây lắp	173	104	91	93
- Tỷ lệ %	48,46%	43,7%	35,27%	33,1%
7. Mức trích DPRR	17,3	21,1	20,5	21,5
- Tỷ lệ trích DPRR	1,4%	1,35%	1,12%	0,99%
- Trích DPRR Ngành xây lắp	4,6	2,8	0,7	0,2
- Tỷ lệ trích DPRR Ngành XL	1,29%	1,18%	0,27%	0,07%
8. Tỷ lệ xóa nợ ròng CVXL	14,05%	19,27%	16,79%	14,68%

(Nguồn Báo cáo tín dụng năm 2008-2011 của BIDV Đà Nẵng)

- Về dư nợ CVXL : Cho vay đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ lâu đã là sản phẩm truyền thống của BIDV nói chung và BIDV Đà Nẵng nói riêng, trong thời gian qua việc triển khai cho vay, hỗ trợ nguồn vốn đối với các DNXL thông qua sản phẩm cho vay xây lắp đã góp phần vào sự nghiệp xây dựng đất nước, thúc đẩy nền kinh tế phát triển.



Biểu đồ 2.1: Tình hình dư nợ CVXL

Tình hình hoạt động CVXL tại BIDV Đà Nẵng trong các năm 2008, 2009, 2010, 2011 có xu hướng giảm về số lượng khách hàng cũng như về tỷ trọng CVXL so với tổng dư nợ, tuy nhiên tỷ trọng này vẫn chiếm vị trí thứ hai so với dư nợ của các ngành nghề vay vốn tại Chi nhánh. Tình hình trên là phù hợp với chính sách của Ngân hàng trong việc tăng cường kiểm soát tăng trưởng tín dụng, đặc biệt là tăng trưởng tín dụng đối với sản phẩm CVXL nhằm mục đích nâng cao chất lượng tín dụng, đảm bảo an toàn vốn vay. Nếu như trước đây, BIDV nói chung và BIDV Đà Nẵng nói riêng được biết đến như một ngân hàng chuyên CVXL, cho vay phục vụ đầu tư phát triển, thì hiện nay hoạt động tín dụng của BIDV đã đẩy mạnh cho vay đối với các ngành nghề kinh doanh khác như: thương mại, dịch vụ, kinh doanh chế biến hàng xuất khẩu... Vì vậy, trong tương lai dư nợ CVXL có thể sẽ chiếm tỷ lệ không cao trong tổng dư nợ của Ngân hàng; tuy nhiên, không phải vì thế mà BIDV

Đà Nẵng không quan tâm đến rủi ro tín dụng cũng như các biện pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động CVXL tại Chi nhánh.

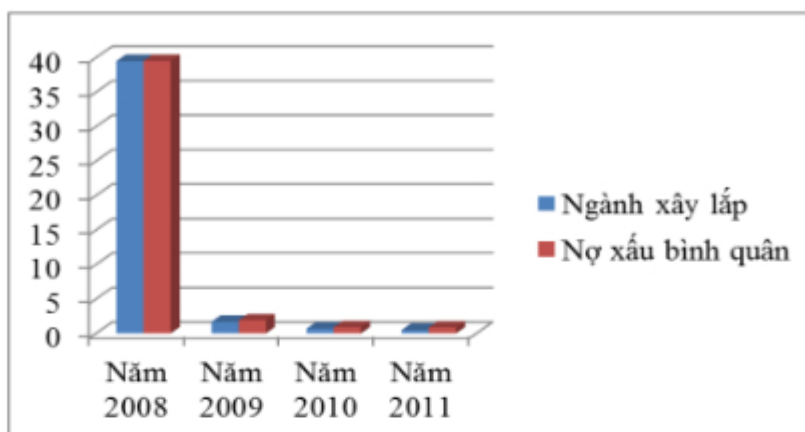
- Nợ quá hạn trong CVXL:

Với tỷ lệ nợ quá hạn của CVXL luôn cao hơn so với tỷ lệ nợ quá hạn chung của hoạt động tín dụng tại Chi nhánh, điều này cho thấy hoạt động CVXL là một trong những lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến nợ quá hạn đối với CVXL, có thể là do tình hình hoạt động kinh doanh của DNXL ngày càng khó khăn, nợ tồn đọng trong xây dựng cơ bản lớn, nhiều công trình thi công hoàn thành nhưng chưa được bố trí vốn thanh toán nên khách hàng không có nguồn tiền để trả nợ vay ngân hàng. Ngoài ra, việc các cán bộ QHKH không thực hiện kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay, không theo dõi dòng tiền của khách hàng cũng là một trong những nguyên nhân làm phát sinh nợ quá hạn đối với lĩnh vực cho vay này. Tuy nhiên, tỷ lệ này đang có xu hướng giảm dần qua các năm.

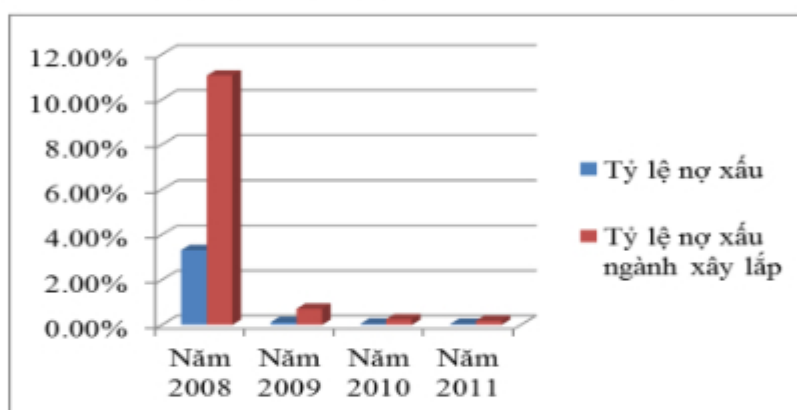
Theo cơ cấu thời gian, nợ quá hạn của CVXL tại BIDV Đà Nẵng được chia thành nợ quá hạn đến 180 ngày, nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày, nợ quá hạn trên 360 ngày. Trong đó, tỷ lệ nợ quá hạn trên 360 ngày đối với lĩnh vực CVXL có xu hướng tăng dần đây là những khoản nợ do các năm trước chuyển sang và có nguy cơ rủi ro tín dụng cao.

- Nợ xấu trong CVXL: Nợ xấu là các khoản nợ được xếp từ nhóm 3 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước.

BIDV là ngân hàng đầu tiên áp dụng thành công việc phân loại nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và xếp nhóm nợ theo điều 7 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam. Theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của BIDV, trên cơ sở kết quả xếp loại doanh nghiệp trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ BIDV Đà Nẵng đã phân loại khách hàng vào các nhóm nợ phù hợp.



Biểu đồ 2.2: Tình hình nợ xấu trong CVXL



Biểu đồ 2.3: Tỷ lệ nợ xấu trong CVXL

Nợ xấu tại BIDV Đà Nẵng trung bình trong 04 năm qua là 0,88% so với tổng dư nợ, trong đó nợ xấu của CVXL chiếm tỷ lệ cao trong tổng nợ xấu, tỷ lệ trung bình là 81,62% tổng số nợ xấu. Tỷ lệ nợ xấu CVXL/ Tổng dư nợ CVXL trung bình trong 4 năm qua cao gấp 3,5 lần so với tỷ lệ nợ xấu chung của BIDV Đà Nẵng. Điều này cho thấy hoạt động CVXL có tỷ lệ nợ xấu chiếm tỷ lệ cao trong hoạt động tín dụng chung tại Chi nhánh.

Tỷ lệ dư nợ không có TSĐB CVXL mặc dù cao hơn tỷ lệ dư nợ không có TSĐB chung trong hoạt động tín dụng của Chi nhánh, nhưng có xu hướng giảm dần qua các năm, điều này cho thấy Chi nhánh đã thực hiện đúng theo chỉ đạo của Hội Sở chính trong việc thực hiện cho vay tối đa đối với các

doanh nghiệp xây lắp có TSĐB góp phần giảm thiểu tổn thất cho Chi nhánh khi có nợ xấu phát sinh.

Mức trích DPRR tín dụng đối với CVXL có xu hướng giảm trong 4 năm 2008, 2009, 2010, 2011 điều này cho thấy các DNXL vay vốn tại Chi nhánh đã được sàng lọc, trong năm 2011 chỉ còn lại một khách hàng thuộc lĩnh vực xây lắp chi nhánh phải trích DPRR do thuộc nhóm 5 đó là Công ty CP Xây dựng Quảng Nam - Đà Nẵng.

Công tác thu hồi nợ CVXL được hạch toán ngoại bảng rất được Chi nhánh quan tâm điều này góp phần làm cho tỷ lệ xóa nợ rỗng CVXL giảm dần qua các năm.

2.2.3 Phân tích thực trạng rủi ro tín dụng trong CVXL tại BIDV Đà Nẵng

2.2.3.1 Phân tích thực trạng rủi ro tín dụng trong CVXL phân theo kỳ hạn vay

Bảng 2.5 Cơ cấu rủi ro tín dụng trong CVXL phân theo kỳ hạn

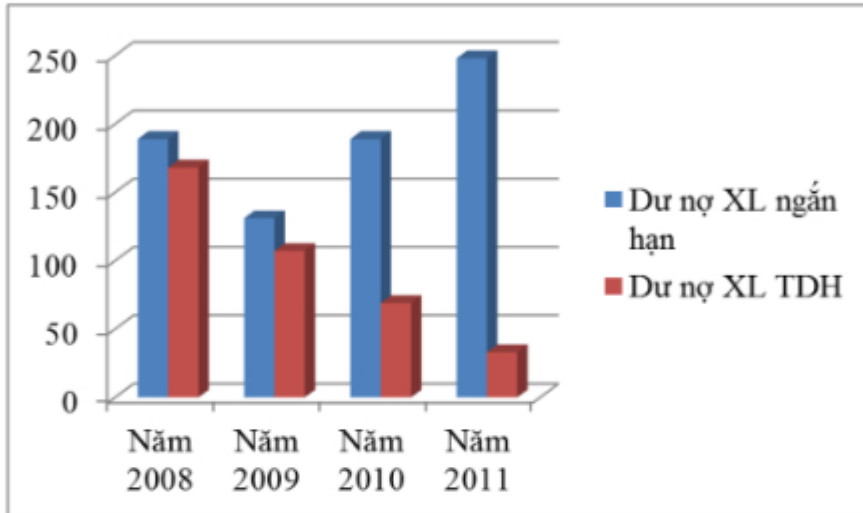
ĐVT: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
- Ngắn hạn				
+ Nợ xấu CVXL	36,89	1,7	0,7	0,5
+ Dư nợ CVXL	189	131	189	248
+ Tỷ lệ nợ xấu NH	19,52%	1,30%	0,37%	0,20%
- Trung, dài hạn				
+ Nợ xấu CVXL	2,61	0	0	0
+ Dư nợ CVXL	168	107	69	33
+ Tỷ lệ nợ xấu TDH	1,55%	0,00%	0,00%	0,00%

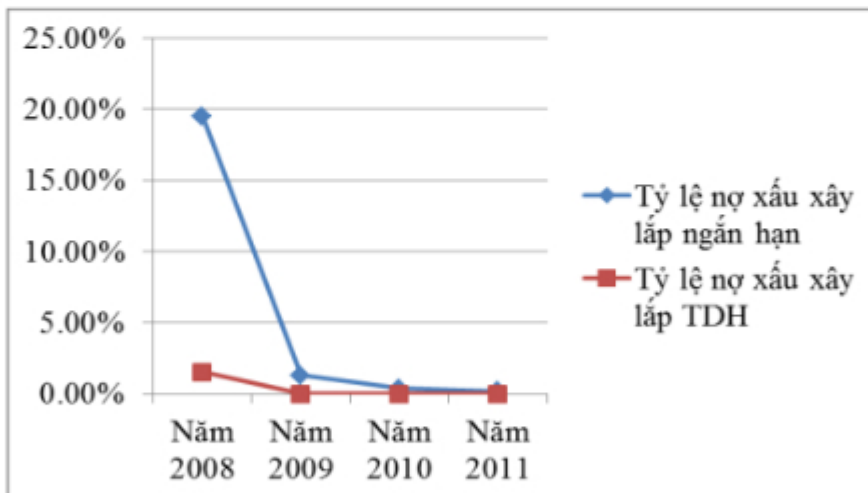
(Nguồn Báo cáo tín dụng năm 2008-2011 của BIDV Đà Nẵng)

Dựa vào bảng số liệu trên cho thấy rủi ro trong hoạt động CVXL tại BIDV Đà Nẵng tập trung chủ yếu vào các khoản nợ vay ngắn hạn. Đây là các khoản nợ mà các DNXL vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm. Tỷ lệ nợ xấu phân theo kỳ hạn giảm dần qua các năm,

trong năm 2009,2010,2011 tỷ lệ này giảm mạnh và ở mức thấp so với năm 2008. Điều này cho thấy chất lượng tín dụng trong CVXL tại BIDV Đà Nẵng đã dần được cải thiện.



Biểu đồ 2.4: Cơ cấu dư nợ CVXL theo thời hạn



Biểu đồ 2.5: Tỷ lệ nợ xấu CVXL phân theo thời hạn

Nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng đối với kỳ hạn này cao trong năm 2008 là do tình hình kinh tế trong năm 2008 có nhiều biến động xấu dẫn đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp không có hiệu quả làm cho khả năng trả nợ ngân hàng của các doanh nghiệp bị hạn chế, doanh

nghiệp không thanh toán được nợ vay ngân hàng. Ngoài ra, đối với các DNXL do khối lượng công trình chưa nghiệm thu còn nhiều, nhiều công trình còn dở dang chưa được quyết toán dẫn đến các doanh nghiệp không đủ nguồn trả nợ. Bên cạnh đó, trong năm 2008 tại Chi nhánh phát sinh một khách hàng bị chuyển nhóm nợ theo yêu cầu của kiểm toán làm phát sinh nợ xấu cao trong năm 2008.

2.2.3.2 Phân tích thực trạng rủi ro tín dụng trong CVXL phân theo loại hình doanh nghiệp

Đối với tín dụng phân theo loại hình doanh nghiệp, tại BIDV Đà Nẵng có hai loại hình doanh nghiệp được phân loại thành doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước bao gồm Công ty Trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần và Doanh nghiệp tư nhân. Hiện nay, các NHTM nói chung và BIDV Đà Nẵng nói riêng đang có xu hướng mở rộng quy mô cho vay đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước trong định hướng hoạt động kinh doanh của mình, bên cạnh đó những DNNN có xu hướng chuyển đổi mô hình hoạt động thành các công ty cổ phần nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

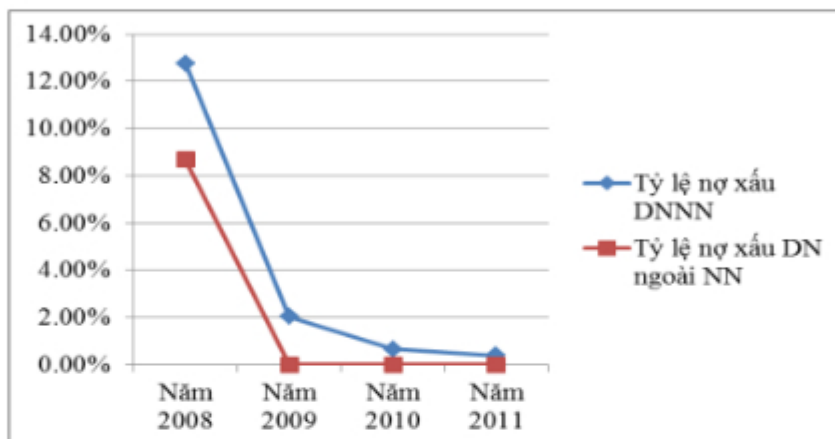
Bảng 2.6 Cơ cấu rủi ro tín dụng trong CVXL phân theo loại hình doanh nghiệp

DVT: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
- CVXL trong DNNN				
+ Nợ xấu	26,55	1,7	0,7	0,5
+ Dư nợ CVXL DNNN	207,86	83,66	106,65	126,72
+ Tỷ lệ nợ xấu DNNN	12,77%	2,03%	0,66%	0,39%
- CVXL DN ngoài nhà nước				
+ Nợ xấu	12,95	0	0	0
+ Dư nợ CVXL DN ngoài NN	149,14	154,34	151,35	154,28
+ Tỷ lệ nợ xấu DN ngoài NN	8,68%	0,00%	0,00%	0,00%

(Nguồn Báo cáo tín dụng năm 2008-2011 của BIDV Đà Nẵng)

Hoạt động CVXL tập trung chủ yếu vào các doanh nghiệp nhà nước do đây là đối tượng khách hàng chính của BIDV Đà Nẵng, từ năm 2008 các DNNN bắt đầu chuyển đổi mô hình hoạt động theo công ty cổ phần, nên dư nợ CVXL tại Chi nhánh cũng có xu hướng chuyển dịch sang các doanh nghiệp ngoài nhà nước.



Biểu đồ 2.6: Tỷ lệ nợ xấu CVXL phân theo loại hình doanh nghiệp

Trong năm 2008, nợ xấu của CVXL của DNNN cao hơn so với DN ngoài nhà nước, điều này là do nhiều khách hàng vay theo chỉ định nhà nước, để thực hiện thi công các công trình của nhà nước, khi thực hiện thi công các công trình nhưng do khối lượng hoàn thành cũng như tiến độ thực hiện các công trình chậm dẫn đến làm chậm quá trình nghiệm thu và thanh toán. Tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhà nước gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ đối với chi nhánh làm phát sinh nợ xấu tại Chi nhánh. Tỷ lệ nợ xấu của CVXL giảm dần qua các năm.

2.2.3.3 Phân tích thực trạng rủi ro tín dụng trong CVXL phân theo hình thức đảm bảo

Trong hoạt động cho vay, bất kỳ Ngân hàng nào cũng đòi hỏi khách hàng có tài sản để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng, đây là một trong những điều kiện vay vốn và cũng là biện pháp thu hồi nợ khi khoản

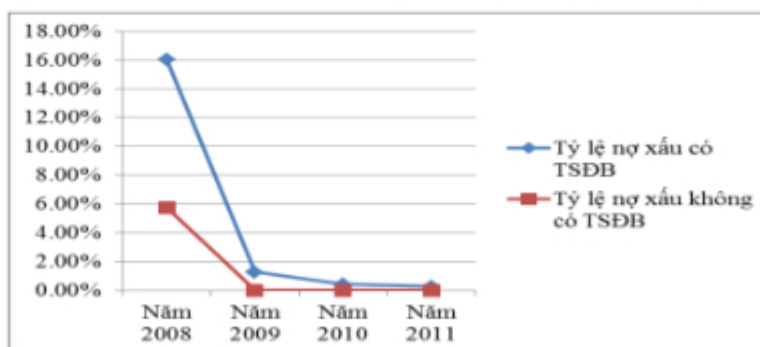
vay đó không đảm bảo được khả năng thu hồi. Hầu hết các khoản vay phục vụ cho thi công xây lắp tại Chi nhánh đều có tài sản đảm bảo (mặc dù tỷ lệ dư nợ có TSĐB của hoạt động CVXL chưa cao) và các khoản nợ xấu đều tập trung vào các khoản nợ có tài sản đảm bảo. Hoạt động CVXL tại BIDV Đà Nẵng có xu hướng giảm dần dư nợ không có tài sản đảm bảo, nợ xấu tập trung chủ yếu vào dư nợ có tài sản đảm bảo điều này, góp phần giảm thiểu rủi ro tín dụng cho Chi nhánh khi xử lý các khoản nợ xấu này.

Bảng 2.7 Cơ cấu rủi ro tín dụng trong CVXL phân theo hình thức đảm bảo

ĐVT: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
- CVXL có tài sản đảm bảo				
+ Nợ xấu CVXL	29,55	1,7	0,7	0,5
+ Dư nợ CVXL có TSĐB	184	134	167	188
+ Tỷ lệ nợ xấu CVXL có TSĐB	16,06%	1,27%	0,42%	0,27%
- CVXL không có tài sản đảm bảo				
+ Nợ xấu CVXL	9,95	0	0	0
+ Dư nợ CVXL không có TSĐB	173	104	91	93
+ Tỷ lệ nợ xấu CVXL không có TSĐB	5,75%	0,00%	0,00%	0,00%

(Nguồn Báo cáo tín dụng năm 2008 - 2011 của BIDV Đà Nẵng)



Biểu đồ 2.7: Tỷ lệ nợ xấu CVXL phân theo hình thức đảm bảo

2.2.4 Thực trạng công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL tại BIDV Đà Nẵng

Hoạt động cho vay là hoạt động mang lại nguồn thu nhập lớn và cũng là hoạt động chứa đựng nhiều rủi ro nhất trong hoạt động của Ngân hàng, vì vậy các NHTM luôn chú trọng đến công tác hạn chế rủi ro tín dụng, nhằm giảm thiểu tổn thất trong hoạt động kinh doanh của chính Ngân hàng đó. Cho vay đối với hoạt động xây lắp là lĩnh vực được nhắc đến nhiều trong hoạt động của BIDV nói chung và BIDV Đà Nẵng nói riêng, qua phân tích thực trạng rủi ro tín dụng trong hoạt động CVXL thông qua các chỉ tiêu cho thấy hoạt động cho vay đối với lĩnh vực xây lắp là lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay của BIDV Đà Nẵng mặc dù hiện nay dư nợ đối với lĩnh vực này đang có xu hướng giảm dần, nhưng việc này không có nghĩa là BIDV Đà Nẵng không chú trọng đến việc hạn chế rủi ro tín dụng đối với hoạt động cho vay trong lĩnh vực này. BIDV Đà Nẵng rất quan tâm đến công tác hạn chế rủi ro tín dụng nói chung và hạn chế rủi ro tín dụng trong lĩnh vực CVXL nói riêng nhằm nâng cao chất lượng tín dụng đối với các khoản vay được hỗ trợ từ Chi nhánh góp phần giảm thiểu rủi ro tín dụng chung trong hoạt động kinh doanh của Chi nhánh.

Căn cứ vào chiến lược kinh doanh của toàn hệ thống và định hướng tín dụng trong từng giai đoạn, cũng như mức độ chấp nhận rủi ro của Chi nhánh; BIDV nói chung và BIDV Đà Nẵng nói riêng đã thực hiện định lượng rủi ro theo từng ngành nghề để làm cơ sở đưa ra định hướng tín dụng trong từng thời kỳ nhằm cụ thể hóa phương pháp đánh giá rủi ro, xác định mức độ rủi ro đối với từng khách hàng, từng khoản vay để áp dụng chính sách khách hàng cũng như có những biện pháp ứng xử tín dụng phù hợp.

Hiện nay, trong hoạt động tín dụng nói chung và hoạt động CVXL nói riêng nhằm hạn chế rủi ro tín dụng xảy ra, BIDV Đà Nẵng đã và đang thực

hiện nội dung về công tác phòng ngừa rủi ro tín dụng và sử dụng các biện pháp xử lý khi rủi ro tín dụng trong hoạt động CVXL xảy ra:

2.2.4.1 Phòng ngừa rủi ro tín dụng trong CVXL

BIDV Đà Nẵng thực hiện phòng ngừa rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay nói chung và CVXL nói riêng thông qua việc:

- Thực hiện chính sách quản lý tín dụng theo quy định của Hội sở chính.

Trong những năm qua, BIDV Đà Nẵng luôn tuân thủ nghiêm ngặt các chỉ đạo của Hội sở chính về hoạt động tín dụng, tuân thủ các định hướng và chính sách quản lý rủi ro tín dụng trong từng thời kỳ, tuân thủ quy định về hệ số K, hệ số Q trong điều hành tín dụng của Hội sở chính nhằm đảm bảo tính an toàn trong hoạt động tín dụng của Chi nhánh nói riêng và của toàn hệ thống nói chung. Ngoài ra, Chi nhánh còn thực hiện theo đúng chính sách đã được định hướng đối với các ngành nghề, đặc biệt là đối với các DNXL cũng như loại hình doanh nghiệp được ưu tiên cho vay, thực hiện đúng theo phân cấp ủy quyền phán quyết tín dụng của Hội sở chính trong việc phê duyệt tín dụng.

- Có sự phân cấp ủy quyền phán quyết tín dụng cụ thể đối với từng cấp lãnh đạo và trưởng phó phòng QHKH, phòng Giao dịch: nhằm mục đích mỗi cá nhân tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình góp phần tạo sự tự chủ trong mỗi quyết định trong dây chuyền hoạt động tín dụng tại Chi nhánh. Hàng năm, dựa trên cơ sở ủy quyền phán quyết tín dụng của Hội sở chính phân cho Chi nhánh, phòng Quản lý rủi ro thực hiện phân cấp ủy quyền phán quyết tín dụng đối với các phòng QHKH, phòng Giao dịch đảm bảo tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động tín dụng nhằm hạn chế rủi ro tín dụng.

- Tuân thủ mô hình tổ chức theo TA2, có phòng Quản lý rủi ro tại Chi nhánh với các nhiệm vụ chủ yếu: tham mưu đề xuất chính sách, biện pháp

phát triển và nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng; duy trì và áp dụng hệ thống đánh giá, rà soát kết quả xếp hạng tín dụng, đầu mối nghiên cứu đề xuất trình lãnh đạo phê duyệt hạn mức, cơ cấu, giới hạn tín dụng cho từng ngành, từng nhóm và từng khách hàng phù hợp với chỉ đạo của Hội sở chính, giám sát phân loại nợ và trích lập DPRR, thực hiện việc xử lý nợ xấu ... ngoài ra phòng còn thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Đáp ứng yêu cầu về quản trị rủi ro trong hoạt động Ngân hàng theo nguyên tắc các sản phẩm, quy trình tác nghiệp đều được tách bạch rõ ràng nhiệm vụ của 3 bộ phận : bán hàng, quản lý rủi ro và tác nghiệp.

- *Chú trọng đến công tác đánh giá lựa chọn khách hàng:* đặc biệt là đối với các DNXL, tổ chức cho các cán bộ tham gia khóa đào tạo về phân tích tài chính doanh nghiệp.

Trong hoạt động cho vay, BIDV Đà Nẵng không chỉ tuân thủ theo định hướng tín dụng chung của Hội sở chính, của NHNN cũng như của Chi nhánh, bộ phận QHKH của Chi nhánh đã chú trọng sàng lọc khách hàng - trong từng ngành nghề được định hướng, đặc biệt là đối với các DNXL - không đủ điều kiện về tư cách pháp nhân, tình hình tài chính và tài sản thế chấp không đảm bảo. Bên cạnh đó, trong công tác phân tích đánh giá tình hình tài chính, thẩm định phương án sản xuất kinh doanh thường xuyên được Chi nhánh tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng cho các cán bộ quan hệ khách hàng nhằm tạo tiền đề cho việc thẩm định xét duyệt các khoản vay hạn chế những sai sót để đảm bảo chất lượng của các khoản vay tại Chi nhánh cũng như hạn chế được phần nào rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay.

- *Thực hiện xếp loại khách hàng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo định kỳ.*

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được BIDV nghiên cứu xây dựng và chính thức đưa vào áp dụng từ quý IV/2006. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội

bộ của BIDV là phương pháp chấm điểm theo chỉ tiêu tài chính, phi tài chính được áp dụng đối với từng khách hàng, từng ngành nghề riêng biệt nhằm lượng hóa rủi ro đối với từng khách hàng nhằm đưa ra những chính sách tín dụng áp dụng phù hợp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng.

Định kỳ hàng quý, BIDV Đà Nẵng thực hiện xếp hạng doanh nghiệp trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ dựa theo quy định chung của Hội sở chính nhằm đưa ra kết quả xếp hạng của từng khách hàng riêng biệt. Hệ thống này giúp ngân hàng có cơ sở đánh giá khách hàng qua từng thời kỳ, nhằm đưa ra chính sách khách hàng áp dụng phù hợp, góp phần tìm hiểu thêm về khách hàng trong việc thẩm định, phân tích, đánh giá, và ra quyết định cho một khoản vay.

- Trích lập dự phòng rủi ro.

Căn cứ kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của các khách hàng tại Chi nhánh, hàng quý BIDV Đà Nẵng thực hiện trích lập quỹ dự phòng rủi ro, mức trích được áp dụng theo quy định của NHNN... Quỹ dự phòng rủi ro là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Dự phòng rủi ro được tính theo dư nợ gốc và hạch toán vào chi phí hoạt động của Ngân hàng.

- Theo dõi tình hình sử dụng vốn vay của khách hàng.

Đối với mỗi khoản vay được phát ra, cán bộ QHKH luôn theo sát khách hàng cũng như theo dõi tình hình sử dụng vốn vay đảm bảo vốn vay của Chi nhánh được sử dụng đúng mục đích, hoạt động có hiệu quả, đảm bảo khả năng sinh lời. Ngoài ra, các cán bộ QHKH cũng thường làm việc và nắm bắt tình hình doanh nghiệp, đảm bảo giúp đỡ kịp thời các doanh nghiệp khi gặp khó khăn tránh để phát sinh trường hợp không có khả năng chi trả nợ đến hạn, điều này cũng giúp cho bản thân Chi nhánh hạn chế được rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay.

- Thực hiện kiểm tra đánh giá định kỳ về công tác tín dụng.

Công tác kiểm tra nội bộ luôn được Chi nhánh đánh giá cao, trong những năm qua công tác này đã giúp Ban lãnh đạo Chi nhánh phát hiện và chấn chỉnh nhiều sai sót trong hoạt động kinh doanh nói chung và hoạt động cho vay nói riêng góp phần hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay của Chi nhánh.

2.2.4.2 Biện pháp xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động CVXL

+ Cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với các DNXL gặp khó khăn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết, thực hiện cho vay giảm dần dư nợ đối với các DNXL làm phát sinh nợ xấu.

BIDV Đà Nẵng đã nhận thức được sự tác động mạnh mẽ của tình hình kinh tế trong nước đối với các DNXL, mức độ ảnh hưởng của kinh tế trong nước đến hoạt động kinh doanh của các DNXL dẫn đến doanh nghiệp gặp khó khăn trong kinh doanh không đáp ứng được khả năng trả nợ cho Ngân hàng, làm phát sinh nợ xấu trong CVXL. Vì vậy, BIDV Đà Nẵng, đã thực hiện phân tích đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh của DNXL, thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với các DNXL đang gặp khó khăn tạm thời do ảnh hưởng của các yếu tố khách quan, có phương án kinh doanh khả thi sau khi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ thông qua hai hình thức góp phần giảm thiểu nợ xấu trong CVXL. Trong năm 2010, BIDV Đà Nẵng đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 02 khách hàng với dư nợ 2.390 triệu đồng; sang năm 2011, tại Chi nhánh chỉ còn 01 khách hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ với dư nợ 509 triệu đồng. Đặc biệt trong năm 2008, nợ xấu đối với lĩnh vực CVXL tại Chi nhánh tăng cao do khách hàng bị chuyển nhóm nợ, Chi nhánh đã áp dụng cho vay giảm dần dư nợ và đôn đốc khách hàng trả nợ điều này góp phần giảm nợ xấu trong năm 2009.

+ Thu hồi nợ xấu từ xử lý tài sản đảm bảo

Đối với các khoản nợ vay mà khách hàng không thực hiện trả nợ vay theo đúng cam kết thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý TSDB nhằm mục đích thu hồi nợ góp phần giảm thiểu rủi ro tín dụng. Sau khi khởi kiện ra tòa, và xử lý TSDB Chi nhánh đã thu hồi được một phần nợ đối với Công ty CPXD 71, và Công ty công trình 5 với số tiền 9.765 triệu đồng, phần dư nợ còn lại Chi nhánh tiếp tục tiến hành thu nợ thông qua hình thức bán nợ cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp thuộc Bộ tài chính (DATC).

+ Tận thu hồi nợ xấu CVXL đã xử lý bằng quỹ DPRR thông qua việc bán nợ: Thông qua hình thức bán nợ cho DATC, trong giai đoạn 2008 - 2011 BIDV Đà Nẵng đã thu hồi được 9.736 triệu đồng góp phần giảm nợ CVXL hạch toán ngoại bảng tại Chi nhánh.

2.2.5 Đánh giá thực trạng công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL tại BIDV Đà Nẵng

2.2.5.1 Thành công

BIDV Đà Nẵng thông qua hoạt động CVXL đã tạo điều kiện cho các đơn vị xây lắp trên địa bàn có đủ vốn thi công trong điều kiện vốn đầu tư quá nhỏ so với nhu cầu vốn cần thiết cho hoạt động kinh doanh góp phần hỗ trợ doanh nghiệp ổn định và mở rộng sản xuất kinh doanh. Góp phần hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp đầu tư máy móc thiết bị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường góp phần nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả và công ăn việc làm cho người lao động. BIDV Đà Nẵng luôn áp dụng những chính sách linh hoạt đối với những DNXL có tình hình tài chính lành mạnh, có phương án kinh doanh cụ thể đối với từng công trình và nguồn vốn thanh toán ổn định, sử dụng dịch vụ của Ngân hàng thường xuyên, có tài sản đảm bảo nợ vay lớn.

Bảng 2.8 Các tiêu chí đánh giá kết quả hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL tại BIDV Đà Nẵng giai đoạn 2008 – 2011.

ĐVT: %

Chỉ tiêu	2009/2008	2010/2009	2011/2010
1. Mức giảm tỷ lệ NQH CVXL	- 2,13	- 0,45	- 0,04
2. Mức giảm tỷ lệ nợ xấu CVXL	- 10,35	- 0,44	- 0,09
3. Mức giảm tỷ lệ xóa nợ rỗng CVXL	5,22	-2,48	- 2,11
4. Mức giảm tỷ lệ trích DPRR CVXL	- 0,11	- 0,91	- 0,2

(Nguồn: Báo cáo tín dụng năm 2008 - 2011 của BIDV Đà Nẵng)

Qua phân tích thực trạng rủi ro tín dụng trong CVXL tại BIDV Đà Nẵng cho thấy công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL đã được Chi nhánh theo dõi và kiểm soát chặt chẽ. Tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu trong CVXL giảm dần qua các năm. Đặc biệt là tỷ lệ nợ xấu trong CVXL giảm rõ rệt từ 11,06% trong năm 2008 xuống còn 0,18% trong năm 2011, mức trích DPRR CVXL cũng giảm từ 4,6 tỷ đồng trong năm 2008 xuống còn 0,2 tỷ đồng trong năm 2011, do trong năm 2011 tại Chi nhánh chỉ còn khoản nợ của Công ty Cổ phần xây dựng Quảng Nam Đà Nẵng thuộc nhóm 5 phải trích DPRR. Điều này thể hiện rõ sự nỗ lực của Ban Lãnh đạo Chi nhánh cũng như toàn thể cán bộ nhân viên tại Chi nhánh, Chi nhánh đã có những biện pháp cũng như áp dụng chính sách tín dụng phù hợp đối với những khách hàng hoạt động trong lĩnh vực xây lắp bị chuyển nhóm nợ gây nợ xấu cho Chi nhánh. Chi nhánh đã thực hiện tốt công tác sàng lọc và lựa chọn khách hàng là các DNXL có tình hình tài chính cũng như tình hình quan hệ tín dụng ổn định, vay trả sòng phẳng góp phần hạn chế rủi ro tín dụng đối với lĩnh vực xây lắp.

Công tác tận thu hồi nợ xấu trong CVXL đã được xử lý bằng quỹ DPRR cũng được Chi nhánh quan tâm, góp phần giảm thiểu tổn thất do rủi ro tín dụng gây ra. Tính đến năm 2011, tổng số tiền thu hồi nợ ngoại bảng đã được xử lý bằng quỹ DPRR đối với CVXL của Chi nhánh là 20,61 tỷ đồng, góp

phần giảm thiểu tổn thất do rủi ro tín dụng trong CVXL gây ra. Hầu hết các khoản nợ này đã được xử lý bằng quỹ DPRR trong năm 2004, 2005, 2006.

2.2.5.2 Hạn chế

Mặc dù, các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tín dụng trong CVXL có xu hướng giảm dần qua các năm thể hiện công tác hạn chế rủi ro tín dụng đối với lĩnh vực CVXL đã được BIDV Đà Nẵng chú trọng tuy nhiên, công tác này vẫn còn tồn tại một số hạn chế sau:

Thứ nhất: Tổ chức giám sát rủi ro tín dụng chưa phát huy được hết hiệu quả.

Tại Chi nhánh mặc dù đã có sự tách biệt giữa bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý rủi ro nhưng thực tế bộ phận quản lý rủi ro vẫn chưa thể phát huy được hết nhiệm vụ chuyên sâu trong công tác thẩm định rủi ro mà nặng về soạn thảo văn bản, làm báo cáo ... Các báo cáo thẩm định rủi ro đối với các DNXL còn sơ sài do thiếu thông tin, phòng QLRR chưa đưa ra được những thông tin cảnh báo tín dụng nhằm đảm bảo cho hoạt động tín dụng đạt hiệu quả hơn đặc biệt là những thông tin cảnh báo đối với ngành xây lắp nhất là trong giai đoạn hiện nay khi mà các doanh nghiệp xây lắp đang thực sự gặp khó khăn trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình.

Tuy Chi nhánh đã có sự quan tâm đến công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ và công tác này cũng đã góp phần vào sự thành công của công tác hạn chế rủi ro tín dụng nhưng trên thực tế việc kiểm tra đối với các DNXL là không thể thực hiện một cách thường xuyên liên tục cũng như có kế hoạch chủ động thường xuyên nên việc phát hiện những sai sót trong việc thực hiện quy trình nghiệp vụ có thể dẫn đến rủi ro tín dụng còn chưa thực sự hiệu quả.

Thứ hai: Chất lượng báo cáo thẩm định tín dụng, phân tích đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh của các DNXL còn sơ sài, chưa thực sự chú ý đến đặc điểm của ngành xây lắp trong mỗi thời kỳ, thiếu thông tin đáng tin cậy, còn mang tính chủ quan, cảm tính, trình độ phân tích tín dụng còn hạn chế do

đó ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng. Việc thẩm định giá trị tài sản đảm bảo không sát với thực tế chỉ phù hợp với thủ tục vay vốn...

Thứ ba: Việc đánh giá phân loại khách hàng còn mang tính hình thức, chưa chính xác, chưa thực sự phản ánh đúng thực tế còn mang tính chủ quan của cán bộ QHKH dẫn đến chưa thực sự hiệu quả trong việc xếp hạng khách hàng, ảnh hưởng đến việc phân loại nợ, trích lập DPRR cũng như việc áp dụng chính sách tín dụng đối với khách hàng chưa phù hợp.

Thứ tư: BIDV Đà Nẵng chưa xác định rõ trách nhiệm của các cán bộ trong việc phòng ngừa, quản lý rủi ro tín dụng cũng như chưa xác định rõ trách nhiệm của các cán bộ gây ra tổn thất và xây dựng chế tài xử lý đối với các cán bộ sai phạm.

2.2.5.3 Nguyên nhân

a. Nguyên nhân chủ quan

- *Việc chấp hành quy trình tín dụng còn chưa thực sự chặt chẽ:* Hoạt động cho vay đối với DNXL có những nét đặc trưng riêng biệt, tuy nhiên hiện nay do hoạt động CVXL tại BIDV Đà Nẵng vẫn đang được thực hiện theo quy trình cho vay chung, vì vậy quá trình thẩm định còn mang tính sơ sài, chưa chú trọng đến những đặc tính của doanh nghiệp, bên cạnh đó việc kiểm soát đối với các khoản vay của DNXL còn mang tính đối phó chưa thực sự được chú trọng dẫn đến tình trạng cán bộ QHKH không nắm bắt rõ tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc kiểm tra, kiểm soát vốn vay chưa được thực hiện thường xuyên, kịp thời và đúng quy trình dẫn đến doanh nghiệp sử dụng vốn vay không đúng mục đích. Do tính đặc thù và phức tạp của hoạt động xây lắp làm cho việc đánh giá theo dõi của cán bộ QHKH còn hạn chế. Bên cạnh đó việc kiểm tra TSDB đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này cũng có nhiều khó khăn do TSDB hầu hết là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải ở xa,

nằm rải rác khắp các công trình trên toàn quốc do đó thời gian kiểm tra TSĐB của các cán bộ QHKH kéo dài gây ảnh hưởng đến tính kịp thời của việc định giá lại TSĐB cho phù hợp.

Việc theo dõi nguồn tiền của khách hàng trong lĩnh vực xây lắp cũng rất quan trọng nhưng chưa được quan tâm đúng mức của cán bộ QHKH dẫn đến nguồn tiền của doanh nghiệp không về Ngân hàng hoặc không đảm bảo thanh toán nợ cho Ngân hàng.

- Quy trình tín dụng được xây dựng còn lỏng lẻo chưa chặt chẽ. Mặc dù đã có sự tách biệt nhiệm vụ giữa ba bộ phận bán hàng, quản lý rủi ro, tác nghiệp nhưng thực chất vẫn chưa thể hiện rõ vai trò, cũng như quy định trách nhiệm của mỗi cán bộ thuộc các bộ phận này trong quy trình tín dụng. Vì vậy, Chi nhánh không thể xác định rõ trách nhiệm cũng như có chế tài xử phạt đối với từng cán bộ khi có rủi ro tín dụng xảy ra.

- Ý thức trách nhiệm và trình độ cán bộ còn hạn chế, bộ phận KTNB của Chi nhánh chưa phát huy hết tác dụng.

Nhiều cán bộ quản lý thiếu tinh thần trách nhiệm cùng với việc bố trí cán bộ kiểm tra, giám sát tín dụng tại Chi nhánh chưa có kinh nghiệm cũng như kiêm nhiệm nhiều công việc dẫn đến kết quả kiểm tra còn sơ sài. Bên cạnh đó, kết quả kiểm tra chỉ dừng lại ở việc phát hiện sai sót và yêu cầu chỉnh sửa cho đúng với quy trình tín dụng chứ chưa đánh giá được mức độ rủi ro của những sai sót đó.

Trình độ của các cán bộ QHKH còn nhiều hạn chế: Hầu hết các cán bộ QHKH đều trẻ có trình độ chuyên môn nhưng lại thiếu kinh nghiệm thực tiễn vì vậy, báo cáo thẩm định còn đơn giản, thường chỉ phân tích phương án kinh doanh một cách chung chung và đánh giá có hiệu quả, đặc biệt là đối với các DNXL, tình hình hoạt động kinh doanh có nhiều đặc điểm riêng biệt. Do quá trình thẩm định vốn vay đối với DNXL hết sức phức tạp, trong khi phần lớn

các cán bộ chưa được đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực này, chưa thực sự nắm bắt được thực tế hoạt động của doanh nghiệp của từng dự án mà doanh nghiệp đang thi công dẫn đến việc thẩm định và tư vấn ra quyết định cho vay còn nhiều hạn chế. Quá trình quản lý cho vay đối với DNXL còn chưa khoa học đôi khi còn mang tính hình thức. Cán bộ QHKH không theo sát khách hàng không thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng vốn vay dẫn đến phát sinh rủi ro tín dụng. Kiến thức về xã hội, về ngành cũng như về thị trường còn non kém dẫn đến tình trạng cán bộ QHKH không thể lường trước được những rủi ro có thể phát sinh khi cho vay đối với các DNXL.

- *Ngân hàng quá chú trọng đến tài sản đảm bảo:* Tài sản đảm bảo là một trong những điều kiện cần thiết đối với việc xét duyệt một khoản vay, tuy nhiên không phải khách hàng nào cũng cần phải có tài sản đảm bảo khi thực hiện vay vốn. Đối với những khách hàng có độ tín nhiệm cao, hoạt động kinh doanh tốt thì vẫn được xét duyệt vay vốn thông qua hình thức tín chấp. Ngược lại có những khách hàng có giá trị tài sản đảm bảo lớn nhưng vẫn phát sinh rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay. Việc định giá đối với tài sản đảm bảo cần được quan tâm và đánh giá phù hợp với giá trị thị trường, tránh trường hợp định giá theo hạn mức tín dụng nhằm cho vay để đạt chỉ tiêu tín dụng được giao. Tránh trường hợp khi phát sinh rủi ro tín dụng, Ngân hàng không thể thu hồi đủ nợ gốc và lãi do giá trị định giá chênh lệch quá lớn so với giá trị thị trường. Đối với các DNXL, tài sản đảm bảo thường là máy móc thiết bị nằm rải rác khắp nơi do đó rất dễ phát sinh rủi ro tín dụng trong trường hợp khách hàng cố tình lừa đảo.

- *Thông tin tín dụng không đầy đủ:* Nguồn thông tin để Ngân hàng sử dụng nhằm phục vụ cho công tác thẩm định vay vốn còn hạn chế. Hiện nay, nguồn thông tin được các cán bộ QHKH sử dụng khi thẩm định vay vốn của các doanh nghiệp đặc biệt là các DNXL đều do khách hàng cung cấp và một

phần được lấy từ trung tâm thông tin tín dụng của NHNN (CIC). Tuy nhiên, trong một số trường hợp thông tin được cung cấp không chính xác và không phù hợp với thực tế dẫn đến việc đánh giá ra quyết định còn nhiều hạn chế, có thể xảy ra việc cho vay bị trùng lặp với các TCTD khác.

b. Nguyên nhân khách quan

- Nền kinh tế có nhiều chuyển biến phức tạp

Giai đoạn 2008-2011 là giai đoạn có nhiều biến động tác động trực tiếp lên hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp. Trong năm 2008, những khó khăn do lạm phát kinh tế và khủng hoảng kinh tế đã tác động trực tiếp lên cả ba lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp xây lắp là xây lắp, vật liệu xây dựng và địa ốc. Giá cả trên thị trường vật liệu xây dựng tăng một cách chóng mặt trong sáu tháng đầu năm: sắt thép tăng 90%, gạch tăng 300% ... khiến chi phí vật liệu xây dựng chiếm 60% - 70% giá thành xây lắp. Bên cạnh đó chi phí nhân công cũng tăng 30% - 35%, đặc biệt lãi suất cho vay trong năm 2008 tăng mạnh (cao nhất là 21%/năm) dẫn đến sự gia tăng chi phí đầu vào làm vượt quá sức chịu đựng của DNXL. Chính những biến động của nền kinh tế là nguyên nhân dẫn đến hoạt động kinh doanh của các DNXL sụt giảm không đạt hiệu quả cao như những năm trước dẫn đến phát sinh rủi ro tín dụng đối với hoạt động cho vay đối với các DNXL.

- Môi trường pháp lý không đồng bộ, thiếu ổn định và không thuận lợi cho hoạt động cho vay. Hệ thống pháp luật ở nước ta tuy đã có nhiều chuyển biến để phù hợp hơn với cơ chế mới nhưng vẫn còn nhiều bất cập, vừa thiếu vừa lại chưa đồng bộ, thậm chí có sự chông chéo mâu thuẫn giữa các văn bản. Vì vậy, việc thực hiện quy chế tín dụng cũng có nhiều khó khăn, vướng mắc. Do điều kiện thực tế còn nhiều bất cập nên việc áp dụng các văn bản chế độ tín dụng còn gặp nhiều khó khăn.

Việc thực hiện pháp lệnh kế toán thống kê chưa nghiêm túc, các DNXL chưa phải thực hiện chế độ kiểm toán bắt buộc đối với báo cáo tài chính nên nhiều trường hợp số liệu quyết toán không phản ánh chính xác tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp dẫn đến việc đánh giá sai tình hình hoạt động của DNXL, gây ảnh hưởng đến quá trình thẩm định cũng như ra quyết định vay vốn của Ngân hàng.

- *Cơ chế quản lý và cấp phát vốn đầu tư xây dựng chưa thực sự tạo điều kiện tốt về vốn cho các đơn vị xây lắp cũng như tạo điều kiện cung ứng vốn cho các đơn vị thi công xây lắp.* Việc triển khai bố trí kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm chậm dẫn đến việc khi Ngân hàng cho vay thi công đối với công trình có kế hoạch vốn trong năm nhưng việc bố trí vốn lại kéo dài dẫn đến Ngân hàng không thu hồi được nợ đúng hạn thậm chí phát sinh nợ quá hạn. Nhiều công trình được ghi kế hoạch đầu tư nhưng do có nhiều biến động về giá cả vật liệu xây dựng trên thị trường vật liệu xây dựng dẫn đến kế hoạch vốn lại thấp hơn thực tế thi công, điều này làm gây khó khăn trong thanh toán khối lượng hoàn thành cho đơn vị xây lắp và ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn Ngân hàng của đơn vị. Cơ chế thanh toán theo khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành cũng gây ảnh hưởng đến hoạt động của các đơn vị xây lắp, do phần lớn vốn lưu động của các đơn vị đều nằm trong khối lượng xây dựng cơ bản dở dang, thời gian thanh toán kéo dài, nhưng đơn vị vẫn phải thanh toán nợ vay cho Ngân hàng, đây chính là nguyên nhân dẫn đến rủi ro trong hoạt động cho vay đối với các doanh nghiệp xây lắp.

- *Cơ chế đấu thầu tại Việt Nam chưa được tuân thủ triệt để và còn nhiều sai sót dẫn đến sự cạnh tranh không lành mạnh trong quá trình đấu thầu thi công công trình của các đơn vị xây lắp.* Vẫn còn hiện tượng một số đơn vị xây lắp móc nối với chủ đầu tư, với các đơn vị thi công xây lắp khác tham gia đấu thầu để được trúng thầu nhưng đến khi thi công được một thời gian lại đòi

thay đổi giá trị hợp đồng đã ký kết, kê khai chứng từ khống nâng giá thành của công trình dẫn đến làm chậm quá trình thanh quyết toán công trình.

- *Tình hình tài chính của DNXL:* Xuất phát từ đặc điểm tình hình tài chính của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp còn yếu, vốn chủ sở hữu có quy mô nhỏ, hoạt động của các doanh nghiệp chủ yếu dựa vào vốn vay và vốn chiếm dụng, hiệu quả kinh doanh và năng lực thi công của các doanh nghiệp không đảm bảo dẫn đến tiến độ triển khai các công trình bị chậm, công trình không được nghiệm thu. Do nhu cầu tìm kiếm công trình để thi công cao, một số doanh nghiệp khi tham gia đấu thầu công trình thường đưa ra giá thấp hơn so với giá thực tế để trúng thầu cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến thiếu vốn trong quá trình thi công ảnh hưởng trầm trọng đến tiến độ hoàn thành của công trình, công trình khi đi vào thi công gặp khó khăn về các yếu tố đầu vào, ảnh hưởng đến chất lượng công trình. Bên cạnh đó sự gia tăng của các chi phí về chi phí lãi vay, chi phí nhân công, chi phí nguyên vật liệu ... làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp. Hậu quả của vấn đề này là rất lớn và đương nhiên các tổ chức tín dụng thực hiện cho vay đối với các doanh nghiệp này sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp do nguồn thu để trả nợ cho các tổ chức tín dụng sẽ không được đảm bảo theo đúng kế hoạch, nguy cơ về các khoản nợ quá hạn, các khoản nợ xấu cũng như nguy cơ phải cơ cấu lại các khoản nợ là rất cao.

Một nguyên nhân nữa là việc luân chuyển vốn của ngành xây lắp chậm, khi nghiệm thu chỉ đạt 80% - 90% khối lượng và chỉ được thanh toán 70% - 80% giá trị nghiệm thu số còn lại phải chờ bảo hành, chờ quyết toán tới vài năm; việc thiếu vốn của các chủ đầu tư trong việc xây dựng các dự án cũng là nguyên nhân dẫn đến khó khăn cho các DNXL.

- *Hiện nay, các doanh nghiệp nói chung và các DNXL nói riêng có thiên hướng kinh doanh đa ngành nghề.*

Nhiều DNXL hiện nay ngoài hoạt động kinh doanh chính là thi công xây lắp còn hoạt động kinh doanh thêm lĩnh vực bất động sản hoặc ngành kinh doanh khác nhằm đạt mức tỷ suất lợi nhuận cao hơn, tăng cao năng lực tài chính. Tuy nhiên, việc kinh doanh đa ngành nghề dễ dẫn đến tình trạng doanh nghiệp sử dụng vốn vay không đúng mục đích dễ phát sinh rủi ro trong cho vay đối với các doanh nghiệp này; cũng như rủi ro trong kinh doanh ngành nghề khác sẽ dẫn đến rủi ro trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dẫn đến doanh nghiệp không đáp ứng được khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

Yếu tố đạo đức của doanh nghiệp cũng là vấn đề cần quan tâm, việc doanh nghiệp chây ì không trả nợ, hay cung cấp thông tin không đầy đủ, chính xác, sử dụng vốn vay sai mục đích và có hành vi lừa đảo là một trong những dấu hiệu dẫn đến rủi ro trong hoạt động cho vay đối với các doanh nghiệp.

- Nguyên nhân khác:

Ngoài ra, tình hình hoạt động kinh doanh của chủ đầu tư cũng như kế hoạch vốn thực hiện cho công trình, tình trạng giải phóng mặt bằng không kịp tiến độ thi công công trình, cũng như những nguyên nhân bất khả kháng từ môi trường tự nhiên như thiên tai, bão lụt ... là những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của các DNXL, và là nhân tố gián tiếp dẫn đến rủi ro tín dụng trong CVXL.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trên cơ sở những nội dung mang tính lý luận đã đề cập ở Chương 1, nội dung của Chương này là phân tích, đánh giá thực trạng rủi ro tín dụng trong CVXL cũng như công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL tại BIDV Đà Nẵng. Bên cạnh những kết quả đạt được Chi nhánh vẫn còn tồn tại những hạn chế là do nhiều nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân khách quan. Vì vậy,

Chi nhánh cần chú trọng đến những giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL. Điều này sẽ được trình bày cụ thể hơn trong Chương 3 của luận văn “*Giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng*”.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY XÂY LẬP TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG ĐÀ TU VÀ PHÁT TRIỂN ĐÀ NẴNG

3.1 ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TẠI BIDV ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2012-2015

3.1.1 Định hướng chung

3.1.1.1 Định hướng phát triển kinh tế xã hội của Thành phố Đà Nẵng đến năm 2015

Mục tiêu của thành phố đến năm 2015 là xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những đô thị lớn của cả nước, là trung tâm kinh tế - xã hội lớn của miền Trung với vai trò là trung tâm công nghiệp, thương mại du lịch và dịch vụ; là thành phố cảng biển, đầu mối giao thông quan trọng về trung chuyển vận tải trong nước và quốc tế; trung tâm bưu chính – viễn thông và tài chính – ngân hàng; một trong những trung tâm văn hóa – thể thao, giáo dục – đào tạo và khoa học công nghệ của miền Trung; là địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh của khu vực miền Trung và cả nước. Đà Nẵng đã và đang phấn đấu để trở thành một trong những địa phương đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và cơ bản trở thành thành phố công nghiệp trước năm 2020.

3.1.1.2 Định hướng phát triển chung của BIDV giai đoạn 2012-2015

Tăng cường năng lực cạnh tranh trên thị trường, giữ vững vị trí của BIDV là một trong những ngân hàng lớn nhất tại Việt Nam, từng bước thâm nhập và khẳng định thương hiệu trên thị trường thế giới.

Chuẩn bị điều kiện tốt nhất để BIDV thực hiện thành công công tác chuyển đổi thành ngân hàng cổ phần và hướng đến xây dựng Tập đoàn tài chính – Ngân hàng BIDV.

Trong giai đoạn 2011 – 2013, BIDV thực hiện Tái cấu trúc toàn diện các mặt hoạt động kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng; chủ động kiểm soát rủi ro và tăng trưởng bền vững;

Nâng cao năng lực quản trị rủi ro; chủ động áp dụng và quản lý theo các thông lệ tốt nhất phù hợp với thực tiễn kinh doanh tại Việt Nam;

Phát triển hoạt động ngân hàng bán lẻ, nắm giữ thị phần lớn về dư nợ tín dụng, huy động vốn và dịch vụ bán lẻ;

Nâng cao năng lực khai thác ứng dụng, công nghệ trong hoạt động kinh doanh, tạo đột phá để tăng hiệu quả và năng suất lao động;

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực: phát triển nguồn nhân lực về số lượng và chất lượng; củng cố năng lực điều hành đội ngũ chuyên gia trên các lĩnh vực chuyên môn; nâng cao năng suất của người lao động.

** Các mục tiêu cụ thể của BIDV:*

- Tăng trưởng tổng tài sản bình quân: 20%/năm;
- Tăng trưởng huy động vốn bình quân: 22%/năm;
- Tăng trưởng tín dụng bình quân: 20%/năm;
- Tỷ lệ chi phí quản lý/tổng thu nhập: $\leq 46\%$;
- Tăng trưởng bình quân thu dịch vụ rỗng: 30%/năm;
- Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế bình quân: 20-22%/năm;
- Tỷ trọng dư nợ TDH/tổng dư nợ $\leq 40\%$;
- Tỷ trọng dư nợ NQD/tổng dư nợ $\geq 80\%$;
- Tỷ trọng dư nợ có TSĐB/tổng dư nợ $\geq 80\%$;
- Tỷ trọng dư nợ bán lẻ/tổng dư nợ: 20%;
- Tỷ lệ nợ xấu $< 2\%$;
- Tỷ lệ nợ nhóm 2 $< 8\%$.

3.1.1.3 Mục tiêu và định hướng hoạt động kinh doanh của BIDV Đà Nẵng giai đoạn 2012 – 2015

Tiếp tục xác định công tác huy động vốn là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong kế hoạch kinh doanh giai đoạn 2012 – 2015. Tập trung định hướng cải thiện cơ cấu vốn huy động theo hướng phát triển bền vững, tăng tỷ trọng vốn huy động trung dài hạn/tổng nguồn vốn, đẩy mạnh huy động vốn của các khách hàng trên địa bàn nhằm tăng tính bền vững của nguồn vốn.

Tăng trưởng tín dụng gắn liền với việc gia tăng huy động vốn và dịch vụ, chú trọng phát triển tín dụng ngắn hạn, tài trợ xuất nhập khẩu từ đó cải thiện tỷ trọng trung dài hạn/tổng dư nợ, mặt khác tạo điều kiện để tăng thu dịch vụ.

Phát triển các hoạt động dịch vụ góp phần gia tăng các nguồn thu từ hoạt động phi lãi trong tổng thu nhập, coi trọng chất lượng dịch vụ, tăng thêm tiện ích, cải thiện các giao dịch về thời gian và thủ tục, bán chéo các sản phẩm dịch vụ, đưa các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao phục vụ nhóm khách hàng đối tác chiến lược, khách hàng mục tiêu.

Phát huy những thành công đã đạt được về hoạt động bán lẻ trong thời gian qua, nâng dần tỷ trọng bán lẻ ở các mặt huy động, cho vay và dịch vụ theo đúng định hướng của ngành.

Chú trọng công tác phát triển mạng lưới và kênh phân phối về số lượng lẫn chất lượng đảm bảo đáp ứng các tiêu chí của NHTW.

3.1.2 Định hướng về hoạt động tín dụng của BIDV Đà Nẵng

Trên cơ sở mục tiêu chung của toàn Chi nhánh, BIDV Đà Nẵng đã cụ thể hóa định hướng hoạt động tín dụng nhằm phục vụ cho mục tiêu và định hướng kinh doanh của Chi nhánh, mục tiêu cụ thể như sau:

Mở rộng hoạt động tín dụng tới mọi lĩnh vực, mọi đối tượng khách hàng mà luật pháp Việt Nam cho phép; phát huy ngành nghề truyền thống trong đầu tư phát triển; nhưng vẫn đảm bảo việc phát triển tín dụng cần chú trọng

đến chất lượng, không chạy đua theo doanh số, tập trung vào nền khách hàng có hoạt động kinh doanh ổn định, bền vững và sử dụng nhiều dịch vụ;

Đa dạng hóa đối tượng khách hàng tín dụng. Cung cấp vốn cho các thành phần kinh tế; Phát triển mạnh việc cung ứng vốn tới các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh;

Đa dạng hóa loại hình tín dụng, sản phẩm tín dụng phù hợp với từng đối tượng khách hàng để thực hiện chuyển dịch cơ cấu hoạt động tín dụng;

Việc phát triển tín dụng cũng dựa trên tăng trưởng huy động vốn, đảm bảo tỷ lệ dư nợ vay/huy động vốn luôn ở mức NHTW quy định;

Đảm bảo kế hoạch tăng trưởng bình quân giai đoạn 2012 – 2015 khoảng 16,14%;

Tiếp tục chú trọng phát triển tín dụng bán lẻ;

Tuân thủ pháp luật, đảm bảo an toàn hệ thống, tiếp tục bổ sung hoàn thiện hệ thống quản lý, kiểm tra giám sát, quản trị điều hành, mô hình tổ chức, cơ chế, quy trình nghiệp vụ.

3.1.3 Định hướng hoạt động cho vay đối với lĩnh vực xây lắp

Hoạt động cho vay đối với các DNXL tại BIDV Đà Nẵng còn tiềm ẩn nhiều rủi ro nhưng đây vẫn là sản phẩm truyền thống tại BIDV cũng như góp phần mang lại lợi nhuận cho Chi nhánh. BIDV Đà Nẵng sẽ tiếp tục quan hệ tín dụng đối với DNXL theo hướng:

Gắn tăng trưởng với kiểm soát tín dụng, đảm bảo tỷ trọng cho vay hợp lý, tiếp tục nâng cao chất lượng cho vay nhằm phục vụ nhu cầu đầu tư và xây dựng đồng thời đảm bảo tính an toàn cũng như hiệu quả vay vốn của Chi nhánh đối với lĩnh vực xây lắp;

Giảm tỷ lệ nợ xấu, nợ quá hạn đối với hoạt động cho vay đối với các DNXL nhằm làm giảm tỷ lệ nợ xấu, nợ quá hạn chung của Chi nhánh;

Chi thiết lập quan hệ tín dụng đối với những DNXL có tình hình tài

chính tốt, hoạt động có lãi theo hướng nâng cao chất lượng và đảm bảo an toàn, hiệu quả khi cho vay đối với các DNXL;

BIDV Đà Nẵng chỉ thực hiện cho vay đối với những công trình có nguồn vốn thanh toán rõ ràng, đúng kế hoạch, có cam kết của Chủ đầu tư chuyển tiền thanh toán về tài khoản của đơn vị mở tại BIDV Đà Nẵng để thu nợ; doanh nghiệp phải có đủ vốn tự có tham gia vào công trình; đồng thời chỉ cho vay đối với những DNXL đáp ứng đủ điều kiện vay vốn theo quy định của NHTW.

3.2 GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY XÂY LẬP TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÀ NẴNG

Để hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL tại Chi nhánh, thì việc mở rộng CVXL và quản lý rủi ro tín dụng trong CVXL phải đi kèm với nhau. Nếu chú trọng đến việc mở rộng cho vay mà không chú ý đến chất lượng tín dụng CVXL, quản lý và phòng ngừa rủi ro tín dụng sẽ dẫn đến nợ quá hạn gia tăng, làm phát sinh nợ xấu, có nguy cơ dẫn đến rủi ro tín dụng cho Chi nhánh. Ngược lại nếu Chi nhánh quan tâm đến việc quản lý phòng ngừa rủi ro tín dụng chặt chẽ đến mức không quan tâm đến việc mở rộng CVXL thì Chi nhánh sẽ mất dần khách hàng, giảm thị phần, làm giảm thu nhập thậm chí giảm uy tín của Ngân hàng. Vì vậy, mục tiêu cao nhất của Ngân hàng là quản lý rủi ro tín dụng có hiệu quả nhằm hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay nói chung và hoạt động CVXL nói riêng. Với thực trạng tại Chi nhánh như đã phân tích ở Chương 2, cùng với định hướng tín dụng của Chi nhánh trong thời gian tới, luận văn xin đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng trong CVXL như sau:

3.2.1 Xây dựng chính sách tín dụng phù hợp đối với các DNXL

BIDV Đà Nẵng cần xây dựng một chính sách cho vay phù hợp đối với các DNXL, nhằm đưa ra định hướng cho các cán bộ QHKH trong việc cho vay đối với các DNXL trong từng giai đoạn cụ thể góp phần tạo ra tiêu chuẩn cho vay đối với các DNXL, nâng cao chất lượng cho vay đối với các DNXL góp phần hạn chế rủi ro tín dụng.

Đối với hoạt động cho vay trong lĩnh vực xây lắp, chính sách cho vay cần thể hiện được các nội dung cơ bản sau:

- Về định hướng chính sách khách hàng:

BIDV Đà Nẵng cần tập trung cho vay đối với các khách hàng là DNXL hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả, có tiềm năng phát triển, có uy tín trong quan hệ tín dụng để xem xét cho vay và tạo mối quan hệ giữa Chi nhánh và khách hàng.

Đối với các DNXL có tình hình kinh doanh kém, nợ tồn đọng kéo dài, cần phải có biện pháp thu hồi nợ quá hạn, nợ tồn đọng. Đối với những khoản vay mới cần xem xét trên cơ sở có hiệu quả, có khả năng trả nợ, và đáp ứng đủ điều kiện tín dụng theo quy định.

- Về giới hạn cho vay:

Quy định mức giới hạn cho vay đối với các DNXL trong tổng dư nợ của Chi nhánh nhằm hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay do tập trung vốn vào một lĩnh vực. Dựa trên cơ sở phân tích, dự báo khả năng tăng trưởng của nền kinh tế nói chung và ngành xây dựng cơ bản nói riêng; dựa trên việc phân tích tình hình cân đối vốn cho xây dựng cơ bản tại địa phương đặc biệt là vốn ngân sách nhà nước. Tránh tình trạng tăng trưởng nóng gây mất an toàn cho hoạt động chung của Chi nhánh.

Quy định cơ cấu tỷ trọng dư nợ trung dài hạn đối với DNXL trong tổng dư nợ trung dài hạn tại Chi nhánh vừa đảm bảo an toàn trong hoạt động cho vay, vừa tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư máy móc thiết bị nâng cao

năng lực thi công, góp phần hoạt động kinh doanh có hiệu quả hơn.

Quy định tỷ trọng dư nợ có tài sản đảm bảo. Hoạt động CVXL là hoạt động cho vay tiềm ẩn nhiều rủi ro và có nguy cơ mất vốn cao. Vì vậy, việc tăng cường bổ sung các biện pháp bảo đảm tiền vay là điều cần thiết nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng cũng như tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp vay vốn.

- Về điều kiện vay vốn:

Do các DNXL thường có tình hình tài chính không lành mạnh, hoạt động kinh doanh chủ yếu dựa trên vốn vay và vốn chiếm dụng vì vậy luôn tiềm ẩn rủi ro, nguy cơ mất khả năng thanh toán cao. Vì vậy, đối với từng phương án kinh doanh cần yêu cầu tỷ lệ vốn tự có và coi như tự có chiếm 20% tổng vốn đầu tư cũng như giá trị hợp đồng thi công xây lắp.

Chi nhánh chỉ cho vay đối với từng công trình có nguồn thanh toán chắc chắn và cam kết chuyển tiền thanh toán của Hợp đồng tương ứng với tỷ lệ vay vốn về tài khoản mở tại Chi nhánh. Doanh số chuyển tiền về Chi nhánh phải lớn hơn (>) 120% doanh số cho vay.

Doanh nghiệp vay vốn phải có phương án kinh doanh theo hợp đồng xây lắp được Chi nhánh đánh giá khả thi, có hiệu quả và có khả năng trả nợ.

3.2.2 Nâng cao chất lượng thẩm định đối với DNXL

Chất lượng phân tích thẩm định khách hàng vay vốn cũng như thẩm định phương án vay vốn là khâu rất quan trọng trong quá trình cho vay, giúp cho các Ngân hàng đưa ra một quyết định phù hợp và đúng đắn trong việc lựa chọn khách hàng vay vốn tại Ngân hàng, góp phần ngăn chặn những khoản vay tiềm ẩn rủi ro.

Đối với DNXL, việc phân tích thẩm định khách hàng vay vốn thường phức tạp hơn nhiều so với các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác, do đó, đòi hỏi các cán bộ thực hiện công tác phân tích, thẩm định rủi ro

phải có kỹ năng, trình độ cũng như kinh nghiệm cao hơn trong công tác phân tích thẩm định khách hàng cũng như phương án vay vốn.

Trước hết, cán bộ QHKH phải thực hiện thẩm định nhanh, đúng thời hạn nhưng vẫn đảm bảo thực hiện đúng quy trình tín dụng chung tại Chi nhánh. Tăng cường ý thức, gắn trách nhiệm của cán bộ QHKH, cán bộ QLRR với kết quả thẩm định cũng như nâng cao đạo đức nghề nghiệp của cán bộ để cán bộ phát huy hết khả năng trong việc thực hiện thẩm định vay vốn đối với khách hàng.

Bên cạnh đó, BIDV Đà Nẵng cần chú trọng đến một số điểm trong công tác đánh giá khách hàng, cũng như việc thực hiện xét duyệt hạn mức vay vốn đối với khách hàng là các DNXL như sau:

- Khi tiếp nhận và hướng dẫn khách hàng về hồ sơ vay vốn, cán bộ QHKH cần chú ý đến những điểm sau:

Đối với hồ sơ pháp lý: khách hàng phải có chức năng hoạt động thi công xây lắp. Chức năng này được thể hiện trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, quyết định thành lập ... của khách hàng.

Đối với hồ sơ vay vốn: do đặc điểm của hoạt động CVXL là vốn vay được chi trả cho những chi phí hình thành nên giá trị công trình trên cơ sở Hợp đồng thi công xây lắp, vì vậy, trước khi thực hiện vay vốn các DNXL phải thực hiện ký Hợp đồng thi công xây lắp. Do đó, hồ sơ vay vốn của các doanh nghiệp cần phải có các tài liệu sau:

+ Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu, hoặc quyết định chỉ định thầu của Chủ đầu tư theo quy định của Quy chế đấu thầu.

+ Hợp đồng thi công xây lắp giữa doanh nghiệp vay vốn và Chủ đầu tư.

+ Tài liệu chứng minh nguồn thanh toán công trình của Chủ đầu tư.

Ngoài ra, để nắm bắt thêm thông tin về công trình, dự án mà DNXL đang lập hồ sơ vay vốn, cán bộ QHKH cần xem thêm tài liệu về quyết định đầu tư

công trình, dự án của cấp thẩm quyền; tổng dự toán của công trình được duyệt theo quy định.

- Khi thực hiện thẩm định các điều kiện tín dụng, cán bộ QHKK cần:

Thẩm định kỹ toàn diện tình hình hoạt động của DNXL: Phân tích tình hình tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, phân tích năng lực đấu thầu, phân tích mối quan hệ tín dụng với các TCTD khác...

+ Phân tích cơ cấu tài sản trong mối quan hệ với cơ cấu nguồn vốn để đánh giá sự hợp lý của cơ cấu tài sản và sự chủ động, ổn định của nguồn vốn phục vụ quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

+ Phân tích các khoản phải thu của doanh nghiệp nhằm xác định các khoản phải thu tồn đọng không có khả năng thu hồi bao gồm các khoản phải thu có nguồn vốn thanh toán không rõ ràng và có thời gian nợ trên 12 tháng (không tính phần tiền giữ lại nhằm mục đích bảo hành) và không tính vào khoản mục tài sản làm cơ sở đánh giá năng lực tài chính của doanh nghiệp.

+ Phân tích các khoản phải thu nội bộ của doanh nghiệp cách phân tích tương tự như đối với việc phân tích chi tiết các khoản phải thu của doanh nghiệp, cán bộ QHKK cần nắm được bản chất của từng khoản thu nội bộ là gì, khả năng thu hồi như thế nào?

+ Phân tích hàng hóa tồn kho bao gồm chi tiết nguyên vật liệu tồn kho theo từng công trình, so sánh với số liệu nhập xuất vật tư cho các công trình; phân tích chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo từng công trình, tìm hiểu nguyên nhân chưa được nghiệm thu thanh toán.

+ Phân tích cơ cấu nguồn vốn, đánh giá khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp, tính ổn định của nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh, hoạt động của doanh nghiệp phụ thuộc vào các nguồn vốn nào, uy tín của doanh nghiệp trong vấn đề thanh toán các khoản phải trả.

Hiện nay, các DNXL đang có xu hướng thực hiện kinh doanh đa ngành nghề vì vậy cần phải đánh giá khả năng tham gia của vốn tự có, tính toán mức

cho vay hợp lý đối với từng công trình nhằm hạn chế các DNXL sử dụng vốn ngắn hạn để đầu tư dài hạn.

- Khi thực hiện xét duyệt hạn mức đối với các DNXL, cán bộ QHKH cần đánh giá cụ thể các nội dung sau:

Đánh giá phân tích tình hình hoạt động kinh doanh năm trước của các DNXL, cần chú ý đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của doanh nghiệp để xác định nguyên nhân làm phát sinh chi phí dở dang từ đó loại ra những chi phí của công trình kém chất lượng, kéo dài; khối lượng thi công vượt dự toán hoặc những khối lượng đã hoàn thành từ lâu nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán ... nhằm đánh giá đúng thực chất tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Xem xét, phân tích các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm tới của doanh nghiệp. Tính vòng quay vốn lưu động của năm trước làm căn cứ vòng quay vốn lưu động năm kế hoạch để tính hạn mức trong đó chú ý loại trừ các khoản phải thu ra khỏi tài sản lưu động và các khoản được chiết khấu ra khỏi doanh thu. Đối với giá trị sản lượng năm kế hoạch phải được lập dựa trên cơ sở các hợp đồng thi công chuyển tiếp từ năm trước, các hợp đồng thi công đã ký kết trong năm, các hợp đồng thi công dự kiến sẽ ký. Ngoài ra, cũng cần quan tâm đến kế hoạch vốn của từng công trình cụ thể và chi thực hiện cho vay cũng như tính hạn mức đối với những công trình đã có kế hoạch vốn cụ thể.

* Xác định doanh số cho vay tối đa đối với từng công trình cụ thể (*cho cả thời gian thi công và cho cả năm đối với các công trình kéo dài*) cần được cán bộ QHKH, cán bộ QLRR lưu ý các điểm sau:

Để đảm bảo vốn vay có khả năng thu hồi đúng hạn, giá thầu doanh nghiệp được duyệt là hợp lý và công trình doanh nghiệp sẽ thi công có lãi, cán bộ QHKH cần căn cứ vào các tài liệu được doanh nghiệp cung cấp để xác định doanh số cho vay bổ sung vốn lưu động thi công từng công trình:

- Đề nghị vay vốn kiêm phương án tính toán hiệu quả kinh doanh cho Công trình.

- Bản gốc Hợp đồng giao thầu xây lắp, đối với những doanh nghiệp làm nhà thầu phụ thì phải cung cấp thêm bản sao Hợp đồng giao thầu ký kết giữa Nhà thầu chính và Chủ đầu tư.

- Xác nhận của Chủ đầu tư về nguồn vốn thanh toán cho Công trình:

+ Bản sao Hợp đồng vay vốn đối với các Công trình có nguồn vốn thanh toán là nguồn vốn vay thương mại, nguồn vốn của WB, ODA, JBIC...

+ Bản sao Quyết định phân bổ nguồn Ngân sách/ Quyết định phân vốn hàng năm cho Công trình của Cơ quan quản lý nguồn vốn tương ứng đối với các công trình có nguồn vốn ngân sách TW hoặc Địa phương.

+ Xác nhận của Chủ đầu tư về việc cam kết chuyển tiền thanh toán của Công trình về tài khoản tiền gửi của Doanh nghiệp mở tại BIDV Đà Nẵng.

- Các tài liệu về giá dự toán của Chủ đầu tư đối với Công trình bao gồm: Bản sao Quyết định phê duyệt đầu tư dự án của Chủ đầu tư; Bản sao Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán của Chủ đầu tư đã được thẩm định bởi bên thứ 3.

Sau khi doanh nghiệp cung cấp đầy đủ các tài liệu, Cán bộ QHKH xác định doanh số cho vay tối đa đối với từng Hợp đồng thi công xây lắp cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị hợp đồng (Không bao gồm VAT).

2. Các khoản khấu trừ:

+ Khấu hao cơ bản.

+ Lợi nhuận định mức và các khoản thuế trực thu

+ Vốn ứng trước của Chủ đầu tư

+ Vốn tự có của Công ty tham gia

+ Các khoản chiếm dụng khác

3. Nhu cầu vốn lưu động = (1) – (2).

Khi thực hiện xác định doanh số cho vay tối đa đối với từng Hợp đồng thi công xây lắp, Cán bộ QHKH cần lưu ý các yếu tố sau:

- Đối với các Công trình có giá trúng thầu thấp hơn 85% so với giá dự toán đã được thẩm định và phê duyệt của Chủ đầu tư thì DNXL cần có giải trình cụ thể về biện pháp tổ chức thi công và các yếu tố chính quyết định việc Doanh nghiệp trúng thầu mà vẫn đảm bảo việc thi công Công trình có lãi.

- Đối với các Công trình thi công kéo dài trong nhiều năm mà nguồn vốn thanh toán là vốn Ngân sách phân bổ hàng năm thì doanh số cho vay trong năm đối với Công trình không được vượt quá kế hoạch vốn Ngân sách phân bổ cho Công trình đó trong năm đó.

- Đối với những công trình có nguồn vốn thanh toán là nguồn vốn Ngân sách địa phương thì chỉ thực hiện cho vay khi các căn cứ để thẩm định vay vốn cho thấy địa phương có nguồn vốn của địa phương có khả năng đảm bảo thanh toán cho công trình đúng kế hoạch.

- Đối với các Công trình mà Doanh nghiệp làm thầu phụ (B') thì tùy vào năng lực của nhà thầu chính để xem xét yêu cầu các bản xác nhận có thêm phần xác nhận của Chủ đầu tư.

- Mức cho vay tối đa đối với từng công trình không vượt quá 80% giá trị hợp đồng thi công xây lắp.

* Xác định doanh số cho vay hàng tháng đối với từng công trình: Để nắm bắt kịp thời tình hình nghiệm thu, thanh toán và chi phí giá thành, hiệu quả kinh tế của từng công trình nói riêng và của toàn Doanh nghiệp nói chung từ đó đưa ra các biện pháp quản lý tín dụng kịp thời, trước ngày 05 hàng tháng, Cán bộ QHKH xác định doanh số cho vay hàng tháng đối với từng công trình thông qua các tài liệu sau:

- Kế hoạch vốn vay hàng tháng chi tiết cho từng Công trình.

- Báo cáo khối lượng, báo cáo thu vốn (chi tiết theo từng Công trình) lũy kế đến cuối tháng trước.

- Biên bản nghiệm thu, thanh toán đã được thực hiện trong tháng trước.

- Kế hoạch thực hiện sản lượng, nghiệm thu thanh toán trong tháng cho vay của từng Công trình cụ thể.

Sau khi thu thập đầy đủ các tài liệu trên, Cán bộ QHKH xác định doanh số cho vay trong tháng đối với từng Công trình như sau:

Doanh số cho vay kỳ này = Tổng giá trị hoàn thành đến hết kỳ trước – Tổng số tiền vay Ngân hàng lũy kế đến hết kỳ trước

Một số điểm Cán bộ QHKH cần chú ý khi thực hiện cho vay tối đa hàng tháng đối với từng Công trình:

+ Việc cho vay dựa trên nguyên tắc: thanh toán các chi phí vật tư, nhân công, máy móc đã phát sinh đưa vào thi công và hình thành nên giá trị sản lượng.

+ Đối với các Công trình có nguồn vốn thanh toán là nguồn vốn Ngân sách thì tổng doanh số cho vay lũy kế của Công trình trong mọi thời điểm không được vượt quá phần sản lượng thực hiện đã được xác nhận của Chủ đầu tư.

+ Đối với các Công trình có nguồn vốn thanh toán là nguồn vốn vay/ từ nguồn viện trợ (WB, ODA, JBIC, vay thương mại ...) thì tổng doanh số cho vay lũy kế của Công trình trong mọi thời điểm không được vượt quá phần sản lượng thực hiện đã được xác nhận của Doanh nghiệp (xác nhận bởi các phòng ban có chức năng). Trong quá trình quản lý, Cán bộ QHKH theo dõi tiến độ nghiệm thu thanh toán để đánh giá số liệu về giá trị sản lượng mà Doanh nghiệp cung cấp.

+ Tổng doanh số cho vay lũy kế của từng công trình không vượt quá hạn mức cho vay đối với Công trình và không vượt quá xa giá trị mà Chủ đầu tư đã thanh toán từng phần cho Doanh nghiệp.

3.2.3 Thực hiện CVXL đúng theo quy trình tín dụng

Việc thực hiện đúng quy trình tín dụng là một trong những khâu quan trọng nhằm hỗ trợ công tác hạn chế rủi ro tín dụng. Việc quản lý giải ngân cho vay cần phải được thực hiện theo từng công trình, đảm bảo doanh số cho vay tối đa trong từng công trình không được vượt quá giới hạn cho phép. Việc giải ngân được thực hiện trên cơ sở dự toán công trình được duyệt đảm bảo cho vay đúng đối tượng. Cán bộ QHKK, cán bộ QTTD tại BIDV Đà Nẵng phải thực hiện kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay đối với các DNXL.

- Kiểm tra trước khi cho vay: Thực hiện việc phân tích tín dụng theo đúng mô hình 6C, lưu ý kiểm tra khả năng thanh toán của Chủ đầu tư, kiểm tra nguồn vốn của công trình.

- Kiểm tra trong khi cho vay: Kiểm tra bề mặt chứng từ, đảm bảo cho vay đúng đối tượng, đúng mục đích, và đúng nhu cầu của khách hàng.

- Kiểm tra sau khi cho vay: Kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay có đúng với mục đích vay vốn không, lưu ý theo dõi tiến độ thi công, thanh quyết toán công trình. Cán bộ QTTD chủ động yêu cầu cán bộ QHKK cung cấp biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay theo đúng với quy trình tín dụng. Hiện nay, tại BIDV Đà Nẵng cán bộ QTTD chưa chủ động trong việc yêu cầu cán bộ QHKK cung cấp biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay của khách hàng.

Ngoài ra, cán bộ QHKK cần tăng cường kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra định kỳ, kiểm tra đột xuất để đánh giá tình hình sử dụng vốn vay. Nếu phát hiện sai phạm trong quá trình sử dụng vốn vay cần có biện pháp phù hợp tránh phát sinh rủi ro cho Chi nhánh. Bên cạnh đó, cán bộ QHKK cũng đặc biệt lưu ý đến TSDB của khoản vay, định kỳ

đánh giá lại giá trị TSĐB của doanh nghiệp theo giá hiện hành, có yêu cầu đơn vị bổ sung tài sản kịp thời nếu có biến động lớn về giá trị TSĐB.

3.2.4 Tăng cường hoạt động kiểm tra, quản lý giám sát quá trình sử dụng vốn vay của các DNXL tại Chi nhánh

- Tăng cường theo dõi từng khoản vay

Để đảm bảo tiền vay của từng công trình được sử dụng đúng mục đích và hiệu quả, cán bộ QHKH cần thực hiện cho vay trên từng hợp đồng thi công cụ thể và kiểm soát quản lý chặt chẽ dòng tiền trên từng hợp đồng đã cho vay. Do đặc thù hoạt động của các DNXL là cùng một lúc thi công nhiều công trình do đó cán bộ QHKH cần phải kiểm soát chặt chẽ và theo dõi từng hạng mục công trình, giá trị sản lượng đã thực hiện và giá trị đã nghiệm thu được thanh toán, dòng tiền thanh toán khối lượng hoàn thành đối với từng công trình để thu nợ, cán bộ QHKH cần:

+ Theo dõi các khoản cho vay chi tiết theo từng công trình, lập bảng theo dõi đầy đủ các chỉ tiêu cụ thể như: tên công trình, tên chủ đầu tư, giá trị thi công, thời gian thi công, sản lượng thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo, sản lượng nghiệm thu đến lũy kế đến kỳ báo cáo, sản lượng dở dang, số tiền chủ đầu tư đã thanh toán lũy kế đến kỳ báo cáo, số tiền chưa thanh toán nhưng sản lượng đã nghiệm thu, tiền chuyển về Chi nhánh, doanh số cho vay lũy kế, dư nợ đến thời điểm báo cáo ... số liệu phải được cập nhật một cách kịp thời để có biện pháp xử lý khi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có sự biến động làm ảnh hưởng đến với dòng tiền trả nợ của doanh nghiệp.

+ Theo dõi kịp thời tiến độ nghiệm thu, thanh toán chi tiết theo từng công trình.

+ Theo dõi chi phí, giá thành và kết quả lãi lỗ của từng công trình.

+ Khi tiền của Công trình đã cho vay được Chủ đầu tư thanh toán chuyển về tài khoản của Doanh nghiệp mở tại BIDV Đà Nẵng, Cán bộ QHKH tiến hành thực hiện thu nợ các khế ước đã cho vay thi công Công trình đó.

+ Đối với các Doanh nghiệp có các khoản vay đang gia hạn nợ khi tiền Công trình chuyển về mà Doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng mà không thực hiện trả nợ cho Ngân hàng cần phải có giải trình, để Cán bộ QHKH trình Lãnh đạo Chi nhánh phê duyệt đối với từng trường hợp cụ thể.

- Tăng cường quản lý, giám sát quá trình sử dụng vốn vay của DNXL

Đối với từng công trình đã cho vay, cán bộ QHKH cần bám sát, theo dõi nắm bắt tình hình thi công của khách hàng, đẩy nhanh tiến độ nghiệm thu, thanh toán tại các điểm dừng kỹ thuật theo quy định trong hợp đồng thi công với chủ đầu tư, góp phần hạn chế khối lượng dở dang của công trình, gây đọng vốn ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

Định kỳ 3 đến 6 tháng, cán bộ QHKH tiến hành phân loại nợ xây dựng cơ bản chưa được thanh toán đối với từng công trình, từng hợp đồng cụ thể. Đồng thời tiến hành phân tích các khoản mục chi phí tạm ứng, chờ phân bổ, các khoản phải thu để xác định đúng kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Thực hiện đánh giá đúng về thực lực của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu phi tài chính tại chương trình xếp hạng tín dụng nội bộ để thực hiện xếp loại đúng khách hàng nhằm đưa ra những chính sách áp dụng phù hợp đối với đơn vị.

Trong quá trình phân tích hoạt động của đơn vị, cán bộ QHKH cần tiến hành rà soát đánh giá nguồn thu từ hoạt động xây lắp cũng như từ các hoạt động kinh doanh khác của doanh nghiệp, kết hợp với việc kiểm tra việc sử dụng vốn vay của doanh nghiệp để xác định khả năng thu hồi nợ đối với từng khoản vay của doanh nghiệp. Trường hợp khách hàng có nợ tồn đọng không thanh toán được khi đến hạn, cán bộ QHKH cần xác định nguyên nhân, lập

báo cáo đề xuất cơ cấu lại thời hạn trả nợ phù hợp với tình hình tài chính của doanh nghiệp theo quy định.

* Thực hiện kiểm tra định kỳ: Để phân định rõ trách nhiệm của Doanh nghiệp trong việc sử dụng vốn vay sai mục đích, định kỳ hàng tháng, Cán bộ QHKH xuống Doanh nghiệp để kiểm tra các nội dung sau:

+ Việc sử dụng các khoản vay bằng tiền mặt: Cán bộ QHKH cần kiểm tra sổ quỹ tiền mặt, mục thu, chứng từ thu để xem khoản vay có được nhập vào quỹ tiền mặt và có được theo dõi trên sổ quỹ của Công ty không? Kiểm tra mục chi và chứng từ chi kèm theo để xem khoản vay đã được chi cho các mục đích gì, có đúng không?

+ Tiền thu về từ các Công trình qua tất cả các kênh

+ Kiểm tra việc đầu tư của Doanh nghiệp có đúng nguồn không (qua sổ thu chi tiền mặt và sổ tiền gửi Ngân hàng)

+ Kiểm tra lại các thông tin mà Doanh nghiệp đã cung cấp hàng tháng cho Ngân hàng dùng làm căn cứ xác định hạn mức cho vay hàng tháng của các Công trình: xem hồ sơ nghiệm thu gốc, hồ sơ quyết toán, phân tích chi phí giá thành, các bản đối chiếu công nợ với khách hàng, hồ sơ theo dõi sản lượng thực hiện nội bộ trong công ty.

+ Nắm bắt các biến động khác của Doanh nghiệp thông qua việc lập biên bản kiểm tra tổng hợp đối với đơn vị xây lắp (thực hiện tổng hợp kết quả kiểm tra hàng tháng trong quý).

+ Thực hiện kiểm tra hiện trạng đối với những Công trình gặp khó khăn trong thi công, nghiệm thu, thanh toán để nắm bắt tình hình của Doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ:

Công tác kiểm tra nội bộ trong hoạt động tín dụng tại BIDV Đà Nẵng là một công cụ vô cùng quan trọng và hiệu quả nhằm phát hiện, ngăn ngừa và

chấn chỉnh những sai sót trong quá trình thực hiện nghiệp vụ tín dụng. Bên cạnh đó, hoạt động kiểm tra nội bộ cũng góp phần ngăn chặn và phát hiện những trường hợp vi phạm đạo đức nghề nghiệp do cán bộ QHKH, cán bộ thẩm định gây ra. Để nâng cao công tác kiểm tra nội bộ nhằm hạn chế rủi ro tín dụng nói chung và rủi ro trong hoạt động CVXL nói riêng, BIDV Đà Nẵng cần thực hiện các biện pháp sau:

+ Phân công cán bộ chuyên trách thực hiện công tác kiểm tra nội bộ, tăng cường những cán bộ có trình độ, đã qua nghiệp vụ tín dụng để bổ sung cho bộ phận kiểm tra nội bộ. Cần lựa chọn và xây dựng tiêu chuẩn đối với người làm công tác kiểm tra nội bộ: có phẩm chất trung thực, ý thức chấp hành pháp luật, có kiến thức hiểu biết chung về pháp luật và các kiến thức chung về nghiệp vụ ngân hàng, có kiến thức, có kỹ năng cũng như kinh nghiệm giúp phát hiện được những sai sót.

+ Trong quá trình kiểm tra hoạt động tín dụng cần tăng cường cán bộ QHKH làm trực tiếp từ bộ phận QHKH, các cán bộ có kinh nghiệm lâu năm cùng phối hợp hỗ trợ công tác kiểm tra bằng phương pháp kiểm tra chéo.

+ Thường xuyên đào tạo, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho các cán bộ thuộc bộ phận kiểm tra nội bộ; đào tạo kỹ năng cho các cán bộ nhằm hỗ trợ công tác kiểm tra tại chi nhánh.

+ Không ngừng hoàn thiện và đổi mới phương pháp kiểm tra theo từng giai đoạn, từng đối tượng cụ thể.

Để nâng cao công tác kiểm tra nội bộ tại BIDV Đà Nẵng, Chi nhánh cần tổ chức kiểm tra định kỳ tất cả các nghiệp vụ tại Chi nhánh đặc biệt là hoạt động tín dụng, nhằm kiểm soát hoạt động tín dụng một cách chủ động phát hiện sớm những sai sót nghiệp vụ có nguy cơ gây ra rủi ro cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh, tránh phát hiện sai sót một cách thụ động, chỉ thực sự phát hiện sai sót khi có rủi ro xảy ra hoặc chỉ phát hiện sai sót khi có đoàn

kiểm tra của NHNN và Hội sở chính. Nội dung kiểm tra đánh giá tín dụng cần được chú trọng đến các vấn đề sau: Việc tuân thủ chấp hành các quy trình, chính sách tín dụng; kiểm tra vốn vay ngân hàng có được sử dụng đúng mục đích không; tài sản đảm bảo có tuân thủ theo cam kết tại hợp đồng cầm cố thế chấp hay không? Đối với hoạt động CVXL, bộ phận kiểm tra nội bộ cần xem xét kỹ các chứng từ giải ngân có liên quan đối với công trình vay vốn, tính hợp pháp, hợp lệ của tài sản đảm bảo, đảm bảo chi nhánh đã thực hiện giải ngân các công trình theo đúng với kế hoạch vốn của chủ đầu tư, kiểm tra việc theo dõi mục đích sử dụng vốn vay của các cán bộ QHKK nhằm xác định cán bộ QHKK có thực sự theo sát các công trình đã phát vay đối với doanh nghiệp hay không? Chi nhánh cần thực hiện rà soát toàn diện dư nợ của DNXL, nợ quá hạn, nợ xấu của hoạt động cho vay xây lắp, xác định rõ nguyên nhân, các vấn đề có liên quan.

Ngoài ra, bộ phận kiểm tra nội bộ cần quan tâm hơn nữa đến các dấu hiệu cảnh báo rủi ro trong hoạt động tín dụng của Chi nhánh như việc đánh giá xếp hạng các DNXL có phù hợp chưa, doanh nghiệp có thực hiện đúng cam kết tín dụng theo các điều kiện giải ngân hay không? Bộ phận kiểm tra nội bộ cần xác định mức phạt đối với từng sai phạm của cán bộ QHKK, cán bộ QTTD trong trường hợp sai sót được phát hiện sau khi kiểm tra, để tránh lặp lại sai phạm trong quá trình thực hiện nghiệp vụ.

3.2.5 Tăng cường vai trò kiểm soát rủi ro tín dụng trong CVXL tại Chi nhánh

3.2.5.1 Nâng cao khả năng xác định nguy cơ rủi ro của bộ phận QLRR đối với các DNXL

Để đánh giá rủi ro tín dụng đối với DNXL, cán bộ QLRR cần chú ý phân tích các yếu tố sau:

- Môi trường kinh doanh của doanh nghiệp thông qua phân tích môi trường vi mô, vĩ mô: phân tích điều kiện kinh tế, sự ổn định về chính trị xã hội, chính sách của nhà nước ảnh hưởng đến doanh nghiệp như thế nào,

doanh nghiệp có khả năng thích nghi được với những thay đổi của môi trường hay không? Doanh nghiệp có gặp khó khăn hay bất lợi gì trong điều kiện đó hay không? Từ điều kiện môi trường kinh doanh như vậy có tạo ra cho doanh nghiệp cơ hội gì không và cơ hội đó có giúp doanh nghiệp mang lại hiệu quả trong kinh doanh hay không?

Việc xem xét môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, đánh giá sự tác động của môi trường kinh doanh đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, gây ra rủi ro gì trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và doanh nghiệp đã làm gì để giảm thiểu rủi ro thông qua đó ngân hàng có thể kiểm soát được những rủi ro đó hay không.

- Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp với các đối thủ cạnh tranh trong ngành thông qua việc phân tích năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, xem xét vị thế của doanh nghiệp trong ngành như thế nào, có gì nổi bật so với các doanh nghiệp khác hay không, có điểm mạnh điểm yếu gì. Từ đó, xem xét xu hướng của thị trường và xu hướng phát triển của doanh nghiệp trong thời gian đến.

Trên cơ sở đánh giá các yếu tố trên cán bộ QLRR cần phải nhận định và đánh giá được khả năng của doanh nghiệp đối với lĩnh vực mà doanh nghiệp hoạt động, đánh giá năng lực cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp, đánh giá cơ hội, thách thức, năng lực của doanh nghiệp, đánh giá rủi ro có thể xảy ra đối với doanh nghiệp nhằm có những kế hoạch phòng ngừa rủi ro nhằm nâng cao chất lượng của hoạt động tín dụng, góp phần hạn chế rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay.

3.2.5.2 Nâng cao công tác thu thập, lưu trữ, khai thác và xử lý thông tin nhằm phục vụ cho việc phân tích, đánh giá và đo lường rủi ro tín dụng trong CVXL

Hệ thống thông tin, đặc biệt là hệ thống thông tin tín dụng có vai trò quan trọng và ảnh hưởng lớn đến chất lượng của hoạt động cho vay. Các thông tin này cần chính xác, chân thực, có độ tin cậy cao và có nguồn gốc cụ thể. Vì vậy, để nâng cao chất lượng công tác thu thập và xử lý thông tin, cán bộ QHKK, cán bộ thẩm định cần chú trọng một số vấn đề sau:

+ Đối với thông tin do khách hàng cung cấp cần yêu cầu thông tin báo cáo tài chính đã được qua kiểm toán của công ty kiểm toán độc lập nếu chưa được kiểm toán thì mức độ chính xác của báo cáo cũng cần được coi trọng khi đặt quan hệ tín dụng với doanh nghiệp. Bên cạnh đó, để có được những thông tin cần thiết hỗ trợ cho công tác đánh giá, thẩm định khách hàng vay vốn cán bộ QHKK có thể trực tiếp đến nơi hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng để quan sát và tìm hiểu về mọi mặt: hệ thống cơ sở vật chất, hệ thống tổ chức, cách thức tổ chức công việc tại đơn vị ...

+ Thông tin mà cán bộ thu thập cần được tổng hợp từ nhiều nguồn: khách hàng cung cấp, thông tin nội bộ trong hệ thống ngân hàng, thông tin từ trung tâm thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước, ngoài ra, cán bộ QHKK cũng cần thu thập thông tin về tình hình kinh tế xã hội. Cán bộ QHKK cần tổng hợp thông tin chính xác, đầy đủ phục vụ cho việc phân tích hoạt động cho vay DNXL.

+ Một quyết định cấp tín dụng thường được dựa trên cơ sở phân tích tổng hòa các yếu tố như phân tích các thông tin về tính pháp lý của doanh nghiệp, phân tích tình hình tài chính và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, mối quan hệ tín dụng của doanh nghiệp với Ngân hàng. Do đặc thù kinh doanh của các DNXL, ngoài những thông tin đó, cán bộ QHKK cần phải tìm hiểu nắm bắt thông tin về các công trình xây dựng, nguồn thanh toán của công trình, về thị trường xây dựng cũng như năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường ...

Sau khi thu thập thông tin về khách hàng, cán bộ cần phải sàng lọc, phân tích thông tin để làm cơ sở trình Ban lãnh đạo đưa ra những quyết định tín dụng đúng đắn và phù hợp với từng doanh nghiệp nhằm tăng cường mối quan hệ giữa Ngân hàng và các DNXL, cũng như có những biện pháp phù hợp nhằm phòng ngừa rủi ro tín dụng chung cho Chi nhánh.

3.2.6 Tăng cường áp dụng mô hình cho vay khép kín đối với DNXL

Trong hoạt động cho vay thi công xây lắp việc quản lý dòng tiền, giá trị sản lượng thực hiện, giá trị dở dang của công trình, tiến độ nghiệm thu, thanh quyết toán của công trình là cơ sở để đánh giá nguồn thu của Công trình có đủ khả năng thanh toán nợ cho Ngân hàng hay không. Giá trị sản lượng thực hiện sẽ nhỏ hơn hoặc bằng giá trị hợp đồng và nguồn thu của Công trình có khả năng trả nợ được xác định bằng công thức: Giá trị sản lượng thực hiện – giá trị đã được Chủ đầu tư thanh toán – dư nợ của Công trình. Tuy nhiên, phải luôn thực hiện so sánh giá trị sản lượng thực hiện với giá trị được Chủ đầu tư nghiệm thu để khối lượng dở dang ở mức vừa phải.

Hoạt động cho vay khép kín đối với DNXL có thể hiểu là hoạt động mà Ngân hàng vừa cho vay đối với Chủ đầu tư để thanh toán cho Nhà thầu thi công, vừa cho vay ngắn hạn đối với các Nhà thầu để thanh toán tiền cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu đầu vào. Khi tiến hành cho vay các Nhà thầu theo phương thức cho vay khép kín, nguồn trả nợ hay dòng tiền thanh toán các Công trình được đảm bảo, đồng thời các chỉ tiêu cần quan tâm trong Cho vay xây lắp đều được đảm bảo do Chủ đầu tư đã thực hiện vay vốn tại Chi nhánh. Việc áp dụng mô hình này góp phần làm gia tăng quy mô dư nợ, nguồn trả nợ ngắn hạn đối với các DNXL được đảm bảo.

3.2.7 Nâng cao trình độ cán bộ và hạn chế rủi ro đạo đức

Nâng cao chất lượng đối với đội ngũ cán bộ QHKH, cán bộ thẩm định là nhân tố vô cùng quan trọng, ảnh hưởng đến độ an toàn tín dụng, chất lượng

dịch vụ và hình ảnh của các ngân hàng. Vì vậy BIDV Đà Nẵng cần tiếp tục tăng cường công tác đào tạo cán bộ làm công tác tín dụng nhằm tạo ra một đội ngũ lao động có trình độ nghiệp vụ cao, am hiểu về lĩnh vực xây lắp. Hoạt động cho vay đối với DNXL là một hoạt động tín dụng khá phức tạp đòi hỏi cán bộ QHKH phải là người am hiểu về lĩnh vực này. Để hạn chế rủi ro trong cho vay đối với DNXL, việc tăng cường đào tạo, nâng cao trình độ đối với cán bộ QHKH, cán bộ thẩm định, cán bộ QTTD là một điều cần thiết và BIDV Đà Nẵng có thể thực hiện với các biện pháp sau:

- Cần xây dựng và thực hiện tiêu chuẩn hóa cán bộ làm công tác tín dụng theo tiêu chuẩn: Cán bộ làm công tác tín dụng là người có phẩm chất đạo đức và tư cách tốt; có ý thức trách nhiệm; có bản lĩnh trung thực, vững vàng, tôn trọng sự thật; có trình độ chuyên môn vững vàng, hiểu biết xã hội, am hiểu về ngành, về lĩnh vực xây lắp; am hiểu về pháp luật, về thị trường; có khả năng giao tiếp tốt với khách hàng.

- Thường xuyên tổ chức đào tạo và đào tạo lại các kiến thức chung và kiến thức cơ bản của ngành, phân tích tài chính, nhận biết rủi ro trên thị trường nhằm hỗ trợ cho cán bộ trong việc phân tích tình hình của các doanh nghiệp. Phổ biến kịp thời các văn bản hướng dẫn, các quy định của Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước, của BIDV về công tác tín dụng. Đào tạo có quy trình, bài bản, chuyên sâu đối với cán bộ QHKH về lĩnh vực xây lắp, về xây dựng cơ bản để cán bộ nắm bắt được đặc điểm chung đối với DNXL từ đó vận dụng vào đơn vị mình đang quản lý.

- Tổ chức các lớp học ngắn hạn nhằm trang bị cho cán bộ làm công tác tín dụng những kỹ năng mềm như kỹ năng đàm phán, kỹ năng giao tiếp để có thể tiếp thị, thu hút và thuyết phục khách hàng đến với ngân hàng.

- Tăng cường công tác giáo dục tư tưởng chính trị, rèn luyện đạo đức cán bộ để cán bộ nhận thức được vai trò và trách nhiệm của bản thân. Có chế độ thưởng phạt hợp lý nhằm tạo động lực cho cán bộ cũng như giúp cán bộ nhận

thấy khuyết điểm sai lầm trong quá trình làm việc nhằm xây dựng một hình mẫu cán bộ QHKH, cán bộ thẩm định, cán bộ QTTD chuẩn mực, đạo đức trong hoạt động của ngân hàng.

- Cán bộ phải tích lũy thêm kinh nghiệm thực tiễn thông qua việc đi thực tế tại các công trình cũng như tiếp xúc với doanh nghiệp, nhằm nắm bắt được tình hình kinh doanh cũng như những khó khăn mà doanh nghiệp đang mắc phải để từ đó có những đề xuất phù hợp hỗ trợ cho doanh nghiệp và đề ra giải pháp nhằm hạn chế rủi ro.

- Do cán bộ QHKH phụ trách cho vay đối với các DNXL cần có kiến thức chuyên môn, cũng như am hiểu về đặc điểm hoạt động của DNXL, các thông số kỹ thuật của hoạt động thi công xây lắp, nhằm đánh giá đúng năng lực tài chính, tính khả thi của dự án xây dựng cũng như phương án kinh doanh của doanh nghiệp nên đối với công tác tuyển dụng mới cán bộ QHKH, BIDV Đà Nẵng cần có chính sách tuyển dụng hợp lý như thực hiện tuyển dụng các kỹ sư xây dựng hoặc cử nhân kinh tế xây dựng, những người đã có nền tảng kiến thức về ngành xây dựng cơ bản. Việc đào tạo thêm kiến thức về lĩnh vực ngân hàng, tài chính đối với những nguồn nhân lực này sẽ ít tốn thời gian hơn so với việc đào tạo một cán bộ QHKH nắm rõ hơn những kiến thức cơ bản về lĩnh vực xây lắp. Điều này sẽ giúp BIDV Đà Nẵng rút ngắn được thời gian đào tạo một cán bộ mới có thể nắm bắt và thực hiện tốt nghiệp vụ tín dụng đối với DNXL và công tác tín dụng đối với lĩnh vực này sẽ đạt hiệu quả cao hơn.

- Xây dựng cơ chế tiền lương phù hợp gắn chặt giữa quyền lợi và trách nhiệm của các cán bộ thực hiện công tác tín dụng góp phần hạn chế rủi ro đạo đức.

Ngoài ra, mỗi cán bộ làm công tác tín dụng phải thường xuyên có ý thức tự đào tạo, bồi dưỡng, học hỏi nâng cao kiến thức của mình nhằm đáp ứng

nhu cầu ngày càng cao của công việc cũng như góp phần hạn chế rủi ro trong việc cấp tín dụng của BIDV Đà Nẵng.

3.2.8 Quản lý nợ có vấn đề đối với CVXL và tăng cường công tác thu hồi nợ đã xử lý

Quản lý nợ có vấn đề là toàn bộ quá trình phòng ngừa, kiểm tra, giám sát và sử dụng các biện pháp xử lý, thu hồi những khoản nợ có vấn đề nhằm giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra đối với hoạt động cho vay tại Chi nhánh.

Hoạt động CVXL là hoạt động truyền thống của BIDV nói chung và BIDV Đà Nẵng nói riêng, và đây cũng là hoạt động cho vay tiềm ẩn nhiều rủi ro hơn các lĩnh vực cho vay khác vì vậy, trong quá trình xử lý nợ có vấn đề cần thực hiện các bước một cách thận trọng, cụ thể:

- Cán bộ theo dõi trực tiếp khách hàng cần làm rõ tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, nguyên nhân dẫn đến phát sinh nợ có vấn đề. Phân tích khả năng phục hồi trong hoạt động kinh doanh, sự hợp tác của khách hàng trong trả nợ cho Ngân hàng, tình trạng và hướng xử lý đối với tài sản đảm bảo.

- Lựa chọn phương án xử lý nợ xấu phù hợp đối với từng đặc điểm riêng biệt của từng DNXL cụ thể đảm bảo phương án lựa chọn là phương án tối ưu phù hợp với khả năng của Chi nhánh và chi phí hợp lý.

- Trên cơ sở bộ phận xử lý nợ xấu đã được thành lập tại Chi nhánh, cần tham mưu cho Ban Giám đốc hướng xử lý những khoản nợ có vấn đề khi có đề xuất từ phía các phòng nghiệp vụ có liên quan. Cần chú trọng xây dựng kế hoạch tận thu hồi nợ xấu đã được xử lý bằng quỹ DPRR.

- Bên cạnh đó, Chi nhánh cần xây dựng cơ chế thưởng phạt rõ ràng nhằm động viên các cán bộ có thành tích trong công tác tận thu nợ có vấn đề, nợ xấu đã xử lý bằng quỹ DPRR cũng như có hình thức kỷ luật đối với những cán bộ thiếu trách nhiệm trong công việc làm phát sinh nợ xấu.

- Tiếp tục hợp tác với các cơ quan thi hành án và Công ty mua bán nợ tồn đọng của doanh nghiệp trực thuộc Bộ tài chính (DATC) để xử lý dứt điểm các khoản nợ xấu đặc biệt là các khoản nợ xấu trong CVXL.

3.2.9 Sử dụng các công cụ bảo hiểm và bảo đảm tiền vay

Rủi ro tín dụng xuất phát từ nhiều nguyên nhân rất đa dạng, vì vậy khi thực hiện xét duyệt hạn mức tín dụng đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNXL cán bộ QHKH cần bổ sung điều kiện doanh nghiệp cần phải mua bảo hiểm trong quá trình xây dựng, mua bảo hiểm công trình đối với các dự án đầu tư. Điều này sẽ hạn chế phần nào thiệt hại cho Chi nhánh khi có rủi ro xảy ra.

Hoàn thiện về mặt pháp lý của hồ sơ tài sản đảm bảo cho các khoản vay nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong xử lý tài sản này, đây là nguồn thu nợ hợp pháp của Ngân hàng khi có rủi ro xảy ra. Đối với những trường hợp tài sản thế chấp được gắn liền trên đất thuê thì việc đăng ký giao dịch đảm bảo không thể thực hiện được do đó, cán bộ QHKH cần đôn đốc khách hàng bổ sung TSDB thực hiện theo đúng chính sách khách hàng, đồng thời thực hiện nghiêm túc công tác kiểm tra, liên tục rà soát hồ sơ pháp lý và thực trạng của TSDB. Bên cạnh đó, cán bộ QHKH phải tuân thủ nguyên tắc TSDB phải hợp pháp, hợp lệ và có khả năng phát mại, và tiến hành thực hiện đăng ký giao dịch đảm bảo đối với TSDB tại Chi nhánh.

3.3 KIẾN NGHỊ

3.3.1 Kiến nghị đối với Chính phủ

Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý liên quan đến hoạt động xây lắp cũng như thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong quản lý đầu tư xây dựng: Hiện nay, hệ thống các văn bản pháp lý liên quan đến hoạt động xây lắp quá nhiều, vì vậy, cần phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ ban ngành trong việc ra văn bản. Cần có sự phối hợp và xây dựng quy chế làm việc giữa các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây lắp như chủ đầu tư, Bộ kế hoạch đầu

tư, bộ tài chính và ngân hàng cũng như các sở ban ngành có liên quan tại địa phương nhằm đảm bảo đủ vốn thanh toán khối lượng hoàn thành cho bên thi công đối các công trình xây dựng đã được đưa vào kế hoạch đầu tư hàng năm.

Cấp đủ vốn cho các DNXL nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có vốn để thực hiện thi công ban đầu cũng như đáp ứng đầy đủ điều kiện vay vốn tại BIDV. Về nguyên tắc DNXL vay vốn tại BIDV phải có vốn tự có tham gia vào công trình với tỷ lệ tối thiểu 20%, vì vậy các DNXL cần phải có kế hoạch bổ sung đầy đủ vốn tự có theo quy định, Chính phủ cần khuyến khích các DNXL bổ sung vốn từ các nguồn lợi nhuận thu được hàng năm.

Thực hiện chế độ bảo hiểm công trình trong ngành xây dựng cơ bản: Đặc điểm của hoạt động xây dựng cơ bản là đòi hỏi chi phí lớn đồng thời hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi điều kiện tự nhiên. Bên cạnh đó, phần lớn vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là vốn vay Ngân hàng nên khi có rủi ro xảy ra trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp sẽ kéo theo tình trạng khó khăn trong việc trả nợ cho Ngân hàng dẫn đến rủi ro cho Ngân hàng cho vay. Vì vậy, Nhà nước cần phải có quy định bắt buộc chế độ bảo hiểm công trình để giảm bớt rủi ro cho các Chủ đầu tư, các DNXL và các Ngân hàng khi có sự cố xảy ra.

Tăng cường rà soát và giám sát chặt chẽ các công trình dự án đang thực hiện đầu tư và các dự án dự định sẽ đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước đảm bảo hiệu quả tránh tình trạng đầu tư dàn trải, không đảm bảo vốn thanh toán. Kiên quyết từ chối đầu tư những dự án không đảm bảo nguồn vốn thanh toán, tránh tình trạng công trình đầu tư dở dang, kéo dài, không phát huy được hiệu quả gây lãng phí vốn ngân sách.

Đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng, có chế tài rõ ràng với những đối tượng cản trở công tác giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình.

Nhà nước cần quy định chế độ xử lý nghiêm minh đối với những doanh nghiệp vi phạm chế độ kế toán. Căn cứ xét duyệt cho vay đối với các doanh nghiệp vay vốn là hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, tình hình tài chính lành mạnh, nhưng thực tế vẫn có những doanh nghiệp sai phạm trong chế độ tài chính một cách có chủ ý nhằm phản ánh sai sự thật để được vay vốn Ngân hàng. Dẫn đến tình trạng Ngân hàng cho vay đối với doanh nghiệp này dễ phát sinh nợ quá hạn, nợ khó đòi, thậm chí mất vốn, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế nói chung. Vì vậy cần xây dựng chế độ xử phạt nghiêm minh nhằm góp phần hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng.

Đẩy nhanh tiến độ sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước, đặc biệt là các DNXL mạnh dạn giải thể những doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, giải quyết nhanh nợ tồn đọng.

3.3.2 Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước

Cần nâng cấp chất lượng thông tin từ trung tâm thông tin tín dụng NHNN (CIC), hiện nay dữ liệu được cung cấp từ CIC đã đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ phân tích tín dụng đối với các TCTD, tuy nhiên thông tin được cung cấp từ CIC chưa mang tính kịp thời còn phụ thuộc vào thời điểm cũng như dữ liệu được cung cấp bởi các TCTD có liên quan đến khách hàng. Vì vậy, NHNN cần phải có quy định phù hợp bắt buộc các TCTD phải cập nhật dữ liệu kịp thời khi có phát sinh đối với các khách hàng, thực hiện chế độ báo cáo chính xác, đồng thời xây dựng bộ phận đánh giá chất lượng tín dụng của khách hàng có dư nợ. Trung tâm CIC cần đưa tất cả các dữ liệu về khách hàng như dư nợ, diễn biến dư nợ, giá trị và tên TSĐB của khách hàng vào báo cáo quan hệ tín dụng của khách hàng tại các TCTD để các TCTD tiện theo dõi khi tham khảo thông tin từ CIC mà không phải thực hiện khai thác thông tin từ nhiều nguồn báo cáo khác nhau. Bên cạnh đó, Trung tâm CIC cần cho phép các TCTD khai thác được dữ liệu quá khứ của doanh nghiệp nhằm hỗ trợ TCTD khi khai thác thông tin khách hàng; cần xây dựng

trung tâm đánh giá chất lượng tín dụng cũng như đánh giá khách hàng nhằm đưa ra cảnh báo cho các TCTD. Tại Trung tâm CIC cần xây dựng bản tin thị trường cũng như đưa ra những nhận định chung về xu hướng của thị trường trong ngày, trong tuần, góp phần tạo dựng một kênh thông tin hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng thông tin cũng như hỗ trợ các TCTD.

NHNN cần nâng cao vai trò của Hiệp hội ngân hàng Việt Nam nhằm đưa ra các kiến nghị, tiếng nói chung đại diện cho hệ thống Ngân hàng nói chung có những phản ánh, kiến nghị về những chính sách, những quy định trước cơ quan quản lý.

Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, giám sát hoạt động tín dụng của các NHTM, NHNN cần xử lý kiên quyết với những trường hợp sai phạm, đồng thời phối hợp với các bộ ngành có liên quan để có sự hỗ trợ kịp thời, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình hoạt động của các NHTM.

3.3.3 Kiến nghị đối với các DNXL

Để hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động CVXL, bản thân các DNXL cũng cần phải có những thay đổi theo hướng sau: Nâng cao năng lực quản lý, các nhà quản lý phải xác định mục tiêu của các doanh nghiệp, sắp xếp các hình thức tổ chức thực hiện công việc, xây dựng chính sách kinh doanh hợp lý nhằm mang lại lợi nhuận tối ưu cho doanh nghiệp. Các nhà quản lý cần kiểm soát quá trình thực hiện công việc, bám sát tiến độ thi công, đảm bảo đúng tiến độ và chất lượng kỹ thuật. Nhà quản lý cần phải có nhận định đúng đắn diễn biến của thị trường để có thể đưa ra những giải pháp phù hợp góp phần giảm thiểu rủi ro do yếu tố thị trường. Nếu công tác quản lý bị buông lỏng, khả năng tạo ra lợi nhuận chắc chắn sẽ bị giảm sút, ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Ngân hàng.

Trong điều kiện kinh tế xã hội có nhiều biến động như hiện nay, doanh nghiệp nào muốn tồn tại, phát triển và hạn chế được những khó khăn trong kinh doanh thì doanh nghiệp đó cần phải thường xuyên đổi mới, nâng cao

năng lực kinh doanh để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường, vì vậy doanh nghiệp cần phải:

- Thường xuyên đổi mới trang thiết bị thi công để nâng cao năng lực thi công, góp phần giảm giá thành xây dựng cũng như chi phí hoạt động. Để hạn chế những khó khăn về vốn cũng như đảm bảo hiệu quả trong kinh doanh, do đặc điểm kinh doanh của các DNXL là hoạt động chủ yếu dựa vào vốn vay của ngân hàng các đơn vị thi công cần hạn chế những công trình không xác định rõ nguồn vốn thanh toán, chỉ lựa chọn những dự án đã xác định được nguồn vốn thanh toán chắc chắn nhằm đảm bảo công ăn việc làm cho nhân công cũng như đảm bảo thu nhập để trả nợ cho Ngân hàng.

- Thực hiện tốt công tác thanh toán khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành. Trên cơ sở tiến độ thi công công trình, đơn vị thi công cần tiến hành hoàn tất các thủ tục hồ sơ tại các điểm dừng kỹ thuật và thỏa thuận kế hoạch thanh toán khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành đảm bảo vốn thi công, và đảm bảo khả năng trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng.

Bên cạnh đó, các DNXL cần nâng cao tinh thần tự giác và trung thực trong quá trình cung cấp báo cáo tài chính cũng như thông tin về quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để tạo điều kiện cho ngân hàng đánh giá một cách đúng đắn cũng như tạo uy tín của doanh nghiệp đối với Ngân hàng trong việc cho vay vốn. Đảm bảo thực hiện vay trả theo đúng tiến độ, nếu doanh nghiệp thật sự gặp khó khăn trong quá trình kinh doanh cũng cần phải thông báo một cách trung thực với ngân hàng về những khó khăn mà doanh nghiệp đang mắc phải để Ngân hàng có những biện pháp hỗ trợ kịp thời.

KẾT LUẬN

Rủi ro trong hoạt động tín dụng nói chung và rủi ro trong hoạt động cho vay xây lắp nói riêng là một vấn đề mà các NHTM cung ứng sản phẩm này luôn chú trọng. Với đặc thù hoạt động kinh doanh của mình BIDV nói chung và BIDV Đà Nẵng nói riêng, việc xây dựng những giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp là điều cần thiết. Trong những năm qua, những chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng của hoạt động cho vay xây lắp có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao so với hoạt động tín dụng chung tại BIDV Đà Nẵng.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp cũng như công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay xây lắp tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng.

Luận văn cũng đưa ra một số kiến nghị với Nhà nước, kiến nghị với NHNN, và kiến nghị với các DNXL.

Trong xu thế phát triển của nền kinh tế như hiện nay, việc hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh Ngân hàng nói chung và việc hạn chế rủi ro tín dụng đối với từng ngành nghề nói riêng sẽ được các nhà chuyên môn, những nhà nghiên cứu chung về ngành ngân hàng nghiên cứu, phát triển và hoàn thiện hơn để nhằm mang lại hiệu quả chung trong hoạt động của các ngân hàng. Đây là một đề tài có quy mô lớn do đó, trong khuôn khổ một luận văn thạc sỹ sẽ không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót, kính mong quý Thầy cô, và những người quan tâm đóng góp ý kiến để tác giả tiếp tục hoàn thiện trong tương lai.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Phương Anh (2008), “Nâng cao chất lượng tín dụng trung, dài hạn đối với doanh nghiệp xây lắp tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Hà Nội”, *Chuyên đề tốt nghiệp*, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [2] TS. Võ Thị Thúy Anh, ThS. Lê Phương Dung (2010), *Nghiệp vụ ngân hàng hiện đại*, Nhà xuất bản tài chính.
- [3] Phan Thị Bình (2010), “Chất lượng cho vay đối với doanh nghiệp xây lắp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam”, *Luận văn thạc sỹ*, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [4] Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng, Các báo cáo kết quả hoạt động của Chi nhánh trong 4 năm 2008, 2009, 2010, 2011.
- [5] Nguyễn Thúy Dung (2010), “Giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long – Chi nhánh Hà Nội,” *Luận văn thạc sỹ*, Học viện Ngân hàng.
- [6] PGS.TS Lâm Chí Dũng (2010), *Slide bài giảng quản trị ngân hàng thương mại*, Đại học Kinh tế Đà Nẵng.
- [7] TS. Nguyễn Minh Kiều (2009), *Tín dụng và thẩm định tín dụng Ngân hàng*, Nhà xuất bản Thống kê.
- [8] Cán Văn Lực (2010), *Slide bài giảng lớp Quản lý rủi ro cơ bản*, Trung tâm đào tạo của BIDV.
- [9] Nguyễn Thị Loan (2006), “Nâng cao chất lượng cho vay ngắn hạn đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội”, *Chuyên đề tốt nghiệp*, Đại học Kinh tế Quốc dân.

- [10] Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Các văn bản, quy định về hoạt động cho vay xây lắp.
- [11] Peter S.Rose (2001), *Quản trị Ngân hàng Thương mại*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
- [12] Nguyễn Thị Kim Sơn (2010), “Giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng”, *Luận văn thạc sĩ*, Đại học Đà Nẵng.

